

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH
☞ ☛ ☞



LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

**SO SÁNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA 2
MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH
VÀ QUẢNG CANH CẢI TIẾN CỦA
TỈNH BẠC LIÊU**

Giáo viên hướng dẫn:

BÙI VĂN TRỊNH

Sinh viên thực hiện:

NGUYỄN QUỐC PHÁP

Mã số SV : 4054213

Lớp: KTNN 1 K31

LỜI CẢM ƠN

---o0o---

Sau bốn năm trên giảng đường Đại học, tôi đã được tiếp thu rất nhiều kiến thức mới. Đó là nhờ vào công lao dạy dỗ tận tình của các Thầy, Cô trường Đại học Cần Thơ nói chung và các Thầy, Cô khoa Kinh Tế - Quản Trị Kinh Doanh nói riêng.

Đến nay, tôi đã hoàn thành Luận văn tốt nghiệp Đại học của mình. Có thể nói, đây là thủ tục cuối cùng để tôi từ một Sinh viên Đại học trở thành một Cử nhân Kinh tế và có thể tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước. Để có thể hoàn thành Luận văn của mình, tôi đã nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều người.

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn Cha, Mẹ đã sinh ra tôi, nuôi dưỡng, dạy dỗ, thương yêu, chăm sóc và cho tôi ăn học đến ngày hôm nay. Tôi xin cảm ơn Anh, Chị và những người thân trong gia đình đã thương yêu, lo lắng và tạo điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian tôi đi học và trong lúc làm Luận văn.

Kế đến, tôi xin chân thành cảm ơn Thầy Bùi Văn Trịnh đã tận tình hướng dẫn, cung cấp tài liệu, chỉnh sửa những sai sót và truyền đạt những kinh nghiệm quý báu trong suốt thời gian tôi làm Luận văn. Tôi xin chân thành cảm ơn tất cả Thầy, Cô khoa Kinh Tế - Quản Trị Kinh Doanh và trường Đại học Cần Thơ đã truyền thụ những kiến thức rất bổ ích trong suốt thời gian tôi học tại trường cũng như trong lúc tôi làm Luận văn.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các Bạn thân của tôi đã giúp đỡ tôi trong suốt thời gian tôi học tại trường và đã cung cấp tài liệu, thảo luận, đóng góp ý kiến để tôi có thể hoàn thành Luận văn của mình được tốt hơn.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn tất cả mọi người. Chúc những điều tốt đẹp nhất sẽ đến với mọi người!

Trân trọng!

Ngày 07 tháng 05 năm 2009

Sinh viên thực hiện

NGUYỄN QUỐC PHÁP

LỜI CAM ĐOAN

---o0o---

Tôi cam đoan rằng đề tài này là do chính tôi thực hiện, các số liệu thu thập và kết quả phân tích trong đề tài là trung thực, đề tài không trùng với bất kì đề tài nghiên cứu khoa học nào.

Ngày 07 tháng 05 năm 2009

Sinh viên thực hiện

NGUYỄN QUỐC PHÁP

BẢN NHẬN XÉT LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Họ và tên người hướng dẫn: **BÙI VĂN TRỊNH**

Học vị: **Tiến sĩ**

Chuyên ngành: Marketing

Cơ quan công tác: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.

Tên học viên: **NGUYỄN QUỐC PHÁP**

Mã số sinh viên: **4054213**

Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Tên đề tài: **So sánh hiệu quả kinh tế của hai mô hình nuôi tôm sú thâm canh và quảng canh cải tiến của tỉnh Bạc Liêu.**

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Tính phù hợp của đề tài với chuyên ngành đào tạo:

.....
.....
.....
.....

2. Về hình thức:

.....
.....
.....
.....

3. Ý nghĩa khoa học, thực tiễn và tính cấp thiết của đề tài:

.....
.....
.....
.....

4. Độ tin cậy của số liệu và tính hiện đại của luận văn:

.....
.....
.....
.....

5. Nội dung và kết quả đạt được (*theo mục tiêu nghiên cứu,...*)

.....
.....
.....
.....

6. Các nhận xét khác:

.....
.....
.....

7. Kết luận: (*cần ghi rõ mức độ đồng ý hay không đồng ý nội dung đề tài và các yêu cầu chỉnh sửa, ...*)

.....
.....
.....

Cần Thơ, ngày tháng.....năm 2009

NGƯỜI NHẬN XÉT

TS. BÙI VĂN TRỊNH

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

----o0o----

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 2009
Giáo viên phản biện

MỤC LỤC

Chương 1 GIỚI THIỆU	1
1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	1
1.1.1 Sự cần thiết nghiên cứu.....	1
1.1.2 Căn cứ khoa học và thực tiễn	1
1.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	2
1.2.1 Mục Tiêu Nghiên Cứu Chung.....	2
1.2.2 Mục Tiêu Nghiên Cứu Cụ Thể	2
1.3 CÁC GIẢ THUYẾT CẦN KIỂM ĐỊNH VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU	2
1.3.1 Các giả thuyết cần kiểm định	2
1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu	3
1.4 PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	3
1.4.1 Phạm vi không gian.....	3
1.4.2 Phạm vi thời gian	3
1.4.3 Đối tượng nghiên cứu.....	3
1.5 LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU	4
Chương 2.....	6
PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP	6
NGHIÊN CỨU.....	6
2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN	6
2.1.1 Một số khái niệm	6
2.1.2 Khái niệm các mô hình trong nuôi tôm.....	7
2.1.3 Đặc điểm của NTTS	8
2.1.4 Khái niệm về hiệu quả trong sản xuất Thủy sản	9
2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	10
2.2.1 Phương pháp chọn vùng nghiên cứu.....	10
2.2.2 Phương pháp thu thập thông tin	10
2.2.3 Phương pháp phân tích thông tin.....	12
Chương 3.....	15
THỰC TRẠNG CỦA VIỆC NUÔI TÔM SÚ Ở TỈNH	15
BẠC LIỆU	15

3.1 Đặc điểm tình hình của Bạc Liêu.....	15
3.1.1 Đặc điểm tự nhiên	15
3.1.2 Tình hình kinh tế xã hội của Bạc Liêu năm 2008	18
3.2 Hiện trạng nuôi trồng thủy sản ở Bạc Liêu.....	22
3.2.1 Tình hình nuôi trồng thủy sản ở Bạc Liêu	22
3.2.2 Hiệu quả nuôi trồng Thủy Sản	23
Chương 4.....	31
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA VIỆC NUÔI TÔM THÂM	
CANH VÀ QUÃNG CANH CẢI TIẾN Ở BẠC LIÊU.....	31
4.1 THỰC TRẠNG SẢN XUẤT TÔM SÚ Ở ĐBSCL.....	31
4.1.1 Tình hình chung	31
4.1.2 Thành tựu	32
4.2 TÌNH HÌNH CÁC HỘ ĐIỀU TRA.....	38
4.2.1 Thị xã Bạc Liêu	40
4.2.2 Huyện Phước Long	43
4.2.3 Huyện Đông Hải	44
4.2.4 Huyện Hoà Bình	48
4.2.5 Tổng hợp.....	51
4.3 PHÂN TÍCH THEO QUI MÔ MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUÃNG	
CANH CẢI TIẾN.....	54
4.3.1 Kiểm định về năng suất.....	68
4.3.2 Kiểm định về thu nhập.....	69
Chương 5.....	71
MỘT SỐ GIẢI PHÁP	71
5.1 NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN	71
5.1.1 Chất lượng tôm giống.....	71
5.1.2 Hệ thống thủy lợi – môi trường	72
5.1.3 Kỹ thuật.....	72
5.1.4 Thị trường tiêu thụ.....	73
5.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP	74
5.2.1 Một số giải pháp về hiệu quả và kết quả theo mô hình	74
5.2.2 Một số giải pháp theo qui mô.....	76

5.2.3 Một số giải pháp về hiệu quả kinh tế.....	76
Chương 6.....	78
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	78
6.1 KẾT LUẬN.....	78
6.1.1 Về tình hình tôm sú qua các hộ điều tra	78
6.1.2 Các mô hình nuôi theo huyện	79
6.1.3 Các mô hình chung cả tỉnh	80
6.1.4 Hiệu quả nuôi theo qui mô diện tích	81
6.1.5 Hiệu quả năng suất.....	82
6.1.6 Hiệu quả về thu nhập	82
6.2 KIẾN NGHỊ.....	82
6.2.1 Xây dựng qui hoạch	82
6.2.2 Giải pháp về chính sách	82
6.2.3 Đầu tư và liên doanh liên kết.....	83
6.2.4 Thị trường	83
6.2.5 Nguồn lao động và đào tạo cán bộ.....	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	84
PHỤ LỤC.....	85

DANH MỤC BIỂU BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 2.1 : LỊCH THỜI VỤ NUÔI TÔM.....	8
Bảng 3.1: SỐ LIỆU CƠ BẢN TỈNH BẠC LIÊU SO VỚI CẢ NƯỚC VÀ ĐBSCL	16
Bảng 3.2 : ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM NĂM 2008 SO VỚI NĂM 2007	24
Bảng 3.3 TÌNH HÌNH SẢN LƯỢNG, DIỆN TÍCH NTTS CỦA BẠC LIÊU SO VỚI ĐBSCL CẢ NĂM 2008	25
Bảng 3.4 DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG THEO TỪNG MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ CỦA TỈNH BẠC LIÊU SO VỚI NĂM 2006	26
Bảng 3.5: DIỆN TÍCH NTTS VÀ TÔM SÚ CỦA CÁC HUYỆN THỊ Ở BẠC LIÊU QUA CÁC NĂM 2006-2008	27
Bảng 3.6: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TÔM..... Ở BẠC LIÊU NĂM 2006-2008.....	29
Bảng 4.1: SẢN LƯỢNG NTTS VÀ NUÔI TÔM CỦA ĐBSCL TỪ 2005-2007	34
Bảng 4.2 : TÌNH HÌNH NTTS CỦA BẠC LIÊU SO VỚI ĐBSCL VÀ CẢ NƯỚC TỪ NĂM 2005-2007.....	36
Bảng 4.3 SỐ MẪU PHÒNG VẤN TẠI CÁC HUYỆN CỦA TỈNH BẠC LIÊU	37
Bảng 4.4 TÌNH HÌNH DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG TÔM SÚ ĐƯỢC SẢN XUẤT QUA CÁC NĂM CỦA HỘ ĐIỀU TRA	39
Bảng 4.5:TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA CÁC HỘ ĐIỀU TRA.....	40
Bảng 4.6: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH TX.BẠC LIÊU	41
Bảng 4.7: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI QUẢNG CANH CẢI TIẾN TX.BẠC LIÊU.....	42
Bảng 4.8 SO SÁNH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH VÀ QUẢNG CANH CẢI TIẾN TX.BẠC LIÊU.....	43
Bảng 4.9: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM QUẢNG CANH HUYỆN PHƯỚC LONG.....	44

Bảng 4.10: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THÂM CANH HUYỆN ĐÔNG HẢI	45
Bảng 4.11: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM QUẢNG CANH CẢI TIẾN HUYỆN ĐÔNG HẢI.....	46
Bảng 4.12: SO SÁNH KẾT QUẢ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH VÀ QUẢN CANH CẢI TIẾN HUYỆN ĐÔNG HẢI.....	47
Bảng 4.13: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THÂM CANH HUYỆN HOÀ BÌNH	48
Bảng 4.14: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM CỦA MÔ HÌNH NUÔI QUẢNG CANH HUYỆN HOÀ BÌNH.....	49
Bảng 4.15: SO SÁNH KẾT QUẢ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH VÀ QUẢN CANH CẢI TIẾN HUYỆN HOÀ BÌNH	49
Bảng 4.16: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM CỦA MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH TỈNH BẠC LIÊU	51
Bảng 4.17: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM QUẢNG CANH CẢI TIẾN TỈNH BẠC LIÊU	52
Bảng 4.18: SO SÁNH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH.....	53
NUÔI THÂM CANH VÀ QUẢNG CANH CẢI TIẾN TỈNH BẠC LIÊU	53
Bảng 4.19 KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO QUI MÔ DIỆN TÍCH MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH	54
Bảng 4.20 KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO QUI MÔ DIỆN TÍCH MÔ HÌNH NUÔI QUẢNG CANH CẢI TIẾN	56
Bảng 4.21: CHÊNH LỆCH ĐẦU TƯ MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẦU VÀO CHỦ YẾU CỦA MÔ HÌNH NUÔI TÔM THÂM CANH	57
Bảng 4.22: CHÊNH LỆCH MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẦU VÀO CHỦ YẾU CỦA MÔ HÌNH QUẢNG CANH CẢI TIẾN	588
Bảng 4.23: SỰ THAY ĐỔI NĂNG SUẤT THEO TỪNG MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ CỦA MÔ HÌNH THÂM CANH	59
Bảng 4.24: SỰ THAY ĐỔI NĂNG SUẤT THEO TỪNG MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ CỦA MÔ HÌNH QUẢNG CANH CẢI TIẾN	61

Bảng 4.25 SO SÁNH SỰ THAY ĐỔI NĂNG SUẤT THEO TỪNG MỨC ĐỘ ĐÀU TƯ MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUÃNG CANH CẢI TIẾN	62
Bảng 4.26 TÓM TẮT KẾT QUẢ TƯƠNG QUAN GIỮA Y VÀ X CỦA MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUÃNG CANH CẢI TIẾN	643
Bảng 4.27 TÓM TẮT KẾT QUẢ TƯƠNG QUAN GIỮA THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUÃNG CANH CẢI TIẾN	66
Bảng 4.28 KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MANN WHITNEY VỀ NĂNG SUẤT CỦA HAI MÔ HÌNH	67
Bảng 4.29 KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MANN WHITNEY VỀ THU NHẬP CỦA HAI MÔ HÌNH	698

DANH MỤC HÌNH

	<i>Trang</i>
Hình 3.1: BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI TỈNH BẠC LIÊU.....	15
Hình 3.2 SẢN LƯỢNG TÔM NĂM 2008 SO VỚI NĂM 2007	24
Hình 3.3 SẢN LƯỢNG NTTS VÀ TÔM SÚ CÁC HUYỆN Ở BẠC LIÊU NĂM 2006-2008	28
Hình 4.1: SẢN LƯỢNG TÔM BẠC LIÊU TỪ NĂM 2005- 2007	35
Hình 4.2 SỐ MẪU THÂM CANH VÀ QUẶNG CANH CẢI TIẾN TẠI CÁC HUYỆN THUỘC TỈNH BẠC LIÊU	37

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

TX	Thị xã
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
NTTS	Nuôi trồng Thủy sản
CBTS	Chế biến thủy sản
XK	Xuất khẩu
QCCT	Quãng canh cải tiến

TÓM TẮT

---o0o---

Đã có rất nhiều hộ nông dân giàu lên nhờ nuôi tôm sú. Tỉnh Bạc Liêu với điều kiện tự nhiên phù hợp, thuận lợi cho việc NTTS mà nhất là tôm sú. Có rất nhiều mô hình nuôi tôm sú như: Thâm canh, bán thâm canh, quăng canh cải tiến, mô hình nuôi tôm- lúa, mô hình tôm- rừng... với mức độ đầu tư khác nhau, yêu cầu kỹ thuật khác nhau và cần điều kiện tự nhiên cũng khác nhau. Nuôi tôm thâm canh và quăng canh cải tiến là hai mô hình được nhiều nông dân áp dụng hiện nay ở Bạc Liêu nên việc so sánh hiệu quả kinh tế hai mô hình nuôi tôm thâm canh và quăng canh cải tiến nhằm giúp người nông dân chọn hướng đi phù hợp với các điều kiện tự nhiên của từng phương, áp dụng mô hình để đạt hiệu quả kinh tế tốt nhất. Đề tài tập trung nghiên cứu về hiệu quả kinh tế của các hộ nuôi tôm tỉnh Bạc Liêu. Luận văn được thực hiện trên cơ sở điều tra số liệu tại tỉnh Bạc Liêu, tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi tôm gồm 4 huyện Đông Hải (34 mẫu), Hoà Bình (13 mẫu), Thị Xã Bạc Liêu (27 mẫu), Phước Long (35 mẫu). Đề tài nghiên cứu nhằm phân tích, so sánh hiệu quả kinh tế thu được của từng hộ nuôi tôm áp dụng theo mô hình thâm canh và quăng canh cải tiến. Với qui mô diện tích và mức độ đầu tư khác nhau thì năng suất thu được cũng như lợi nhuận đạt được cũng khác nhau. Chỉ ra các yếu tố làm thay đổi năng suất cũng như thu nhập để bà con tham khảo, các yếu tố có tác động làm tăng năng suất thì cần phát huy thêm, các yếu tố làm giảm năng suất cần khắc phục. Với việc phân tích từng mô hình nuôi thâm canh và quăng canh cải tiến theo từng huyện khác nhau của tỉnh Bạc Liêu nhằm nêu bật sự chênh lệch trong năng suất cũng như thu nhập của các hộ nuôi ở từng địa phương khác nhau, áp dụng mô hình nuôi khác nhau của tỉnh Bạc Liêu. Từ đó chỉ ra một số những hạn chế còn tồn tại mà đa số các hộ nuôi đều mắc phải, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho các hộ nuôi tôm. Đưa ra một số kiến nghị với các cấp có thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nông dân yên tâm sản xuất.

Chương 1**GIỚI THIỆU****1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU****1.1.1 Sự cần thiết nghiên cứu**

Ngày nay những tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng được ứng dụng rộng rãi vào sản xuất với số lượng và chất lượng không ngừng tăng lên nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, nơi có điều kiện tự nhiên và khí hậu thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng thủy sản. Với bờ biển dài khoảng 3260 km kéo dài từ Móng Cái đến Hà Tiên và khoảng 1,7 triệu ha diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản. Với nhiều loại hình thủy sản khác nhau như nước ngọt, nước lợ, nước mặn. Nhìn lại năm 2000 kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt hơn 1 triệu USD đứng thứ 29 về xuất khẩu thủy sản trên Thế Giới, thì năm 2008 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 4,509 tỷ USD đứng thứ 6 về kim ngạch xuất khẩu. Đứng thứ 3 về sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới, nguồn thu ngoại tệ đứng thứ 4 của Việt Nam (5,25% GDP Việt Nam).

Đồng Bằng Sông Cửu Long chiếm 12% diện tích và 20,87% dân số cả nước, điều kiện tự nhiên đặc biệt đã biến vùng thành một nơi có đủ tiềm năng phát triển nông nghiệp nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng. Với lợi thế khoảng 954.356 ha có vai trò quan trọng đối với ngành thủy sản Việt Nam cả về nước mặn và nước lợ. Tổng diện tích nuôi tôm 417.398 ha chiếm hơn 60% diện tích nuôi tôm cả nước và chiếm 70-80 % lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó phải kể đến những đóng góp to lớn của tỉnh Bạc Liêu. Xuất phát từ nhận thức đó tôi thực hiện đề tài **“So sánh hiệu quả kinh tế của hai mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến ở tỉnh Bạc Liêu”**

1.1.2 Căn cứ khoa học và thực tiễn

Ngành nuôi trồng thủy sản ngày nay có nhiều đóng góp to lớn cho nền kinh tế các quốc gia. Ở nhiều nước sản phẩm thủy sản không những đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, góp phần giải quyết nguồn lao động trong nước mà còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng sang các nước khác. Nó trở thành ngành mũi nhọn ở nhiều nước trong đó có Việt Nam. Mức độ đầu tư phát triển nuôi trồng

thủy sản ngày càng cao làm cho sản lượng sản phẩm thủy sản trên thế giới ngày càng tăng nhanh. Với lợi nhuận kinh tế khá cao, con tôm đã đem về nguồn thu nhập khá lớn cho người nông dân. Tuy nhiên cũng có không ít người dân phải lao đao lận đận vì nó. Bạc Liêu là tỉnh có rất nhiều tiềm năng với diện tích nuôi tôm khá lớn và việc tìm ra mô hình nuôi tôm cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân là vô cùng quan trọng. Vì thế việc so sánh hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh nhằm giúp cho người dân nâng cao nhận thức về từng mô hình nuôi tôm. Chọn mô hình nuôi cho phù hợp và ngày càng nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như thu nhập cho các hộ nuôi tôm.

1.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.2.1 Mục Tiêu Nghiên Cứu Chung

- So sánh hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến ở tỉnh Bạc Liêu xem mô hình nào có hiệu quả hơn và đánh giá qua đó giúp nông dân định hướng lựa chọn mô hình sản xuất phù hợp với mình.

- Đưa ra một số biện pháp để nông dân có thể mở rộng và phát triển mô hình hướng đến sự phát triển bền vững.

1.2.2 Mục Tiêu Nghiên Cứu Cụ Thể

(1) Tìm hiểu thực trạng nuôi tôm theo mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến ở tỉnh Bạc Liêu.

(2) So sánh hiệu quả kinh tế của mô của mô hình thâm canh và bán thâm canh ở Bạc Liêu.

(3) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi thâm canh và quảng canh cải tiến.

(4) Đề xuất một số giải pháp phù hợp cho nông dân để nâng cao hiệu quả kinh tế của mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến ở Bạc Liêu .

1.3 CÁC GIẢ THUYẾT CẦN KIỂM ĐỊNH VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.3.1 Các giả thuyết cần kiểm định

- Kiểm định về thu nhập và chi phí của mô hình thâm canh và bán thâm canh ở Bạc Liêu .

- Kiểm định về thu nhập: khẳng định sự khác nhau về thu nhập từ việc nuôi tôm của các hộ nuôi tôm theo từng mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến.

- Kiểm định về chi phí: kiểm định sự khác nhau về chi phí nuôi tôm của các hộ nuôi tôm theo từng mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

- Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến như thế nào?
- Các khoản chi phí trong sản xuất tác động như thế nào đến hiệu quả kinh tế của 2 mô hình ?
- Thu nhập của các hộ nuôi tôm theo từng mô hình như thế nào?
- Kết quả thu được từ việc thực hiện từng mô hình như thế nào ?
- Mô hình nào đạt hiệu quả hơn?
- Cần đưa ra những giải pháp gì để nâng cao hiệu quả cho việc nuôi tôm ở tỉnh Bạc Liêu.

1.4 PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.4.1 Phạm vi không gian

Đề tài tập trung nghiên cứu về hiệu quả kinh tế của các hộ nuôi tôm tỉnh Bạc Liêu. Luận văn được thực hiện trên cơ sở điều tra số liệu tại tỉnh Bạc Liêu gồm 4 huyện Đông Hải (34 mẫu), Hoà Bình (13 mẫu), Thị Xã Bạc Liêu (27 mẫu), Phước Long (35 mẫu). Sau đó được xử lý, phân tích, đánh giá và hoàn thành tại khoa Kinh Tế - Quản Trị Kinh Doanh trường Đại Học Cần Thơ.

1.4.2 Phạm vi thời gian

- Số liệu thứ cấp: được sử dụng từ năm 2006- 2008
- Số liệu sơ cấp: được điều tra trực tiếp từ các hộ nuôi tôm với 2 mô hình thâm canh và bán thâm canh từ ngày 12/03/2009 đến 15/03/2009 ở tỉnh Bạc Liêu
- Luận văn được thực hiện từ ngày 02/02/2009 đến 01/05/2009.

1.4.3 Đối tượng nghiên cứu

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh ở Bạc Liêu. Vì kiến thức học được ở nhà trường mới chỉ là những lý thuyết được từ thầy cô và sách vở, cộng thêm thời gian thực tập khá ngắn nên không thể phản ánh đầy đủ và chính xác những khó khăn mà các hộ nuôi tôm gặp phải. Thông qua nông dân để phản ánh phần nào hiệu quả kinh tế của từng mô hình. Đề tài chỉ so sánh và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu

quả kinh tế của 2 mô hình dựa trên các chỉ số tài chính. Đề xuất một số giải pháp để mô hình sản xuất có hiệu quả và nhân rộng.

1.5 LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU

1. Từ Thanh Truyền, luận văn tốt nghiệp, “Đánh giá hiệu quả kinh tế các mô hình nuôi tôm sú ở ĐBSCL”; 2005: Số liệu đã được tác giả phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp hồi quy đa biến, kết hợp với phần mềm Excel và SPSS để chỉ ra rằng: trong các mô hình nuôi tôm sú ở ĐBSCL năm 2004 thì mô hình nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh có lợi nhuận tài chính cao nhất, kế đến là mô hình quảng canh cải tiến, tiếp theo là mô hình tôm - cua, tôm lúa. Ngoài các mô hình nuôi tôm có lãi nêu trên thì có một mô hình nuôi tôm bị lỗ khá nhiều, đó là mô hình tôm - rừng. Ngoài ra, đề tài còn chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2004 của các mô hình nuôi tôm. Bên cạnh đó, đề tài cũng nêu lên được các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của các mô hình nuôi tôm. Tuy nhiên, đề tài chưa phân tích những thuận lợi và khó khăn cũng như những cơ hội, đe dọa đối với các mô hình nuôi tôm của nông hộ ở ĐBSCL - và vấn đề này sẽ được làm rõ trong nội dung của đề tài nghiên cứu này.

2. Lê Văn Duyệt, Đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật của các mô hình nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) quảng canh cải tiến chuyên tôm ven biển, 2008; Bài viết cung cấp thông tin về tình hình nuôi tôm sú QCCT với mô hình QCCT đơn, mô hình tôm- lúa, mô hình tôm- rừng ở 3 huyện: Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Long Phú tỉnh Sóc Trăng. Qua 31 mẫu điều tra QCCT, 31 mẫu tôm- lúa, 5 mẫu tôm- rừng. Bằng phương pháp phân tích thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn, min, max), so sánh thống kê (năng suất, thu nhập, chi phí, lợi nhuận, tỷ xuất lợi nhuận), ma trận SWOT để phân tích những thuận lợi, khó khăn, đề xuất giải pháp. Qua bài viết giúp tham khảo các phương pháp phân tích, các nội dung có liên quan để rút ra kinh nghiệm và phát triển để bài viết được tốt hơn.

3. Nguyễn Thị Thuý, Đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) thâm canh và bán thâm canh ven biển tỉnh Sóc Trăng, 2008. Đề tài đã phỏng vấn 33 hộ nuôi tôm thâm canh, 33 hộ nuôi bán thâm canh. Tác giả đã phân ánh được hiệu quả kinh tế từng mô hình, hiệu quả kỹ thuật, và nhận thức của người dân theo từng mô hình. Trình bày được những thuận lợi và khó khăn trong quá trình nuôi, đề xuất một số giải pháp nhằm thích ứng với tình

hình hiện nay. Bằng phần mềm SPSS for Window tác giả đã phân tích thống kê mô tả, so sánh để thấy sự khác biệt và đánh giá hiệu quả kinh tế theo từng mô hình, sử dụng ma trận SWOT để phân tích. Qua bài viết giúp tham khảo các phương pháp phân tích, các nội dung có liên quan để rút ra kinh nghiệm và phát triển để bài viết được tốt hơn.

4. Đỗ Minh Chung, Phân tích tính kinh tế kỹ thuật các mô hình nuôi tôm nước lợ chủ yếu ở tỉnh Bạc Liêu, 2005. Nhằm Phân tích tính kinh tế kỹ thuật các mô hình nuôi tôm nước lợ chủ yếu ở tỉnh Bạc Liêu nhằm góp phần cung cấp các thông tin cần thiết cho việc nâng cao hiệu quả của quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp sang NTTS. Góp phần cung cấp các thông tin cần thiết về tiềm năng NTTS ở BẠC Liêu, tìm ra mô hình nuôi phù hợp với từng vùng. Đề tài đã trình bày được những thuận lợi và khó khăn của việc nuôi tôm, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả nuôi tôm. Bằng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh. Kế thừa các nội dung đã phân tích, phương pháp phân tích để hoàn thiện bài viết.

5. Trần Thị Trâm Anh,...(2005), “Nghiên cứu lợi thế sản xuất lúa ở vùng ĐBSH”. Với những nội dung chính sau: Đánh giá thực trạng sản xuất lúa gạo của ĐBSH. Xác định lợi thế và những cản trở trong sản xuất lúa gạo ở ĐBSH. Đánh giá lợi thế so sánh trong sản xuất lúa gạo vùng ĐBSH. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo của vùng ĐBSH. Đề tài phân tích với những phương pháp sau: Phương pháp thống kê kinh tế: Phân tổ thống kê, thống kê mô tả và phương pháp so sánh. Hoạch toán chi phí và kết quả sản xuất. Phân tích các kênh tiêu thụ. Phương pháp toán kinh tế, Phân tích lợi thế so sánh. Kế thừa các phương pháp phân tích, cách thức trình bày thể hiện các số liệu so sánh, nhằm rút kinh nghiệm làm cho bài viết tốt hơn.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.1.1 Một số khái niệm

2.1.1.1 Một số chỉ số tài chính dùng để đánh giá và so sánh hiệu quả mô hình

- Tổng giá trị sản xuất (GO): Được tính bằng tiền của toàn bộ sản phẩm trên một diện tích trong một giống nhất định hoặc nó là giá trị bằng tiền của các sản phẩm sản xuất ra trong một mô hình kinh tế gồm cả giá trị để lại tiêu dùng và giá trị bán ra thị trường trong một chu kỳ sản xuất nhất định (thường là một năm). Với tôm sú thì giá trị sản xuất được tính bằng sản lượng thu hoạch được từ tôm sú nhân với giá bán thực tế ở địa phương.

$$\text{Tổng giá trị sản xuất (GO)} = \text{Sản lượng} \times \text{Giá bán}$$

- Chi phí trung gian (IC) là toàn bộ chi phí vật chất thường xuyên bằng tiền mà chủ thể phải bỏ ra để thuê, mua các yếu tố đầu vào và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một khối lượng sản phẩm tôm sú như: tôm giống, thức ăn, phân, thuốc thủy sản, thủy lợi, lãi suất tiền vay...

- Giá trị gia tăng (VA) là phần giá trị tăng thêm của người lao động khi sản xuất trên một đơn vị diện tích, nó được tính bằng hiệu số giữa giá trị sản xuất và giá trị trung gian trong một chu kỳ sản xuất. Nó không chỉ đơn thuần là giá trị công lao động của người sản xuất mà bao gồm cả phần giá trị thương hiệu đã thiết lập được tạo ra thêm trong thời kỳ sản xuất đó.

$$VA = GO - IC$$

- Thu nhập hỗn hợp (MI) là thu nhập thuần túy của người sản xuất, đảm bảo cho đời sống và tích lũy cho người sản xuất. Bao gồm thu nhập của công lao động (lao động chân tay và lao động quản lý) và lợi nhuận thu được khi sản xuất trên một đơn vị diện tích trong một chu kỳ sản xuất.

$$MI = [VA - (A+T)]$$

Với VA Giá trị gia tăng

A: Giá trị khấu hao;

T: Giá trị thuế nông nghiệp (nếu có)

Ngoài các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh, sản xuất tôm sú được đánh giá hiệu quả kinh tế qua các chỉ tiêu chính:

- GO/1 ha đất nuôi tôm sú, VA/1 ha đất nuôi tôm sú, MI/1 ha nuôi đất tôm sú, GO/1 lao động, VA/1 lao động, MI/1 lao động, GO/1 đ IC, VA/1đ IC, MI/1đ IC, GO/1 đ tổng chi phí, VA/1 đ tổng chi phí, MI/1 đ tổng chi phí.

2.1.1.2 Khái niệm nuôi trồng thủy sản

Là tác động của con người vào môi trường nuôi cùng với các yếu tố kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất cho thủy vực nuôi, đem lại lợi ích cho người nuôi và nền kinh tế.

Nuôi trồng thủy sản gồm 3 quá trình chủ yếu:

- Các công việc nuôi, trồng các loại sản phẩm thủy sản
- Quá trình phát triển của các đối tượng này dưới sự can thiệp của con người.
- Được thu hoạch bởi một cá nhân hay tập thể

2.1.2 Khái niệm các mô hình trong nuôi tôm

2.1.2.1 Nuôi tôm thâm canh (Intensive Sytem)

Là hình thức nuôi dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài, chủ yếu sử dụng thức ăn viên có chất lượng cao. Mật độ thả cao từ 25- 60 con/m² . Diện tích ao nuôi từ 0,5- 2 hecta, tối ưu là 1 hecta, ao xây dựng hoàn chỉnh cấp và tiêu nước chủ động, có trang bị đầy đủ các phương tiện nên dễ quản lý và vận hành (hệ thống ao hàm, thủy lợi, giao thông, điện nước, cơ khí...) độ sâu mặt nước từ 1,5-2m và đạt năng suất từ 3 tấn /ha/vụ.

2.1.2.2 Nuôi tôm bán thâm canh (Semi-Intensive Sytem)

Là hình thức nuôi dựa chủ yếu vào nguồn thức ăn bên ngoài, có thể là thức ăn viên hay kết hợp với thức ăn tươi sống (thức ăn tự nhiên ít quan trọng). Mật độ thả dao động từ 8- 10 con/m² (tiêu chuẩn ngành thủy sản Việt Nam 2000), nhưng trong thực tế là từ 15- 24 con/m², diện tích ao nuôi nhỏ từ 0,5- 0,5 hecta được xây dựng hoàn chỉnh và có trang bị đầy đủ trang thiết bị như sục khí, máy bơm,... để chủ động trong quản lý ao. Độ sâu mặt nước từ 1,2-1,4m và đạt năng suất từ 3 tấn /ha/vụ.

2.1.2.3 Nuôi tôm quảng canh (Extensive Sytem)

Đây là hình thức nuôi bằng nguồn giống và thức ăn tự nhiên thông qua việc lấy nước và thức ăn qua cửa cống và nhốt giữ trong một thời gian nhất định. Thời gian nhốt giữ trong đầm tùy vào vùng địa lí, mùa vụ và tập quán. Miền Bắc và miền Trung từ 3-6 tháng, miền Nam từ 15 ngày đến 2 tháng. Qui mô diện tích từ 2ha đến hàng chục ha, có nơi đến 100ha. Độ sâu mực nước từ 0,5-1m. Năng suất có thể đạt từ 30-300 kg/ha/năm.

2.1.2.4 Nuôi tôm quảng canh cải tiến (Improved Extensive System)

Là hình thức nuôi dựa trên mô hình quảng canh nhưng có thả thêm giống ở mật độ thấp (0,5- 2 con/m²) hoặc bổ sung thức ăn không thường xuyên, đôi khi bổ sung cả giống và thức ăn. Hình thức nuôi này thường là thu tỉa thả bù. Ở nước ta các mô hình như nuôi kết hợp trong rừng ngập mặn, nuôi trên đất nhiễm mặn theo mùa,...thuộc hình thức này. Ưu điểm của mô hình này là chi phí vận hành thấp có thể bổ sung con giống tự nhiên thu gom hay nhân tạo, kích cỡ tôm thu hoạch lớn bán giá cao, cải thiện năng suất của đầm nuôi. Nhược điểm là phải bổ sung con giống lớn để tránh hao hụt do địch hại trong ao nhiều, hình dạng và kích cỡ ao theo dạng quảng canh nên quản lý khó khăn. Năng suất và lợi nhuận vẫn còn thấp. Ngoài ra vẫn còn có hình thức quảng canh cải tiến nhưng được vận hành với những giải pháp kỹ thuật cao hơn như: Ao đầm nuôi nhỏ, xây dựng ao khà hoàn chỉnh (mương, bờ bao, cống...) mật độ thả cao (có thể đến 7 tôm bột/m²) và quản lý chăm sóc tốt... Qui mô diện tích từ 1ha đến 10ha. Độ sâu mực nước từ 0,8 -1m. Năng suất có thể đạt từ 300-800 kg/ha/năm.

Bảng 2.1: LỊCH THỜI VỤ NUÔI TÔM

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thâm Canh	←					→	←					→
Bán thâm canh	←					→	←					→
Quảng canh	←											→
Quảng canh cải tiến	←											→

(Nguồn : tổng hợp)

2.1.3 Đặc điểm của NTTS

NTTS là công việc phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố môi trường như thời tiết, khí hậu, nhiệt độ, nguồn nước,...nên chỉ cần những thay đổi dù là nhỏ của tự nhiên cũng ảnh hưởng rất lớn đến đối tượng nuôi. Và việc nuôi tôm cũng vậy,

hiện nay các hộ nuôi thường cùng nhau sử dụng chung các nguồn nước, nên khi một vuông tôm đã có mầm bệnh sau đó chủ vuông thay nước, xả nước này ra ngoài các hộ khác không biết lấy nước này vào vuông của mình sẽ truyền mầm bệnh cho tôm. Do đó mỗi lần xảy ra rủi ro thì hầu như các hộ nuôi tôm đều bị như một chuỗi mắc xích. Thời gian nuôi tôm là tương đối dài kéo dài từ 3-6 tháng. Lịch thời vụ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nuôi tôm, thường thì tháng 11 đến tháng 3 là thời điểm thuận lợi khi đó nước có độ mặn và lượng mưa giảm.

2.1.4 Khái niệm về hiệu quả trong sản xuất Thủy sản

2.1.4.1 Hiệu quả Sản xuất

- Không sử dụng nguồn lực lãng phí
- Sản xuất với chi phí thấp
- Sản xuất để đáp ứng nhu cầu của con người

Người sản xuất cần phải xem xét lựa chọn nguồn lực sao cho có kết quả cao nhất.

2.1.4.2 Hiệu quả Kinh tế

Được đo bằng sự so sánh kết quả sản xuất kinh doanh và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Hiệu quả kinh tế là biểu hiện tính hiện hữu về mặt kinh tế của việc sử dụng các loại vật tư, lao động, tiền vốn trong sản xuất kinh doanh. Nó chỉ ra các mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế thu được với các chi phí bằng tiền trong mỗi chu kỳ kinh doanh. Lợi ích kinh tế càng lớn thì kết quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

Hay nói cách khác, tiêu chí hiệu quả kinh tế thực ra là giá trị. Có nghĩa là khi sự thay đổi làm tăng giá trị thì sự thay đổi đó có hiệu quả và ngược lại sẽ không tăng hiệu quả.

2.1.4.3 Hiệu quả Kỹ thuật

Hiệu quả kỹ thuật đòi hỏi nhà sản xuất tạo ra một số lượng nhất định xuất phát từ việc sử dụng các nguồn lực đầu vào ít nhất. Thực ra, hiệu quả kỹ thuật được xem chỉ là một thành phần của hiệu quả kinh tế. Bởi vì, để đạt được hiệu quả kinh tế thì trước hết họ phải có hiệu quả kỹ thuật. Cụ thể trong trường hợp tối đa hóa lợi nhuận đòi hỏi nhà sản xuất phải sản xuất mức sản lượng tối đa tương

ứng với nguồn lực đầu vào nhất định hay nói cách khác hiệu quả kỹ thuật dùng để chỉ sự kết hợp tối ưu các nguồn lực đầu vào để tạo ra mức sản lượng nhất định.

2.1.3.4 Rủi ro

Rủi ro là khả năng gặp nguy hiểm có thể phát sinh từ một vài tiến trình hay từ một vài sự kiện

Rủi ro trong nền kinh tế là những rủi ro mà hậu quả của nó có thể có lợi, nhưng cũng có thể sẽ mang đến sự tổn thất (sự thay đổi về thị hiếu khách hàng có thể phù hợp với sản phẩm mà doanh nghiệp đang kinh doanh hay không, sự thay đổi về công nghệ kỹ thuật có phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp hay không, sự thay đổi đó có quá nhanh hay không? ...).

2.1.3.5 Lợi nhuận

Là phần thu về được sau khi đã trừ chi phí liên quan đến đầu tư đó. Là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí bỏ ra. Các yếu tố ngoại cảnh tác động thuận lợi thì khả năng thu lợi nhuận càng cao.

2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1 Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Khảo sát nông hộ nuôi tôm ở tỉnh Bạc Liêu vì đây là tỉnh có hộ nuôi tôm khá đông và đạt hiệu quả kinh tế cao trong các tỉnh ở ĐBSCL

Phương pháp chọn vùng nghiên cứu dựa vào các chỉ tiêu sau:

- Tham khảo số liệu từ cấp thông tin của phòng nông nghiệp.
- Cách chọn nông hộ để phỏng vấn ngẫu nhiên. Tiến hành phỏng vấn theo sự hướng dẫn của cán bộ địa phương. Số mẫu điều tra còn quá ít nên khi phân tích còn hạn chế so với tổng thể quan sát.

2.2.2 Phương pháp thu thập thông tin

2.2.2.1 Nguồn thông tin thứ cấp

- Thông tin từ sách Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Bài giảng nghiên cứu marketing ứng dụng trong các ngành kinh doanh, Giáo trình kinh tế nông nghiệp, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế.

- Niên giám thống kê của Sở Nông Nghiệp tỉnh Bạc Liêu, Niên giám thống kê TX Bạc Liêu năm 2007, Niên giám thống kê huyện Đông Hải năm 2007, Niên giám thống kê huyện Phước Long năm 2007, Niên giám thống kê huyện Hoà Bình năm 2007.

- Các tài liệu có liên quan Phân tích kinh tế kỹ thuật các mô hình nuôi tôm nước lợ chủ yếu ở tỉnh Bạc Liêu, Đánh giá hiệu quả kinh tế các mô hình nuôi tôm sú ở ĐBSCL, Đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh tỉnh Sóc Trăng.

- Trang web của Sở công thương Bạc Liêu

<http://baclieu-tpc.gov.vn>

-Trang web Trung tâm khuyến nông ngư

<http://www.khuyennongvn.gov.vn/>

2.2.2.2 Nguồn thông tin sơ cấp

Được thu thập bằng cách thiết kế bảng câu hỏi và phỏng vấn trực tiếp cá nhân tại nhà, tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi tôm tỉnh Bạc Liêu theo hai mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến. Bằng phương pháp ngẫu nhiên phi xác suất- chọn mẫu thuận tiện để tiết kiệm thời gian và chi phí. Vì thời gian có hạn nên Luận văn được thực hiện trên cơ sở điều tra số liệu tại tỉnh Bạc Liêu gồm 4 huyện Đông Hải (34 mẫu), Hoà Bình (13 mẫu), Thị Xã Bạc Liêu (27 mẫu), Phước Long (35 mẫu). Bảng câu hỏi gồm 36 chỉ tiêu chia thành 6 phần chính : 1.Thông tin về hộ gia đình 8 câu hỏi; 2.Thông tin về ao nuôi 7 câu hỏi;3.Thông tin về chi phí và thu nhập 4 câu hỏi; 4.Thông tin về hoạt động marketing 6 câu hỏi; 5.Thuận lợi và khó khăn trong quá trình nuôi và tiêu thụ sản phẩm có 4 câu hỏi; 6.Tín dụng có 7 câu hỏi. Sau đó được xử lý, phân tích, đánh giá và hoàn thành tại khoa Kinh Tế - Quản Trị Kinh Doanh trường Đại Học Cần Thơ.

2.2.3 Phương pháp phân tích thông tin

Dữ liệu thu thập được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm EXCEL, SPSS for WINDOW

- *Đối với mục (1)*: sử dụng phương pháp thống kê mô tả: Phân tích thống kê mô tả (Descriptive Statistics): dùng để thống kê các giá trị như số trung bình, trung vị, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, độ lệch chuẩn... của biến độc lập và biến phụ thuộc.

Thống kê mô tả là tổng hợp các phương pháp đo lường, mô tả và trình bày số liệu được ứng dụng vào lĩnh vực kinh tế hoặc kinh doanh bằng cách rút ra những kết luận dựa trên số liệu và thông tin thu thập trong điều kiện không chắc chắn. Nghiên cứu này sử dụng các công cụ thống kê trong xử lý và phân tích số liệu. thống kê mô tả được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm mô tả tình hình nuôi tôm của tỉnh Bạc Liêu .

- *Đối với mục (2)*: Sử dụng phương pháp so sánh số tuyệt đối, số tương đối.

+Số tuyệt đối: Là chỉ tiêu phản ánh qui mô, khối lượng cụ thể của hiện tượng nghiên cứu trong điều kiện thời gian và đặc điểm cụ thể.

$$\text{Được tính: } Y_1 - Y_0$$

Trong đó : Y_1 mức độ thực tế tại kì nghiên cứu (năm sau)

Y_0 mức độ thực hiện kì gốc (năm gốc)

Nhằm so sánh cho người đọc hiểu rõ về hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng cao cải tiến ở tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra cũng dùng để so sánh một số chỉ tiêu khác.

+Số tương đối: Là biểu hiện quan hệ dùng để so sánh giữa hai chỉ tiêu thống kê.

$$\text{Được tính: } \frac{(Y_1 - Y_0) \times 100\%}{Y_0}$$

Trong đó : Y_1 mức độ thực tế tại kì nghiên cứu (năm sau)

Y_0 mức độ thực hiện kì gốc (năm gốc)

- *Đối với mục tiêu (3)*: Sử dụng phương pháp hồi qui tuyến tính. Mục tiêu của phương trình hồi quy tuyến tính nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu quan trọng nào đó (chẳng hạn như: năng suất/tổng diện tích, lợi

nhuận/ha), chọn những nhân tố có ý nghĩa, từ đó phát hiện nhân tố ảnh hưởng tốt, khắc phục nhân tố ảnh hưởng xấu.

Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k + \beta_n X_n$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc

B_0 : hệ số tự do

B_i ($i= 1,n$) là các hệ số được tính toán bằng phần mềm SPSS

X_i : là các biến độc lập (nhân tố ảnh hưởng)

Kết quả in ra từ phần mềm SPSS có các thông số sau:

- Multiple R: hệ số tương quan bội, nói lên mối liên hệ chặt chẽ giữa biến phụ thuộc Y và các biến độc lập X. R càng lớn, mối liên hệ càng chặt chẽ.

- Hệ số xác định R^2 (R – square) tỷ lệ phần trăm biến động của Y được giải thích bởi các X_i . hoặc % các X_i ảnh hưởng đến Y, phần còn lại cho các yếu tố khác mà chúng ta chưa nghiên cứu. R^2 càng lớn càng tốt.

- Hệ số điều chỉnh R^2 : hệ số xác định đã điều chỉnh dùng để trắc nghiệm xem có nên thêm vào 1 biến độc lập nữa không. Khi thêm vào 1 biến mà R^2 tăng lên thì chúng ta quyết định thêm biến đó vào phương trình hồi quy.

- Số thống kê F:

- Thông thường dùng để kiểm định mức ý nghĩa của mô hình hồi quy. F càng lớn càng có ý nghĩa vì khi đó Sig F càng nhỏ.

- Dùng để so sánh với F trong bảng phân phối F ở mức ý nghĩa α

- F là cơ sở để bác bỏ hay chấp nhận giả thuyết H_0 .

H_0 : tất cả các tham số hồi quy đều bằng 0 ($\beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_k = 0$) Hay các X_i không liên quan tuyến tính với Y.

H_1 : $\beta_i \neq 0$, tức là các X_i có liên quan tuyến tính với Y

- F càng lớn thì khả năng bác bỏ H_0 càng cao. Bác bỏ khi $F > F_{\text{tra bảng}}$

- Significance F: mức ý nghĩa F Sig.F nói lên ý nghĩa của phương trình hồi quy, Sig.F càng nhỏ càng tốt, độ tin cậy càng cao. Thay vì tra bảng F, Sig.F cho ta kết quả ngay mô hình hồi quy có ý nghĩa khi Sig.F < mức ý nghĩa α nào đó.

Giá trị xác suất p: là mức ý nghĩa α nhỏ nhất mà ở đó giả thuyết H_0 bị bác bỏ.

- *Đối với mục (3) và (4):* Sử dụng phương pháp hồi qui tuyến tính. Nhằm để ước lượng mức độ liên hệ (tương quan) giữa các biến độc lập (các biến giải thích) đến biến phụ thuộc (biến được giải thích), hoặc ảnh hưởng đến các biến độc lập với nhau (các yếu tố nguyên nhân). Phương pháp này được ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế để phân tích mối quan hệ của hai hay nhiều biến ngẫu nhiên.

Chương 3

THỰC TRẠNG CỦA VIỆC NUÔI TÔM SÚ Ở TỈNH BẠC LIÊU

3.1 Đặc điểm tình hình của Bạc Liêu

3.1.1 Đặc điểm tự nhiên

3.1.1.1 Vị trí địa lý

Tỉnh Bạc Liêu nằm ở vị trí địa lý từ 9030' - 9038'09" vĩ độ Bắc đến 105014'15" - 105051'54" kinh Đông, nằm ở vùng bán đảo Cà Mau và được tách ra từ tỉnh Minh Hải từ năm 1997. Phía Bắc giáp tỉnh Cần Thơ và Kiên Giang; phía Đông



Hình 3.1: Bản đồ địa giới tỉnh Bạc Liêu

và Đông Bắc giáp tỉnh Sóc Trăng; phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và Cà Mau; Phía Đông Nam giáp Biển Đông. Cách thủ đô Hà Nội 2.006 km, cách TP. Hồ Chí Minh 280 Km về phía Bắc, cách Cần Thơ 110 Km về phía Bắc, cách TP. Cà Mau 67 Km về phía Nam.

Bạc Liêu gồm: Thị xã Bạc Liêu, các huyện Hòa Bình, Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Giá Rai, Đông Hải, Phước Long, với tổng cộng 61 xã, phường và thị trấn. Thị xã Bạc Liêu là đô thị loại III và cũng là trung tâm hành chính của tỉnh. Với diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 2.521km², bằng 1/16 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 0,77% tổng diện tích cả nước. Đường giao thông quan trọng là quốc lộ 1A. Hệ thống sông ngòi chính có các sông Gành Hào, Cái Cùng, Chùa Phật, Nhà Mát, đây là nơi có khả năng phát triển các cơ sở hậu cần về nghề cá.

Bảng 3.1: CÁC CHỈ SỐ CƠ BẢN TỈNH BẠC LIÊU SO VỚI ĐBSCL VÀ CẢ NƯỚC

Chỉ Tiêu	Đvt	Bạc Liêu	Cả nước		ĐBSCL	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
Diện tích đất TN	1000 ha	258,5	33.121,0	0,78	4.060	6,30
Dân số	1000 người	819,0	85.154,9	0,96	17.524	4,70
Diện tích NTTS	1000 ha	123,8	1.008,0	12,28	717,50	17,26
Sản lượng	1000 tấn	203,5	4.149,1	4,90	2.370,4	8,50
Sản lượng	1000 tấn	63,7	386,6	16,47	315,4	20,20

(Nguồn :Niên giám thống kê 2007)

3.1.1.2 Địa hình

Địa hình tương đối bằng phẳng và thấp, hướng nghiêng chính là Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình từ 0,3 - 0,6m so với mặt nước biển và chia làm hai khu vực địa hình rõ rệt:

+ Phía Nam QL 1A có địa hình cao hơn, bình quân 0,4- 0,8m, do có những dòng cát biển không liên tục, tạo nên khu vực có địa hình cao ven biển hướng nghiêng thấp dần từ biển vào nội địa.

+ Phía Bắc đường QL 1A có địa hình thấp hơn, bình quân 0,2- 0,3m. Độ nghiêng trung bình toàn tỉnh từ 1-1,5 độ/km. Dạng địa hình như trên tạo thuận lợi tận dụng triều cường đưa nước mặn vào nội đồng hoặc tạo thành những vùng trũng đọng nước, như ở khu vực chuyển đổi sản xuất của huyện Hồng Dân và Giá Rai, phù hợp việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

3.1.1.3 Khí hậu

Bạc Liêu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm 2.000 - 2.300 mm. Nhiệt độ trung bình 26^o8C, cao nhất 31^o5C, thấp nhất 22^o5C, tổng nhiệt lượng cả năm trên 9.5000C. Số giờ nắng trong năm 2.500 đến 2.600 giờ. Độ ẩm trung bình mùa khô 83%, mùa mưa 91%. Vùng này nằm ở vĩ độ thấp nên ít chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới; không chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ lụt của hệ thống sông Cửu Long, nhưng lại chịu tác động mạnh của thủy triều biển Đông và một phần chế độ nhật triều biển Tây.

3.1.1.4 Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên (năm 2008) 258.534,67 ha, trong đó :

+ Đất nông nghiệp : 222.893,19 ha chiếm 86,21% diện tích (Bao gồm diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp có rừng, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối);

+ Đất Phi nông nghiệp : 22.434,77 ha, chiếm 8,68 % diện tích (Bao gồm đất ở đô thị, đất ở nông thôn ; Đất chuyên dùng và đất tôn giáo tín ngưỡng).

+ Đất chưa sử dụng : 3.952,20 ha, chiếm 1,53% diện tích.

+ Đất có mặt nước ven biển : 9.254,51 ha chiếm 3,58 diện tích.

Phần lớn đất đai ở Bạc Liêu là đất phù sa bồi đắp lâu năm và ổn định thích hợp cho việc phát triển nông nghiệp toàn diện.

b) Tài nguyên nước

Nước mặt gồm hai nguồn nước sinh lợi là nước mưa và nước ngọt từ sông Hậu. Bốn tầng nước ngầm có trữ lượng lớn, chất lượng tốt. Nước mặn và nước lợ thích hợp cho việc nuôi trồng, khai thác thủy sản và làm muối.

c) Tài nguyên rừng

Rừng ở Bạc Liêu chủ yếu là các loại cây được trồng ở bãi bồi ven biển có tác dụng giữ đất lấn biển như mắm, đước, sú vẹt... Tổng diện tích rừng hiện còn 5.879 ha, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 2,31%, trong đó chủ yếu là rừng phòng hộ có 4.988 ha, rừng đặc dụng có 168 ha. Hầu hết là rừng ngập mặn, ứng phen có năng suất sinh học cao, có giá trị lớn về phòng hộ và môi trường.

d) Tài nguyên Biển

Diện tích vùng biển khoảng 40.000 km², tỉnh Bạc Liêu có bờ biển dài 56 km nằm song song với tuyến đường Quốc Lộ IA chạy dọc suốt chiều dài của tỉnh, khoảng cách giữa quốc lộ và bờ biển không xa với các cửa biển quan trọng là Nhà Mát, Cái Cùng và Gành Hào, ở đó đã có những cảng cá với nhiều hình thức dịch vụ phục vụ cho nghề khai thác đánh bắt thủy sản. Địa hình và môi sinh thích hợp với nhiều loại thủy sản như tôm sú, tôm sông (331 loài) và thu nguồn lợi từ cá nổi, cá đáy khá lớn (661 loài). Đây là vùng biển có trữ lượng hải sản lớn, phong phú về chủng loại. Trữ lượng cá đáy và cá nổi lên đến trên 800 ngàn tấn, hàng năm có thể khai thác từ 240 đến 300 ngàn tấn. Tôm biển có tới 33 loài khác nhau có thể đánh bắt trên 10.000 tấn mỗi năm. Ngoài ra biển Bạc Liêu còn cho phép khai thác nhiều loại hải sản quý khác như mực, nghêu, sò huyết, . . .

3.1.2 Tình hình kinh tế xã hội của Bạc Liêu năm 2008**3.1.2.1 Sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp**

Giá trị sản xuất nông - lâm ngư nghiệp (*giá cố định 1994*) thực hiện 7.724 tỷ đồng, bằng 102,7% kế hoạch, tăng gần 8% so năm trước; Trong đó, sản lượng lúa cả năm đạt 764 ngàn tấn, tăng gần 11% so kế hoạch và 10% so năm 2007. Chăn nuôi, do ảnh hưởng của dịch tai xanh, nên đàn heo chỉ đạt 92% kế hoạch; đàn gia cầm do không phát sinh dịch bệnh, nên đã duy trì tốc độ phát triển và tăng 19,4% so năm 2007.

Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, do có sự quan tâm đầu tư, tích cực triển khai các biện pháp xử lý môi trường và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nên hạn chế được số diện tích tôm bị chết, sản lượng tôm nuôi tương đương so năm trước; đánh bắt thủy, hải sản tương đối thuận lợi, sản lượng tăng, đã góp phần cho tổng sản lượng thủy sản đạt 208 ngàn tấn, bằng 93% kế hoạch, tăng 2,5% so năm 2007, trong đó tôm 76.094 tấn, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Diện tích làm muối thực hiện 2.090 ha, đạt 109,5% kế hoạch, tăng gần 9% so năm 2007; sản lượng thu hoạch 90.871 tấn.

Hiện nay, nhiều nơi trong tỉnh, nông dân đang áp dụng các mô hình sản xuất kết hợp như: tôm - lúa, lúa - cá, lúa - màu, muối - tôm - cá kèo... cho lợi

nhuận khá và nhiều mô hình nuôi tiến bộ, sử dụng vi sinh đang phát huy hiệu quả, an toàn, không ảnh hưởng môi trường.

Trong năm, đã thi công 362 công trình thủy lợi, thủy nông nội đồng và đập ngăn mặn, tổng chiều dài gần 460 km, khối lượng đào đắp trên 2,8 triệu m³, tổng kinh phí đầu tư 23,2 tỷ đồng. Việc phân cấp quản lý, đầu tư hệ thống thủy lợi, thủy nông nội đồng cho các huyện, thị đã phát huy được tính năng động, nâng cao vai trò trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và nông dân, đáp ứng kịp thời nhu cầu tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, do tình hình giá cả vật tư, nguyên liệu tăng cao, nhưng giá lúa hàng hóa và tôm Sú nguyên liệu giảm ở mức thấp; lượng lúa hàng hóa và nguyên liệu thủy sản qua chế biến tồn kho với số lượng lớn, nên nhiều hộ nông dân thiếu phần khởi, chưa mạnh dạn đầu tư, phát triển sản xuất.

3.1.2.2 Công nghiệp - xây dựng

Giá trị sản xuất khu vực Công nghiệp – xây dựng thực hiện 5.535 tỷ đồng, đạt 89,7% kế hoạch, tăng 9,4% so năm 2007. Trong đó, công nghiệp tăng 9,7%. Sản lượng thủy sản chế biến thực hiện 28.700 tấn, đạt 89,6% kế hoạch, giảm gần 2% so năm 2007; Riêng điện thương phẩm thực hiện 320 triệu KWh, đạt 91,4% kế hoạch; đã thực hiện đầu tư 26/36 công trình điện, trị giá 9,8 tỷ đồng, bằng 91% kế hoạch; phát triển mới 6.656 điện kế, nâng tỷ lệ hộ có sử dụng điện trong toàn tỉnh lên 93%. Trong đó: hộ có mắc điện kế đạt 89% tổng số hộ (*khu vực nông thôn 79,21%*).

Về xây dựng: do giá vật tư tăng liên tục, đẩy đơn giá và tổng mức đầu tư các công trình lên cao, cùng với sự chậm trễ trong quản lý đầu tư sử dụng vốn ngân sách, dẫn đến tiến độ xây dựng ở cả khu vực nhà nước và dân doanh bị chậm lại, làm cho giá trị sản xuất của ngành xây dựng chỉ tăng 9% so với năm 2007. Bên cạnh đó, những hạn chế, bất cập trong thực hiện công tác đền bù, giải tỏa, tái định cư chậm được khắc phục cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư XDDB của tỉnh.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến khá tích cực; việc cải tạo, chỉnh trang đô thị được các cấp các ngành quan tâm và tổ chức thực hiện với quyết tâm cao và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đã góp phần làm cho bộ mặt đô thị của tỉnh ngày càng khang trang hơn. Trong năm đã lát

gần 24.500 m² vỉa hè, trị giá 4 tỷ đồng; nâng cấp 2.200 m² hè, trị giá 564 triệu đồng và đã triển khai 10 nội dung xây dựng một số tuyến đường kiểu mẫu trên địa bàn thị xã Bạc Liêu.

3.1.2.3 Giao thông – vận tải

Hoạt động vận tải đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, chất lượng dịch vụ được cải thiện, góp phần quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế và đi lại của người dân; Doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách tăng 28% so năm 2007. Công tác duy tu, sửa chữa công trình giao thông, quản lý hành lang lộ giới, quản lý bến bãi, phương tiện, người lái,... được quan tâm chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả.

Cơ sở hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư; phong trào xây dựng giao thông nông thôn tiếp tục được đẩy mạnh, đã thi công 801 công trình cầu và đường, đạt 79,7% kế hoạch, với tổng kinh phí đầu tư 63,7 tỷ đồng và 160 ngàn ngày công huy động. Đến nay có 29/47 xã có đường ô tô đến trung tâm xã, còn 18 xã đang triển khai thực hiện. Tuy nhiên, việc giải ngân nguồn vốn trái phiếu Chính phủ để thi công các công trình cầu và đường đến trung tâm xã đạt thấp, một số tuyến đường quan trọng như: Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long; Giá Rai - Gành Hào, ... do thiếu vốn, nên chậm được duy tu, sửa chữa làm ảnh hưởng đến giao thông, vận chuyển hàng hóa.

3.1.2.4. Thương mại - dịch vụ

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá đạt 9.448 tỷ đồng, tăng 32% so năm 2007; doanh thu của các chi nhánh ngân hàng, bảo hiểm tăng trên 15%, cùng với sự gia tăng một số loại hình dịch vụ mới như môi giới bất động sản, dịch vụ cầm đồ, nhà trọ... góp phần nâng giá trị sản xuất khu vực dịch vụ (theo giá cố định 94) lên 3.392 tỷ đồng, tăng 17,5% so năm trước.

Giá trị hàng hoá xuất khẩu 247 triệu USD, bằng 96,8% kế hoạch, tăng 2% so năm 2007. Kim ngạch xuất khẩu thực hiện 185 triệu USD, bằng 84% kế hoạch, tăng gần 4% so năm 2007. Trong đó: thủy sản đông lạnh xuất khẩu 17.190 tấn; gạo 65.500 tấn.

Thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã đề ra 06 nhóm giải pháp, cụ thể hoá các giải pháp của Chính phủ; đồng thời chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành thực hành tiết kiệm, cắt giảm chi tiêu công, đẩy mạnh

sản xuất hàng tiêu dùng, tăng cường công tác quản lý, kiểm soát thị trường, nên những tháng cuối năm tình hình giá cả trên địa bàn tỉnh có xu hướng chững lại. Tính đến thời điểm này, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 19% so với đầu năm.

3.1.2.5 Phát triển doanh nghiệp

Năm 2008, phát triển mới 140 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 226 tỷ đồng, tăng 17,29% so năm 2007. Nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh lên 1.335 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 1.685 tỷ đồng. Trong đó có khoảng 70% doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã đóng góp trên 30% ngân sách của tỉnh, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và giảm nghèo.

Về phát triển kinh tế tập thể: Trong năm, thành lập mới 49 tổ hợp tác; nâng tổng số tổ hợp tác trong toàn tỉnh lên 396 tổ, với 13.909 thành viên, tăng 25% so năm 2007; toàn tỉnh hiện có 90 Hợp tác xã đang hoạt động, vốn điều lệ trên 33 tỷ đồng, với tổng số 23.319 xã viên. Trong đó: có 35% hợp tác xã xếp loại khá; 45% loại trung bình và 20% loại yếu kém.

3.1.2.6 Hoạt động kinh tế đối ngoại

Trong năm, tỉnh đã tiếp và làm việc với 32 đoàn khách đến tìm hiểu cơ hội đầu tư. Trong đó, có 30 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, đã cấp giấy chứng nhận 06 dự án, với tổng số vốn 256 tỷ đồng. Đối với các doanh nghiệp hoạt động đầu tư nước ngoài (FDI), năm 2008 tuy không có dự án đầu tư mới nhưng các doanh nghiệp đã tăng vốn bổ sung từ 34 triệu USD lên 37,2 triệu USD. Nhìn chung các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn đều chấp hành tốt các chủ trương chính sách, pháp luật, và bảo vệ môi trường; hoạt động khá hiệu quả, góp phần cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Song do việc ký kết hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần thơ và một số tỉnh lân cận chậm, làm hạn chế việc xúc tiến thương mại, đầu tư của tỉnh.

3.1.2.7 Huy động vốn đầu tư phát triển

Tổng vốn huy động đầu tư toàn xã hội 3.400 tỷ đồng, đạt 89,5% kế hoạch, tăng gần 17% so năm 2007 và chiếm 28% GDP. Trong đó, nguồn vốn từ kinh tế Nhà nước 697 tỷ đồng; vốn tín dụng nhà nước 503 tỷ đồng; vốn đầu tư của dân cư 2.160 tỷ đồng; vốn đầu tư doanh nghiệp nước ngoài 40 tỷ đồng. Do tình hình biến động giá, lãi suất tăng cao, cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ làm cho tốc

độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng và tiến độ đầu tư của các thành phần kinh tế nói chung đều chậm.

3.1.2.8 Khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường

a) *Khoa học công nghệ*: Công tác quản lý khoa học & công nghệ có nhiều cải tiến, một số ứng dụng công nghệ đã đem lại hiệu quả trên thực tế. Việc nghiệm thu, bàn giao 22 đề tài khoa học và triển khai ứng dụng 08 đề tài, dự án trên các lĩnh vực như: nông nghiệp, môi trường, ... đã tạo ra các mô hình sản xuất có hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn một số đề tài đã được nghiệm thu nhưng do cơ chế và biện pháp chưa đồng bộ, nên việc triển khai thực hiện còn chậm, hiệu quả không cao.

b) *Tài nguyên môi trường*: Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đã có nhiều tiến bộ, nhất là trong việc củng cố tổ chức bộ máy, công tác xây dựng, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc, cấp giấy CNQSDĐ, giải quyết tranh chấp đất đai và điều tra quản lý tài nguyên môi trường... Đã hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kiểm kê quỹ đất của các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất. Hiện toàn tỉnh có 7/7 huyện, thị xã đã tổ chức thu gom rác thải tập trung, nhưng do ý thức bảo vệ môi trường trong một bộ phận nhân dân còn thấp, việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, năng lực, mạng lưới thu gom chưa được quan tâm đúng mức nên việc xử lý rác thải còn nhiều hạn chế.

3.2 Hiện trạng nuôi trồng thủy sản ở Bạc Liêu

3.2.1 Tình hình nuôi trồng thủy sản ở Bạc Liêu

Trước kia đa số năm 2001 toàn tỉnh Bạc Liêu có diện tích đất lúa chuyển sang NTTS là 36.165 ha. Rồi năm 2002 năng suất lúa không ổn định người dân tiếp tục chuyển sang NTTS là 9.940 ha, nâng tổng diện tích NTTS lên 98.425 ha (Tiền Hải Lý và Trần Minh Phú năm 2003), với tổng sản lượng là 138.968 tấn trong đó sản lượng tôm đạt 65.311 tấn. Theo số liệu thống kê của Sở Thủy Sản Bạc Liêu không ngừng tăng cao, các mô hình nuôi chủ yếu là bán thâm canh, thâm canh và quảng canh cải tiến... Năm 2008 diện tích NTTS tăng lên đến 125.592 ha, sản lượng đạt 134.270 tấn trong đó tôm đạt 63.985 tấn (chiếm 47,65 % tổng lượng Thủy Sản cả tỉnh). Với việc chuyển đổi quá nhanh nên sản xuất gặp phải một số khó khăn như: Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng đủ cho sản xuất;

việc điều tiết nước mặn cho vùng chuyển đổi còn gặp nhiều trở ngại; vốn đầu tư cho sản xuất chưa kịp thời và chưa đáp ứng đủ.

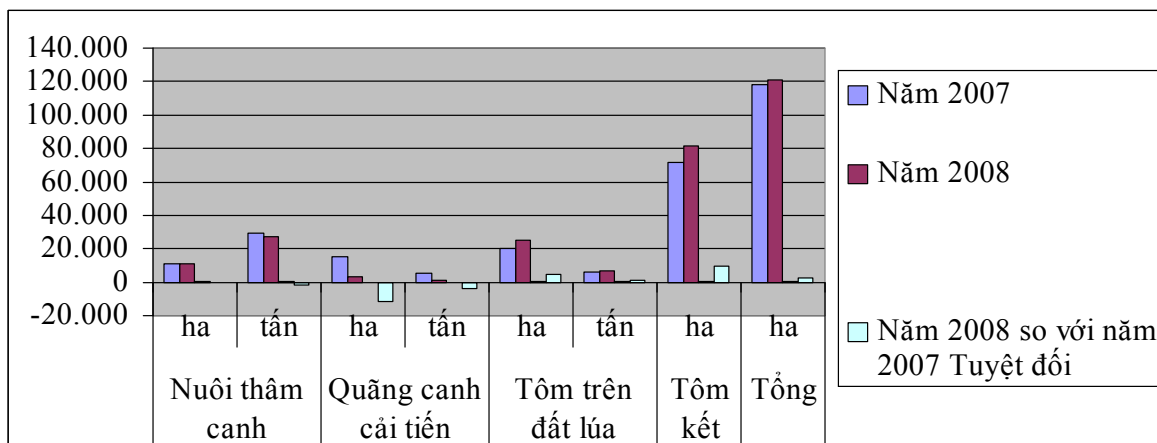
3.2.2 Hiệu quả nuôi trồng Thủy Sản

Nhìn chung các mô hình nuôi trồng Thủy Sản năm 2008 đạt hiệu quả không cao do giá cả vật tư thức ăn... phục vụ cho nuôi tôm tăng cao, chất lượng không ổn định, giá cả tôm sú nguyên liệu liên tục sụt giảm (giá thấp nhất so với cùng kì nhiều năm). Đối với diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh, được khuyến cáo thả thưa và chỉ nuôi một vụ chín trong năm, năng suất trung bình là 2,5 – 3 tấn/ha, trong đó có 25% hộ nuôi lợi nhuận từ 20 – 100 triệu đồng/ha., có 35% hộ nuôi hoà vốn hoặc ít lãi (dưới 20 triệu đồng/ha) và 40% số hộ nuôi bị lỗ vốn do năng suất thấp hoặc tôm bị nhiễm bệnh khi 1-3 tháng tuổi. Đối với diện tích nuôi tôm theo mô hình quảng canh cải tiến chuyên tôm chỉ thả giống 1 lần và thu hoạch dứt điểm có khoảng 40% hộ nuôi có hiệu quả, năng suất trung bình 0,3-0,7 tấn/ha/vụ, lãi trung bình từ 30-50 triệu/ha/vụ; còn lại khoảng 60% hộ nuôi có lãi dưới 25 triệu/ha/vụ và hoà vốn. Đối với diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp với cua cá... phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh riêng đối với hình thức thả thưa thả bù khoảng 60% diện tích nuôi có hiệu quả, năng suất tôm dao động từ 100-350 kg/ha/năm...lãi từ 15-35 triệu /ha/năm, còn lại 40% diện tích nuôi ít lãi hoặc hoà vốn. Đối với diện tích sản xuất 1 vụ tôm 1 vụ lúa maaatj độ thả tôm 1-5 con/m² trung bình thả 2 lượt giống /năm cách nhau từ 1-2 tháng/lần, năng suất trng bình 120-130 kg/ha/vụ, có 20% hộ nuôi có lãi cao 20-30 triệu/ha/vụ, 75 %hộ nuôi có lãi từ 10-15 triệu đồng/ha/vụ, còn lại khoảng 5% hiệu quả chưa cao.

Bảng 3.2: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM NĂM 2008 SO VỚI NĂM 2007

Danh mục	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
				Tương đối (%)	Tuyệt đối
Nuôi thâm canh	ha	10.853	10.804	99,55	(49)
	tấn	29.040	27.090	0,2	50
Quảng canh cải tiến	ha	15.168	3.353	22,11	(11.815)
	tấn	5.150	1.318	25,59	(3.832)
Tôm trên đất lúa	ha	20.308	25.209	124,13	4.901
	tấn	6.250	7.107	124,13	857
Tôm kết hợp các loại khác	ha	71.850	81.558	113,51	9708
Tổng	ha	118.179	120.924	102,32	2745

(Nguồn: Báo cáo của Sở Nông nghiệp tỉnh Bạc Liêu năm 2008)



Hình 3.2: Sản lượng tôm năm 2008 với năm 2007

năm 2007. Do việc thua lỗ từ nuôi tôm do các biến đổi về giá nguyên liệu và chi phí đầu vào. Không riêng các hộ nuôi tôm mà hầu hết các ngành sản xuất chăn nuôi đều gặp nhiều khó khăn trong xu hướng khủng hoảng kinh tế của năm qua. Từ việc giảm về diện tích của cả mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến tương ứng giảm 49 ha (giảm 0,45%) và 3.832ha (giảm 77,89%). Và từ đó sản lượng cũng thay đổi theo ứng với từng mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến là tăng 50 tấn (tăng gần 0,2 %) và giảm 3.832 tấn (giảm 74,41%). Tuy nhiên tôm nuôi tự nhiên trên đất lúa hay tôm nuôi trên đất lúa đều tăng đáng kể cả về diện

tích lẫn sản lượng do hình thức nuôi này phụ thuộc chủ yếu vào tự nhiên không phải mất nhiều chi phí. Cụ thể là diện tích tôm trên đất lúa tăng 4.901 ha (tăng 24,13%) và sản lượng cũng tăng thêm 857 tấn (tăng 24,13%). Và diện tích tôm kết hợp voái các loại khác tăng 9.708 ha (tăng 2,32%).

Bảng 3.3: TÌNH HÌNH SẢN LƯỢNG, DIỆN TÍCH NTTS CỦA BẠC LIÊU SO VỚI ĐBSCL NĂM 2008

Chỉ tiêu	ĐVT	Lượng	(%) So với ĐBSCL
1. Diện tích NTTS	ha	125.592	8,97
2. Sản lượng NTTS	tấn	134.270	8,95
3. Diện tích nuôi tôm sú	ha	120.924	22,44
4. Sản lượng nuôi tôm sú	tấn	63.985	39,85
5. Sản lượng tôm sú bình quân	tấn/ha	52,91	1,78

(Nguồn: Trang thông tin điện tử Bạc Liêu <http://baclieu-tpc.gov.vn>)

Nhìn chung diện tích NTTS và Sản lượng Thủy sản ở Bạc Liêu chỉ chiếm gần 9% sản lượng của ĐBSCL nhưng diện tích và sản lượng tôm sú lại chiếm đáng kể. Với diện tích nuôi tôm đến 120.924 ha chiếm đến 22,44% diện tích nuôi của vùng ĐBSCL và sản lượng nuôi tôm là 63.985 tấn chiếm đến 39,85% sản lượng nuôi tôm. Sản lượng tôm sú trung bình là khá cao đến 52,91 tấn/ha.

**Bảng 3.4: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG THEO TỪNG MÔ HÌNH NUÔI
TÔM SÚ CỦA TỈNH BẠC LIÊU SO VỚI NĂM 2006**

Mô hình	ĐVT	Năm			07/06	08/06
		2006	2007	2008	(%)	(%)
Nuôi Thâm Canh	ha	9.115	10.853	10.804	119,07	118,53
- Năng suất	tấn/ha	2,65	2,7	2,51	101,88	94,72
- Sản lượng	tấn	24.155	29.040	27.090	120,22	112,15
Nuôi QCCT	ha	24.552	15.168	3.353	61,78	13,66
- Năng suất	tấn/ha	0,32	0,34	0,39	106,25	121,88
- Sản lượng	tấn	7.857	5.150	1.318	65,55	16,77
Nuôi luân canh lúa-tôm	ha	19.168	20.308	25.209	105,95	131,52
- Năng suất	tấn/ha	0,3	0,32	0,28	106,67	93,33
- Sản lượng	tấn	5.750	6.250	7.107	108,70	123,6
Nuôi QCCT –Kết hợp	ha	64.828	71.850	81.558	110,83	125,81
- Năng suất	tấn/ha	0,32	0,33	0,35	103,13	109,38
- Sản lượng	tấn	20.638	23.711	28.470	114,89	137,95

(Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT và Sở Thủy Sản tỉnh Bạc Liêu, 1/2009)

Qua bảng số liệu cho thấy tình hình nuôi tôm ở Bạc Liêu không ngừng tăng lên về diện tích và năng suất theo từng mô hình nuôi. Chứng tỏ lợi nhuận thu được từ tôm là khá hấp dẫn. Diện tích nuôi tôm thâm canh năm 2006 chỉ 9.115 ha thì năm 2007 đã tăng lên 10.853 ha (tăng 19,07%) và năm 2008 là 20.804 ha (tăng 18,53 %). Và theo đó sản lượng cũng không ngừng được nâng lên từ 24.155 tấn của năm 2006 tăng lên 29.040 tấn (tăng 20,2 %) vào năm 2007 và 27.090 tấn (tăng 11,15 %) năm 2008. Năng suất cũng theo đó mà có các thay đổi năm 2006 là 2.65 tấn/ha thì năm 2007 tăng lên 2,7 tấn/ha (tăng 1,88 %) và năm 2008 là 2,51 tấn/ha (giảm 5,28 %). Năng suất năm 2008 giảm là do một số yếu tố tác động như dịch bệnh, thời tiết thay đổi làm một số vùng tôm bị chết hàng loạt kéo theo năng suất cả tỉnh bị giảm. Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến năm 2006 là 24.552 ha thì năm 2007 đã giảm xuống còn 15.168 ha (giảm 38,22 %) và năm 2008 là 3.353 ha (giảm 86,34 %). Và theo đó sản lượng cũng thay đổi từ 7.857 tấn của năm 2006 giảm còn 5.150 tấn (giảm 34,45 %) vào năm 2007 và

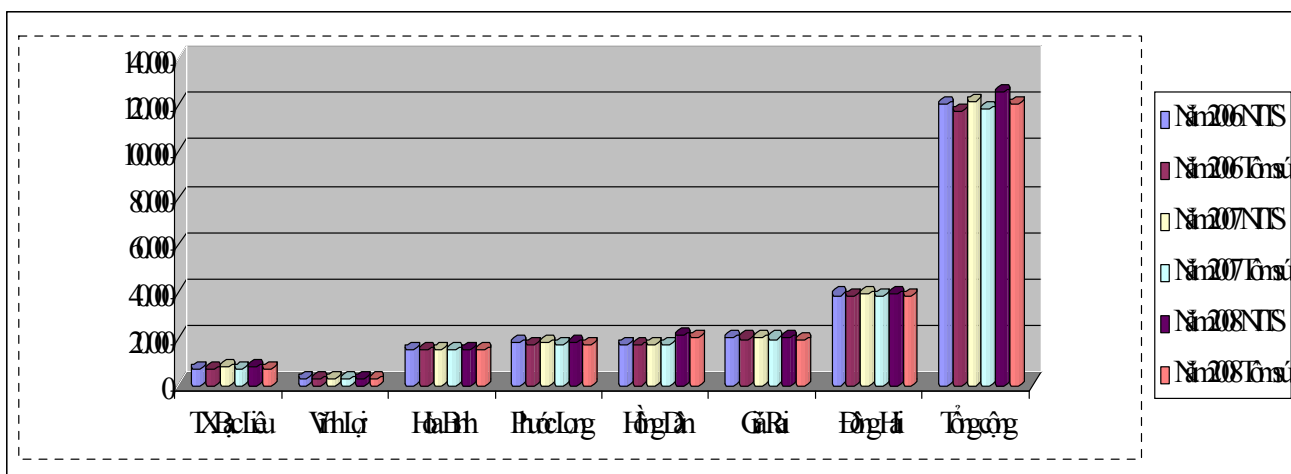
1.318 tấn (giảm 83,23 %) năm 2008. Năng suất cũng theo đó mà có các thay đổi năm 2006 là 0,32 tấn/ha thì năm 2007 tăng lên 0,34 tấn/ha (tăng 6,25 %) và năm 2008 là 0,39 tấn/ha (tăng 21,88 %). Diện tích nuôi tôm luân canh với lúa năm 2006 chỉ 19.168 ha thì năm 2007 đã tăng lên 20.308 ha (tăng 5,95 %) và năm 2008 là 25.209 ha (tăng 31,52 %). Và theo đó sản lượng cũng không ngừng được nâng lên từ 5.750 tấn của năm 2006 tăng lên 6.250 tấn (tăng 8,7 %) vào năm 2007 và 7.107 tấn (tăng 23,6 %) năm 2008. Năng suất cũng theo đó mà có các thay đổi năm 2006 là 0,3 tấn/ha thì năm 2007 tăng lên 0,32 tấn/ha (tăng 6,67 %) và năm 2008 là 0,28 tấn/ha (giảm 6,37 %). Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp năm 2006 chỉ 64.828 ha thì năm 2007 đã tăng lên 71.850 ha (tăng 10,83 %) và năm 2008 là 81.558 ha (tăng 25,81 %). Và theo đó sản lượng cũng không ngừng được nâng lên từ 20.638 tấn của năm 2006 tăng lên 23.711 tấn (tăng 14,89 %) vào năm 2007 và 28.470 tấn (tăng 37,95 %) năm 2008. Năng suất cũng theo đó mà có các thay đổi năm 2006 là 0,32 tấn/ha thì năm 2007 tăng lên 0,33 tấn/ha (tăng 3,13 %) và năm 2008 là 0,35 tấn/ha (tăng 9,38 %).

Bảng 3.5: DIỆN TÍCH NTTS VÀ TÔM SÚ CỦA CÁC HUYỆN THỊ Ở BẠC LIÊU QUA CÁC NĂM 2006-2008

(ĐVT:Ha)

Huyện, thị	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	NTTS	Tôm sú	NTTS	Tôm sú	NTTS	Tôm sú
1. TX. Bạc Liêu	7.089	6.789	8.000	7.000	8.000	6.972
2. Vĩnh Lợi	2.900	2.616	2.968	2.684	2.968	2.666
3. Hòa Bình	15.657	15.245	15.698	15.245	15.676	15.062
4. Phước Long	18.100	17.500	18.150	17.500	18.262	17.600
5. Hồng Dân	17.410	17.010	17.820	17.400	21.266	20.816
6. Giá Rai	20.295	19.975	20.295	19.975	20.295	19.464
7. Đông Hải	38.763	38.528	39.125	38.375	39.125	38.344
Tổng cộng	120.214	117.663	122.056	118.179	125.592	120.924

(Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Bạc Liêu, 1/2009)



Hình 3.3: Sản lượng NTTS và tôm sú các huyện ở tỉnh Bạc Liêu năm 2006-2008

Thông qua bảng số liệu và biểu đồ ta thấy diện tích NTTS và diện tích nuôi tôm của các huyện của tỉnh Bạc Liêu qua 3 năm 2006-2007- 2008 không có nhiều thay đổi. Chứng tỏ các hộ nuôi vẫn trung thành với con tôm, với lợi nhuận hấp dẫn mà nó đem lại. Tổng diện tích nuôi tôm năm 2006 của tỉnh là 117.663 ha thì năm 2007 là 118.179 ha và năm 2008 là 120.924 ha. Diện tích nuôi tôm có tăng nhưng không nhiều. Diện tích nuôi trồng thủy sản của cả tỉnh cũng có thay đổi chút ít, năm 2006 diện tích NTTS là 120.214 ha thì năm 2007 tăng lên 122.056 ha và năm 2008 là 125.592 ha. Với những thay đổi ít và diện tích NTTS và diện tích nuôi tôm của cả tỉnh, các huyện trong tỉnh không thay đổi gì đáng kể.

**Bảng 3.6: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TÔM Ở
BẠC LIÊU NĂM 2006-2008**

Chỉ tiêu	ĐVT	2006	2007	2008	Chênh lệch (%)	
					07/06	08/06
1. Sản lượng chế CBTS	tấn	22.927	30.142	25.759	131,47	112,35
- Từ tôm sú	tấn	21.765	29.000	24.197	133,24	111,17
2. Sản lượng xuất khẩu TS	tấn	23.404	26.758	24.132	114,33	103,11
- Từ tôm sú	tấn	22.313	25.713	21.711	115,24	97,30
3. Giá trị hàng TS xuất khẩu	USD	177.159.161	230.026.322	167.469.435	129,84	94,53
4. Giá trị xuất khẩu từ tôm sú	USD	170.553.548	224.317.612	158.540.309	131,52	92,95
5. Kim ngạch XK trực tiếp	USD	141.261.000	165.125.000	127.484.970	116,89	90,25
- Từ tôm sú	USD	134.747.183	159.846.406	119.017.724	118,63	88,33

(Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT và Sở Thủy Sản tỉnh Bạc Liêu 01/2009)

Qua bảng số liệu cho thấy tổng sản lượng chế biến thủy sản năm 2007-2008 đều tăng so với năm 2006. Nếu tổng sản lượng CBTS năm 2006 là 22.927 tấn thì năm 2007 đã tăng 30.142 tấn (tăng 31,47 %) và năm 2008 là 25.759 tấn (tăng 12,35 %). Sản lượng chế biến từ tôm cũng tăng theo, năm 2006 là 21.765 tấn thì năm 2007 là 29.000 tấn (tăng 33,24 %) và năm 2008 là 24.197 tấn (tăng 11,17 %). Sản lượng XK thủy sản cả tỉnh năm 2006 là 23.404 tấn tăng lên trong năm 2007 là 26.758 tấn (tăng 14,33 %) và năm 2008 là 24.132 tấn (tăng 3,11 %). Sản lượng XK từ tôm sú năm 2006 là 22.313 tấn năm 2007 là 25.713 tấn (tăng 15,24 %) và năm 2008 là 21.711 tấn (giảm 2,7 %). Giá trị XK từ tôm sú có nhiều thay đổi năm 2006 giá trị Xk tôm đạt 170.553.548 USD thì năm 2007 tăng lên

224.317.612 USD (tăng 31,52 %) và năm 2008 lại giảm xuống còn 158.540.309 USD (giảm 7,05 %). Kim ngạch XK trực tiếp từ tôm sú cũng có biến đổi năm 2006 đạt 134.747.183 USD thì năm 2007 tăng lên 159.846.406 USD (tăng 18,63 %) và năm 2008 lại giảm còn 119.017.724 USD (giảm 11,67 %). Những con số suy giảm của năm 2008 là do tác động nhiều thứ. Trong đó đáng kể nhất là mùa màng thất, dịch bệnh tràn lan, một số hộ nuôi chịu mất trắng, năng suất tôm giảm, tác động của suy thoái kinh tế làm giá cả đầu vào tăng vọt. Một số hộ không đủ khả năng đầu tư vào tôm nên làm năng suất sụt giảm đáng kể. Từ đó làm ảnh hưởng dây chuyền đến kim ngạch XK.

Chương 4**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA VIỆC NUÔI TÔM THÂM
CANH VÀ QUÃNG CANH CÁI TIẾN Ở BẠC LIÊU****4.1 THỰC TRẠNG SẢN XUẤT TÔM SÚ Ở ĐBSCL****4.1.1 Tình hình chung**

Vùng ĐBSCL có diện tích tự nhiên khoảng 39.747 km², chiếm 12% diện tích cả nước, diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km², chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước và hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm là đông và tây Nam bộ. Toàn vùng có khoảng 750 km chiều dài bờ biển (chiếm khoảng 23% tổng chiều dài bờ biển toàn quốc) với 22 cửa sông, cửa lạch và hơn 800.000 ha bãi triều (70-80% là bãi triều cao). Mùa khô độ mặn nước biển ven bờ cao 20-30‰, mùa mưa 5-20‰, thâm nhập mặn theo các sông nhánh vào nội đồng nhiều nơi đến 40- 60km. Điều kiện như vậy đã tạo nên những vùng đất ngập nước qui mô lớn với bản chất lầy mặn và đa dạng về kiểu môi trường sinh thái (mặn, lợ, ngọt), cũng như các hệ thống canh tác tương đối đồng nhất, đôi khi không phân biệt được bằng địa giới hành chính, như: vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, bán đảo Cà Mau.... Điều kiện giao thoa mặn, lợ, ngọt cũng đã tạo nên một vùng sinh thái đặc thù, hiếm thấy trên thế giới, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất thủy sản hàng hoá tập trung.

Đặc biệt ưu thế vẫn là nuôi nước lợ, mà chủ yếu là nuôi tôm nước lợ và nuôi cá da trơn nước ngọt (cá tra, basa). Ngoài ra, còn có tiềm năng môi trường nuôi các loài nhuyễn thể, các loài thủy sản nước lợ khác, các loài thủy sản ưa nước ấm, các loài thủy sản có thể chịu được môi trường phèn đục như các loài cá đen (cá lóc, cá rô, cá da trơn, lươn...). Trên thực tế, nuôi trồng thủy sản (NTTS) ở ĐBSCL đã trở thành một nghề truyền thống và không ngừng thay đổi. Theo tính toán, tổng diện tích có khả năng NTTS ở ĐBSCL hơn 1.200.000 ha, bằng gần 60% của cả nước. Trong đó, diện tích có khả năng NTTS vùng triều khoảng 750.300 ha, chiếm trên 26% tổng diện tích đất tự nhiên của 8 tỉnh ven biển của vùng và chiếm 74% tổng diện tích có khả năng NTTS trên vùng triều toàn quốc. Vùng bán đảo Cà Mau có diện tích tiềm năng cho phát triển NTTS mặn lợ rất lớn

(trên 630.000 ha), Khu vực ven sông Hậu và sông Tiền có diện tích vùng triều ít hơn (trên 123.000 ha). Diện tích có khả năng nuôi thủy sản nước ngọt cũng rất phong phú với trên 500.000 ha được xác định là có điều kiện rất thuận lợi và phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Vĩnh Long.

Trữ lượng cá biển ở 2 ngư trường Đông và Tây Nam bộ khoảng 2.582.568 tấn, chiếm 62% của cả nước. Khả năng cho phép khai thác tối đa khoảng trên 1.000.000 tấn, trong đó cá đáy khoảng 700.000 tấn, cá nổi trên 300.000 tấn. Nguồn lợi hải sản phong phú với khả năng khai thác đáng kể so với cả nước: cá 62%, tôm sú và tôm he - 66%, tôm sắt và tôm chì - 61%, mực ống - 69% và mực nang - 76%. Tính theo đầu người khả năng cá biển có thể khai thác là 61kg/năm, trong khi cả nước chỉ có 21kg/năm. Ngoài ra, vùng biển ven bờ của ĐBSCL còn có tiềm năng bảo tồn khá cao kéo theo khả năng phát triển một số ngành nghề thủy sản mới để chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân, như: nuôi thích nghi, câu/đánh cá giải trí gắn với du lịch sinh thái....

Trong bối cảnh của nền kinh tế mở định hướng thị trường, với xu thế ngày càng tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản thì việc đẩy mạnh phát triển thủy sản ở vùng ĐBSCL và vùng biển ven bờ Đông - Tây Nam bộ là một hướng đi đúng, mang tầm chiến lược. Thủy sản là nguồn sinh kế cực kỳ quan trọng của khoảng 17 triệu dân sống ở 13 tỉnh và thành phố (chiếm 21% dân số cả nước) trong vùng này. Kinh tế thủy sản không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế vùng, mà còn đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân, cho TP. Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

4.1.2 Thành tựu

Thời gian qua, nuôi trồng và khai thác thủy hải sản ở vùng ĐBSCL được khẳng định là những nghề sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội cao, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng ven biển và nông thôn. Nuôi thủy sản hàng hoá xuất khẩu phát triển đã tác động rất mạnh đến việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở vùng ĐBSCL. Tổng diện tích chuyển đổi sang NTTS ở vùng này khoảng trên 312.000 ha, bằng khoảng 83% diện tích chuyển đổi trong cả nước, trong đó từ đất trồng lúa khoảng 298.000 ha. Nhìn chung, doanh thu bình quân trên cùng đơn vị canh tác sau chuyển đổi sang NTTS tăng gấp 4-7 lần, khẳng

định ưu thế cạnh tranh của kinh tế thủy sản trong vùng. Điều đáng nói là, mặc dù diện tích nuôi thủy sản ở ĐBSCL tăng nhanh, nhưng nhờ những tiến bộ trong công tác thủy lợi và canh tác nông nghiệp nên sản lượng lúa ở ĐBSCL không ngừng gia tăng, an ninh lương thực được giữ vững, sản lượng gạo xuất khẩu những năm qua không giảm.

Năm 2006, sản lượng NTTS vùng ĐBSCL đạt khoảng 1.200.000 tấn, bằng trên 70% sản lượng NTTS toàn quốc. Cùng với NTTS, hoạt động khai thác thủy sản cũng đạt được kết quả quan trọng, sản lượng khai thác không ngừng tăng. Năm 2006, sản lượng khai thác của vùng ĐBSCL đạt khoảng 850.000 tấn, bằng khoảng 40% tổng sản lượng khai thác cả nước, trong đó trên 80% khai thác từ biển. Trong 13 tỉnh ĐBSCL, có 8 tỉnh tham gia Chương trình vay vốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Long An, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang). Bên cạnh sự hỗ trợ tín dụng của Nhà nước, ngư dân đã tích cực bỏ vốn tự đầu tư, tiếp tục đóng, sửa, cải hoán tàu cá và tổ chức đánh bắt hiệu quả.

Các nhà máy chế biến đã được xây dựng gắn với các vùng nguyên liệu, đa số nhà máy được xây mới và được đầu tư nâng cấp, đổi mới trang thiết bị, sản xuất các mặt hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm của EU. Công nghệ mới trong chế biến đã được áp dụng nhằm sản xuất các mặt hàng chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế, gắn với việc kiểm soát chất lượng theo HACCP, đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh, không có kháng sinh hoặc hóa chất cấm sử dụng. Trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn EU đã có khoảng 50% doanh nghiệp ở ĐBSCL. Nhiều doanh nghiệp và doanh nhân trong vùng có những nỗ lực và rất năng động, linh hoạt trong thương mại mở rộng và tăng thị phần trên các thị trường. Nhờ đó, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2006 các địa phương trong vùng ĐBSCL đạt khoảng 2 tỷ USD, bằng 60% giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Riêng tỉnh Cà Mau đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản gần 580 triệu USD.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của chế biến xuất khẩu thủy sản, chế biến và tiêu thụ nội địa cũng là thế mạnh của ĐBSCL. Nơi đây chính là “vựa cá” lớn nhất cung cấp sản phẩm thủy sản cho TP. Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Bên cạnh các sản phẩm thủy sản tươi sống, các sản phẩm

chế biến tiêu thụ nội địa trong vùng đã phát triển mạnh trong những năm qua. Điển hình là nước mắm Phú Quốc đã đăng ký tên gọi xuất xứ và bảo hộ bản quyền, nên đã bước vào sân chơi thương mại quốc tế. Các sản phẩm cá tra, basa đã bung mạnh trên thị trường nội địa với hơn 60 chủng loại mặt hàng hấp dẫn. Phát triển thị trường thủy sản nội địa là hướng đi đầy hứa hẹn ở ĐBSCL trong thời gian tới.

Mặc dù ĐBSCL có rất nhiều tiềm năng và thế mạnh cho phát triển thủy sản, song do nhiều hạn chế và khó khăn tiềm năng đó chưa được phát huy tương xứng. Những hạn chế đó có thể thấy rõ từ việc phát triển nuôi rồng, khai thác thủy hải sản một cách tự phát quá nóng, thiếu đồng bộ; đầu tư cho phát triển còn thấp, chậm; cơ sở hạ tầng yếu kém.... Vì vậy đòi hỏi phải có một chiến lược phát triển trên cơ sở đảm bảo tính bền vững.

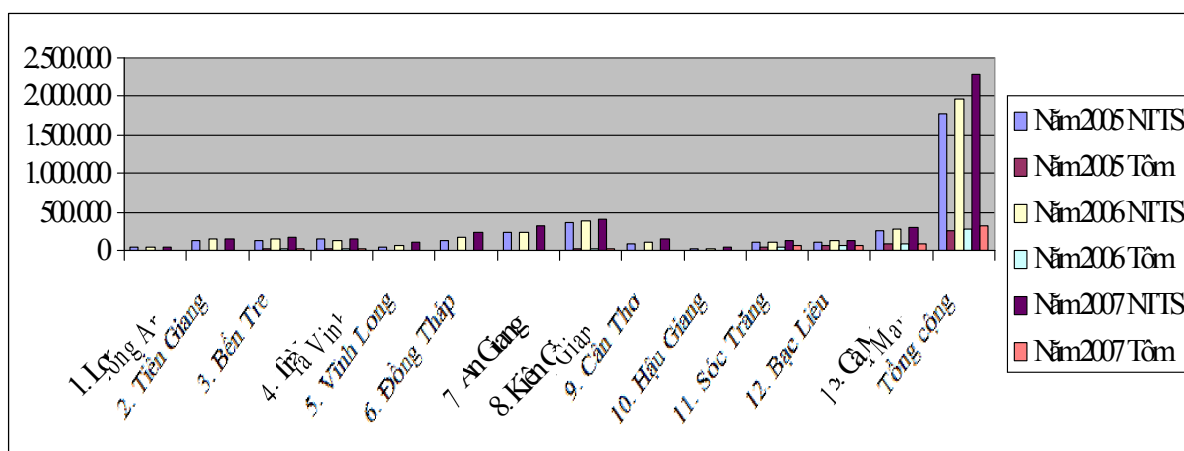
Bảng 4.1 : SẢN LƯỢNG NTTS VÀ NUÔI TÔM CỦA ĐBSCL TỪ 2005-2007

(Đvt:tấn)

Các tỉnh ĐBSCL	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007	
	NTTS	Tôm	NTTS	Tôm	NTTS	Tôm
1. Long An	32.248	6.014	36.129	7.190	37.814	7.085
2. Tiền Giang	136.041	7.998	142.711	8.273	153.135	9.381
3. Bến Tre	137.382	25.090	144.963	23.446	174.916	25.166
4. Trà Vinh	139.376	19.688	133.988	24.142	144.128	27.337
5. Vĩnh Long	37.174	47	53.505	34	97.920	34
6. Đồng Tháp	133.622	103	180.247	402	241.707	834
7. An Giang	232.139	698	235.355	815	310.189	917
8. Kiên Giang	353.796	18.461	377.777	22.847	397.294	27.843
9. Cần Thơ	90.237	75	116.524	124	149.418	133
10. Hậu Giang	26.104	34	29.536	25	32.551	33
11. Sóc Trăng	100.943	42.837	113.950	52.696	131.700	58.045
12. Bạc Liêu	110.466	63.616	119.800	58.400	121.600	63.316
13. Cà Mau	254.259	81.100	276.010	88.443	296.187	94.876
ĐBSCL	1.783.787	265.761	1.960.495	286.837	2.288.559	315.000

(Nguồn: Tổng Cục Thống Kê năm 2007)

Qua bảng số liệu cho thấy sản lượng NTTS ở ĐBSCL được nâng lên theo từng năm. Cụ thể năm 2005 sản lượng NTTS là 1.783.787 tấn thì năm 2006 là 1.960.495 tấn và năm 2007 là 2.288.559 tấn. Sản lượng tôm nuôi cũng không ngừng nâng lên. Năm 2005 ở ĐBSCL chỉ có 267.761 tấn thì năm 2006 là 286.837 tấn và năm 2007 là 315.000 tấn. Sản lượng tăng lên với những con số đáng lưu ý. Ở Bạc Liêu cũng tăng cụ thể, năm 2005 là 110.466 tấn xếp thứ 8 ở ĐBSCL thì năm 2006 là 119.800 tấn vẫn xếp thứ 8 và năm 2007 là 121.600 tấn nhưng xếp thứ 10. Tuy nhiên sản lượng tôm ở Bạc Liêu lại chiếm vị thế quan trọng trong vùng. Cụ thể sản lượng tôm ở Bạc Liêu luôn xếp thứ 2 trong vùng ĐBSCL dù sản lượng tôm có giảm, năm 2005 là 110.466 tấn và năm 2006 là 58.400 tấn và năm 2007 là 63.316 tấn.



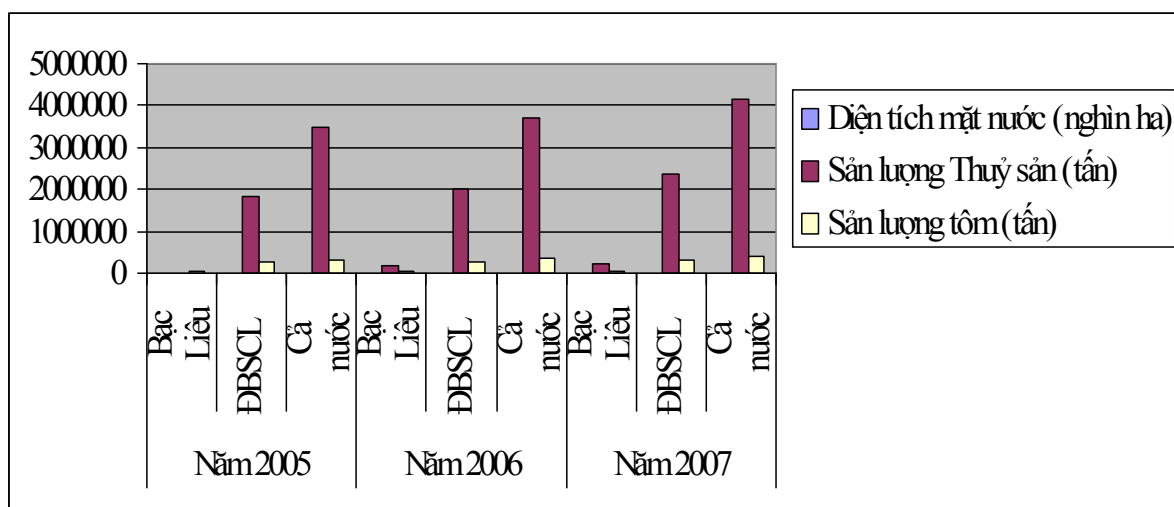
Hình 4.1: biểu đồ NTTS các tỉnh ĐBSCL năm 2005-2007

Bảng 4.2: TÌNH HÌNH NTTS CỦA TỈNH BẠC LIÊU SO VỚI ĐBSCL VÀ CẢ NƯỚC TỪ NĂM 2005-2007

		Diện tích mặt nước (nghìn ha)	Sản lượng Thủy sản (tấn)	Sản lượng tôm (tấn)
Năm 2005	Bạc Liêu	118,7	172.500	63.616
	ĐBSCL	680,2	1.845.822	265.761
	Cả nước	952,6	3.465.915	327.149
Năm 2006	Bạc Liêu	120,2	181.050	58.400
	ĐBSCL	691,2	2.021.745	286.837
	Cả nước	976,5	3.720.459	354.514
Năm 2007	Bạc Liêu	123,8	203.496	63.316
	ĐBSCL	717,5	2.370.455	315.000
	Cả nước	1008,0	4.149.033	386.596

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007)

Qua bảng số liệu ta thấy diện tích mặt nước của được phát triển từ năm 2005- 2007, mà cụ thể là ở Bạc Liêu diện tích mặt nước tăng tương ứng từ năm 2005-2006- 2007 là 118,7 nghìn ha- 120,2 nghìn ha- 123,8 nghìn ha. Của ĐBSCL diện tích mặt nước cũng tăng tương ứng qua 3 năm là 680,2 nghìn ha- 691,2 nghìn ha- 717,5 nghìn ha. Của cả nước diện tích mặt nước cũng tăng lên tương ứng là 952 nghìn ha- 976,5 nghìn ha- 1008 nghìn ha. Sản lượng Thủy sản cũng tăng đều qua 3 năm, ở Bạc Liêu là năm 2005 172.500 tấn, năm 2006 là 181.050 tấn và năm 2007 là 203.496 tấn. ĐBSCL sản lượng thủy sản cũng tăng lên tương ứng qua 3 năm là 1.845.822 tấn -2.021.745 tấn- 2.370.455 tấn. Cả nước sản lượng thủy sản cũng tăng qua các năm tương ứng là 3.465.915 tấn- 3.720.459 tấn- 4.149.033 tấn. Sản lượng tôm của cả nước không ngừng tăng lên từ 327.149 tấn năm 2005 thì năm 2006 sản lượng tôm đạt 354.514 tấn và năm 2007 là 386.596 tấn.

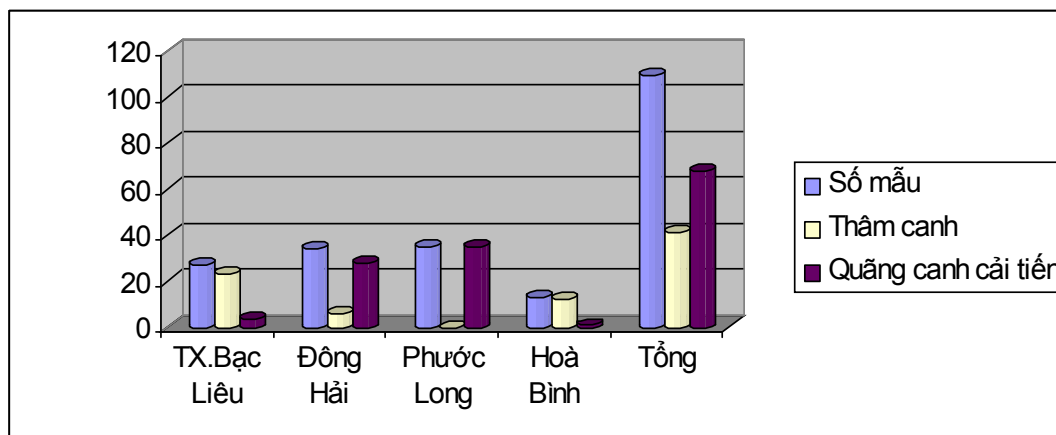


Hình 4.1: Sản lượng tôm Bạc Liêu, ĐBSCL, cà nước năm 2005-2007

Bảng 4.3: SỐ MẪU PHÒNG VẤN TẠI CÁC HUYỆN CỦA TỈNH BẠC LIÊU

Các Huyện	Số mẫu		Thâm canh		Quảng canh cải tiến	
	Số	%	Số	%	Số	%
TX.Bạc Liêu	27	24,8 %	23	21 %	4	3,6 %
Đông Hải	34	31,2 %	6	5,5 %	28	25,7 %
Phước Long	35	32 %	0	0 %	35	32,2 %
Hoà Bình	13	12 %	12	11 %	1	1 %
Tổng	109	100 %	41	37,5 %	68	62,5%

(Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2009)



Hình 4.2: Số mẫu thâm canh và quảng canh cải tiến tại các huyện thuộc tỉnh Bạc Liêu

Qua bảng số liệu và biểu đồ cho thấy bảng câu hỏi và phỏng vấn trực tiếp cá nhân tại nhà, tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi tôm tỉnh Bạc Liêu theo hai mô hình thâm canh và quảng canh cải tiến. Các mẫu phỏng vấn ở Bạc Liêu gồm 4 huyện Đông Hải 34 mẫu chiếm 31,2 % tổng số mẫu trong đó có 6 mẫu thâm canh chiếm 5,5 % tổng số mẫu và 28 mẫu quảng canh cải tiến chiếm 25,7 % tổng số mẫu, Hoà Bình 13 mẫu chiếm 12 % tổng số mẫu chiếm 12% tổng số mẫu trong đó có 12 mẫu thâm canh chiếm 11% tổng số mẫu và 1 mẫu quảng canh cải tiến chiếm 1% tổng số mẫu, Thị Xã Bạc Liêu 27 mẫu chiếm 28 % tổng số mẫu trong đó có 23 mẫu thâm canh chiếm 21% tổng số mẫu và 4 mẫu quảng canh cải tiến chiếm 3,6 % tổng số mẫu, Phước Long 35 mẫu chiếm 32 % tổng số mẫu trong đó có 35 % mẫu quảng canh cải tiến chiếm 32,2 % tổng số mẫu.

4.2 TÌNH HÌNH CÁC HỘ ĐIỀU TRA

Bảng 4.4: TÌNH HÌNH DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG TÔM SÚ ĐƯỢC SẢN XUẤT QU A CÁC NĂM CỦA HỘ ĐIỀU TRA

Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thị điều tra				Bình quân chung
		Phước Long	Hòa Bình	Đông Hải	TX BLiêu	
Diện tích nuôi tôm sú bình quân/hộ	1000m ²	20.925	13.891,30	11.011,90	10.220,93	13.663,64
Năng suất nuôi tôm sú thâm canh bình quân	kg/1000m ²	-	220,20	442,36	235,99	291,55
Sản lượng tôm sú thâm canh/hộ	kg	-	2.333,33	3.375	2.700,23	2.637.31
Năng suất nuôi tôm sú QCCT bình quân	kg/1000 m ²	27,027	45	20,23	87	28,02
Sản lượng tôm sú QCCT/hộ	kg	524,33	135	237,01	600	404,75

(Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2009)

Diện tích nuôi tôm sú bình quân/hộ bình quân chung ở 4 huyện nghiên cứu là 13.663.640 m², huyện Phước long chi số này cao nhất với 20.925.000 m² kể

đến là huyện Hoà Bình 13.891.300 m², tiếp theo là huyện Đông Hải với 11.011.900 m² và cuối cùng là TX Bạc Liêu 10.220.930 m². Năng suất nuôi tôm thâm canh bình quân kg/1000 m² là 291,55 kg/1000 m², chỉ tiêu này cao nhất là huyện Đông Hải với 442,36 kg/1000 m², kế đến là Tx Bạc Liêu với 235,99 kg/1000 m² và huyện Hoà Bình là 220,2 kg/1000 m². Sản lượng tôm thâm canh/hộ trung bình được 2.637,31 kg/hộ, huyện Đông Hải sản lượng này khá cao 3.375 kg/hộ, TX Bạc Liêu là 2.700,23 kg/hộ và huyện Hoà Bình là 2.333,33 kg/hộ. Năng suất nuôi tôm quảng canh cải tiến trung bình chung là 28,02 kg/1000 m², tại TX Bạc Liêu năng suất đạt khá cao 87 kg/1000 m², huyện Hoà Bình là 45 kg/1000 m², huyện Phước Long 27,027 kg/1000 m², huyện Đông Hải 20,23 kg/1000 m². Sản lượng tôm quảng canh cải tiến trung bình của các hộ là 404,75 kg/hộ, TX Bạc Liêu là 600 kg/hộ, huyện Phước Long là 524,33 kg/hộ, huyện Đông Hải là 237,01 kg/hộ và huyện Hoà Bình là 135 kg/hộ.

Bảng 4.5: TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA CÁC HỘ ĐIỀU TRA

Chỉ tiêu	Đvt	Mô hình thâm canh	Mô hình quảng canh cải tiến	Bình quân
Tuổi bình quân chủ hộ	Tuổi	46,5	46,5	46,5
Học vấn bình quân chủ hộ	Lớp	2,56	3	2,83
Tỉ lệ chủ hộ là nam	%	90,5	91,2	90,87
Số nhân khẩu bình quân/hộ	Người	5,27	4,93	5,1
Số lao động bình quân/hộ	Lao động	3,83	4,10	4

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua bảng số liệu cho thấy chủ hộ nuôi tôm là khá cao 46,5 của mỗi mô hình và là tuổi bình quân chung của cả tỉnh Bạc Liêu. Tuổi bình quân chủ hộ khá cao cho thấy nguồn kinh nghiệm dồi dào trong việc nuôi tôm. Tuy nhiên trình độ học vấn lại rất thấp chưa hết lớp 3 đối với mô hình thâm canh và hết lớp 3 đối với quảng canh cải tiến, học vấn trung bình chỉ chưa hết lớp 3. Điều này cho thấy vẫn còn thiếu bộ phận lao động có trình độ ở nông thôn. Đây cũng là hạn chế trong việc tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để vận dụng vào sản xuất.

Số lao động bình quân/hộ tại các hộ nuôi tôm là khá cao, điển hình mô hình nuôi thâm canh tới 3,83 người/hộ và mô hình quảng canh cải tiến là 4,10

người/hộ. Bình quân chung số lao động là 4 người/hộ điều này thích hợp cho việc sản xuất và chăm sóc tôm.

Như vậy, qua phân tích tình hình cơ bản các hộ điều tra cho thấy các hộ nuôi tôm đủ điều kiện tiến hành nuôi tôm theo qui mô thâm canh hoặc quảng canh cải tiến.

4.2.1 Thị xã Bạc Liêu

Bảng 4.6: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH TX. BẠC LIÊU

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	296,64
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	25.428.344
Chi phí trung gian (IC)	đồng	11.462.476
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	13.965.868
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	13.404.621
Lao động gia đình	ngày công	13,34
IC/tấn sản phẩm	đồng	38.641
VA/tấn sản phẩm	đồng	47.080
GO/IC	lần	2,2
VA/IC	lần	1,2
MI/IC	lần	1,17
GO/ lao động gia đình	đồng	1.905.870
VA/ lao động gia đình	đồng	1.221.751
MI/ lao động gia đình	đồng	1.179.685

(Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình thâm canh ở Bạc Liêu là 297 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 22.728.625 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 912.760 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 21.815.935 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là

21.759.810 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 25 đồng giá trị sản xuất, và 24 đồng giá trị gia tăng, và 24 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 243,361 đồng, giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 233,6 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 233 đồng.

Bảng 4.7: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI QUĂNG CANH CẢI TIẾN TX.BẠC LIÊU

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	86,67
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	5.654.166
Chi phí trung gian (IC)	đồng	5.610.883
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	43.283
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	(272.170)
Lao động gia đình	ngày công	23,46
IC/tấn sản phẩm	đồng	64.738
VA/tấn sản phẩm	đồng	499
GO/IC	lần	1,0
VA/IC	lần	0,007
MI/IC	lần	(0,05)
GO/ lao động gia đình	đồng	241.019
VA/ lao động gia đình	đồng	75.360
MI/ lao động gia đình	đồng	61.913

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình quăng canh cải tiến ở Tx.Bạc Liêu là 87 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 4.287.500 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 388.625 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 3.898.875 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 3.510.250 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 11 đồng giá trị sản xuất, và 10 đồng giá trị gia tăng, và 10 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 26,108 đồng, giá trị gia tăng

tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 23,742 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 23,55đồng.

Bảng 4.8: SO SÁNH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH VÀ QUĂNG CANH CẢI TIẾN TX. BẠC LIÊU

Diễn giải	Đvt	Mô hình thâm canh	Mô hình quăng canh cải tiến	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (lần)
Năng suất	Kg/1000m ²	296,64	86,67	209,97	2,42
Giá trị SX (GO)	đồng	25.428.344	5.654.166	19.774.178	3,50
CP trung gian (IC)	đồng	11.462.476	5.610.883	5.851.593	1,04
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	13.965.868	43.283	13.922.585	321,66
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	13.404.621	(272.170)	13.676.791	(50,25)
Lao động gia đình	ngày công	13,34	23,46	(10,12)	(0,43)
IC/tấn sản phẩm	đồng	38.641	64.738	(26.097)	(0,40)
VA/tấn sản phẩm	đồng	47.080	499	46.581	93,35
GO/IC	lần	2,2	1,0	1,20	1,20
VA/IC	lần	1,2	0,007	1,19	170,43
MI/IC	lần	1,17	(0,05)	1,22	(24,40)
GO/ lđ gia đình	đồng	1.905.870	241.019	1.664.851	6,91
VA / lđ gia đình	đồng	1.221.751	75.360	1.146.391	15,21
MI/ lđ gia đình	đồng	1.179.685	61.913	1.117.772	18,05

(Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2009)

Qua việc so sánh kết quả , hiệu quả nuôi tôm của TX. Bạc Liêu có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quăng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 210 kg/1000 m² (tăng 241,38 %). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 18.441.125 đồng (tăng 430,11

%). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 524.135 đồng (tăng 134,87 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 17.917.060 đồng (tăng 459,54%) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 18.249.560 đồng (tăng 519,89 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra cũng tăng 14 đồng (tăng 127,27 %) giá trị sản xuất, và 14 đồng giá trị gia tăng (tăng 140 %), và 14 đồng thu nhập hỗn hợp (tăng 140 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 217 đồng (tăng 832,13%), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 210 đồng (tăng 883,91 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 209 đồng (tăng 889,38 %).

4.2.2 Huyện Phước Long

Bảng 4.9: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM QUĂNG CANH HUYỆN PHƯỚC LONG

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	27,58
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	2.336.023
Chi phí trung gian (IC)	đồng	857.107
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	1.478.917
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	1.194.587
Lao động gia đình	ngày công	4,39
IC/tấn sản phẩm	đồng	749.969
VA/tấn sản phẩm	đồng	1.294.052
GO/IC	lần	2,73
VA/IC	lần	1,73
MI/IC	lần	1,39
GO/ lao động gia đình	đồng	532.413
VA/ lao động gia đình	đồng	337.066
MI/ lao động gia đình	đồng	272.263

(Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình quăng canh cải tiến ở huyện Phước Long là 28 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 4.495.977 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 85.710 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 4.410.266 đồng .Thu nhập hỗn hợp

(MI) là 4.324.557 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 52 đồng giá trị sản xuất, và 51 đồng giá trị gia tăng, và 50 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 15 đồng, giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 14 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 14 đồng.

Bảng 4.10: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THÂM CANH HUYỆN ĐÔNG**HẢI****4.2.3 Huyện Đông Hải**

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	259,86
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	22.593.333
Chi phí trung gian (IC)	đồng	7.754.298
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	14.839.035
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	9.528.876
Lao động gia đình	đồng	26,90
IC/tấn sản phẩm	đồng	25.607
VA/tấn sản phẩm	đồng	61.336
GO/IC	lần	3,40
VA/IC	lần	2,40
MI/IC	lần	1,43
GO/ngày lao động gia đình	đồng	840.050
VA/ngày lao động gia đình	đồng	592.634
MI/ngày lao động gia đình	đồng	354.296

(Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình thâm canh ở huyện Đông Hải là 647 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 27.785.000 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 665.429 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 27.119.571 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 26.454.142 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 42 đồng giá trị sản xuất, và 41 đồng giá trị gia tăng, và 40 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 148 đồng, giá trị gia

tăng tạo ra tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 144 đồng và thu nhập
hỗ trợ tạo ra do một ngày công lao động là 143 đồng.

**Bảng 4.11: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM QUĂNG CANH CẢI TIẾN
HUYỆN ĐÔNG HẢI**

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	21,49
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	2.044.958
Chi phí trung gian (IC)	đồng	638.700
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	1.518.258
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	(1.610.896)
Lao động gia đình	ngày công	2,92
IC/tấn sản phẩm	đồng	24.504
VA/tấn sản phẩm	đồng	70.637
GO/IC	lần	3,88
VA/IC	lần	2,88
MI/IC	lần	(3,06)
GO/ngày lao động gia đình	đồng	700.873
VA/ngày lao động gia đình	đồng	520.355
MI/ngày lao động gia đình	đồng	(552.106)

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình quăng canh cải tiến ở huyện Đông Hải là 21 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 22.921.429 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 526.700 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 22.394.728 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 21.868.028 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 43 đồng giá trị sản xuất, và 42 đồng giá trị gia tăng, và 41 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 115 đồng, giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 113 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 112 đồng.

Bảng 4.12: SO SÁNH KẾT QUẢ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH VÀ QUẢN CANH CẢI TIẾN HUYỆN ĐÔNG HẢI

Diễn giải	Đvt	Mô hình thâm canh	Mô hình quăng canh cải tiến	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (lần)
Năng suất	Kg/1000m ²	259,86	21,49	238,37	12,09
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	22.593.333	2.044.958	20.548.375	11,05
Chi phí trung gian (IC)	đồng	7.754.298	638.700	7.115.598	12,14
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	14.839.035	1.518.258	13.320.777	9,77
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	9.528.876	(1.610.896)	11.139.772	(5,92)
Lao động gia đình	đồng	26,90	2,92	23,98	9,21
IC/tấn sản phẩm	đồng	25.607	24.504	1.103	1,05
VA/tấn sản phẩm	đồng	61.336	70.637	(9.301)	0,87
GO/IC	lần	3,40	3,88	(0,48)	0,88
VA/IC	lần	2,40	2,88	(0,48)	0,83
MI/IC	lần	1,43	(3,06)	4,49	(0,47)
GO/ lao động gia đình	đồng	840.050	700.873	139.177	1,20
VA / lao động gia đình	đồng	592.634	520.355	72.279	1,14
MI/ lao động gia đình	đồng	354.296	(552.106)	906.402	(0,64)

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua việc so sánh kết quả , hiệu quả nuôi tôm của huyện Đông Hải có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quăng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 626 kg/1000 m² (tăng 2981%). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 4.863.571 đồng (tăng 21,22 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 128.729 đồng (tăng 26,34 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 4.724.743 đồng (tăng 21,1 %) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 4.586.114 đồng (tăng 20,97 %). Và

một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra giảm 1 đồng (giảm 2,33 %) giá trị sản xuất, và giảm 1 đồng giá trị gia tăng (giảm 2,38%), và giảm 1 đồng thu nhập hỗn hợp (giảm 2,44 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 33 đồng (tăng 29%), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 31 đồng (tăng 27 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 31 đồng (tăng 28 %).

4.2.4 Huyện Hoà Bình

Bảng 4.13: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THÂM CANH HUYỆN HOÀ BÌNH

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	201,01
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	20.060.542
Chi phí trung gian (IC)	đồng	9.375.496
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	10.685.046
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	6.483.739
Lao động gia đình	đồng	7,12
IC/tấn sản phẩm	đồng	40.442
VA/tấn sản phẩm	đồng	59.355
GO/IC	lần	2,47
VA/IC	lần	1,47
MI/IC	lần	0,80
GO/ngày lao động gia đình	đồng	2.817.432
VA/ngày lao động gia đình	đồng	1.675.676
MI/ngày lao động gia đình	đồng	910.618

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình thâm canh ở huyện Hoà Bình là 234 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 20.407.500 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 812.947 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 19.594.553 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 18.781.606 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 25 đồng giá trị sản xuất, và 24 đồng giá trị gia tăng, và 23 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 41 đồng, giá trị gia tăng

tạo ra tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 39 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 38 đồng.

**Bảng 4.14: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM CỦA MÔ HÌNH NUÔI QUĂNG
CANH HUYỆN HOÀ BÌNH**

Diễn giải	Đvt	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	45
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	4.140.000
Chi phí trung gian (IC)	đồng	2.980.000
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	1.160.000
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	653.333
Lao động gia đình	ngày công	6
IC/tấn sản phẩm	đồng	66.222
VA/tấn sản phẩm	đồng	25.777
GO/IC	lần	1,39
VA/IC	lần	0,39
MI/IC	lần	0,22
GO/ngày lao động gia đình	đồng	690.000
VA/ngày lao động gia đình	đồng	193.333
MI/ngày lao động gia đình	đồng	108.889

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình quăng canh cải tiến ở huyện Hoà Bình là 45 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 12.420.000 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 298.000 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 1.160.000 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 653.333 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 1,39 đồng giá trị sản xuất, và 0,39 đồng giá trị gia tăng, và 0,22 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 690.000 đồng, giá trị gia tăng tạo ra tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 193.333 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 108.889 đồng.

Bảng 4.15: SO SÁNH KẾT QUẢ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH VÀ QUẢN CANH CẢI TIẾN HUYỆN HOÀ BÌNH

Diễn giải	Đvt	Mô hình thâm canh	Mô hình quăng canh cải tiến	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (lần)
Năng suất	Kg/1000m ²	201,01	45	156,01	4,47
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	20.060.542	4.140.000	15.920.542	64,31
Chi phí trung gian (IC)	đồng	9.375.496	2.980.000	6.395.496	172,80
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	10.685.046	1.160.000	9.525.046	61,64
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	6.483.739	653.333	5.830.406	58,84
Lao động gia đình	đồng	7,12	6	1,12	10,76
IC/tấn sản phẩm	đồng	40.442	66.222	(25.780)	(9,27)
VA/tấn sản phẩm	đồng	59.355	25.777	33.578	405,14
GO/IC	lần	2,47	1,39	1,08	(39,00)
VA/IC	lần	1,47	0,39	1,08	(40,00)
MI/IC	lần	0,80	0,22	0,58	(41,00)
GO/ lao động gia đình	đồng	2.817.432	690.000	2.127.432	46,00
VA / lao động gia đình	đồng	1.675.676	193.333	1.482.343	44,00
MI/ lao động gia đình	đồng	910.618	108.889	801.729	46,00

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua việc so sánh kết quả , hiệu quả nuôi tôm của huyện Hoà Bình có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quăng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 189 kg/1000 m² (tăng 420%). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 7.987.500 đồng (tăng 64,31 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 514.947 đồng (tăng 173 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 7.472.553 đồng (tăng 61,64

%) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 6.957.606 đồng (tăng 58,84 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra giảm 16 đồng (giảm 39%) giá trị sản xuất, và giảm 16 đồng giá trị gia tăng (giảm 40 %), và giảm 16 đồng thu nhập hỗn hợp (giảm 41 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 13 đồng (tăng 46 %), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 12 đồng (tăng 44 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 12 đồng (tăng 46 %).

4.2.5 Tổng hợp

Bảng 4.16: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM CỦA MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH TỈNH BẠC LIÊU

Diễn giải	ĐVT	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	291,55
Giá trị sản xuất (GO)	Đồng	25.073.300
Chi phí trung gian (IC)	Đồng	15.696.684
Giá trị gia tăng (VA)	Đồng	9.376.616
Thu nhập hỗn hợp (MI)	Đồng	4.500.000
Lao động gia đình	Đồng	13,50
IC/Tấn sản phẩm	Đồng	67.549
VA/Tấn sản phẩm	Đồng	18.500
GO/IC	Lần	1,27
VA/IC	Lần	0,28
MI/IC	Lần	0,23
GO/lao động gia đình	Đồng	1.857.280
VA/lao động gia đình	Đồng	398.270
MI/lao động gia đình	Đồng	334.000

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình thâm canh ở tỉnh Bạc Liêu là 330 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 22.789.268 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 847.352 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 21.941.916 đồng .Thu nhập hỗn hợp (MI) là 21.881.510 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 27 đồng giá trị sản xuất, và 26 đồng giá trị gia tăng, và 26 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị

sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 24 đồng, giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 23 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 23 đồng.

Bảng 4.17: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM QUĂNG CANH CẢI TIỀN TỈNH BẠC LIÊU

Diễn giải	ĐVT	Giá trị
Năng suất	Kg/1000m ²	34,37
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	2.969.000
Chi phí trung gian (IC)	đồng	969.000
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	2.000.000
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	1.781.000
Lao động gia đình	đồng	6,0
IC/Tấn sản phẩm	đồng	28.069
VA/Tấn sản phẩm	đồng	58.302
GO/IC	lần	3,06
VA/IC	lần	2,06
MI/IC	lần	1,84
GO/lao động gia đình	đồng	4.762.910
VA/lao động gia đình	đồng	3.719.000
MI/lao động gia đình	đồng	296.963

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Số liệu trên cho thấy năng suất tôm các hộ nuôi theo mô hình quăng canh cải tiến tỉnh Bạc Liêu là 29 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 3.528.400 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 93.046 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 3.435.354 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 3.342.308 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 38 đồng giá trị sản xuất, và 37 đồng giá trị gia tăng, và 37 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 10 đồng, giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 10 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 9 đồng.

Bảng 4.18: SO SÁNH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO MÔ HÌNH NUÔI TÔM THÂM CANH VÀ QUẢNG CANH CẢI TIẾN TỈNH BẠC LIÊU

Diễn giải	ĐVT	Mô hình thâm canh	Mô hình quảng canh cải tiến	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (lần)
Năng suất	Kg/1000m ²	291,55	34,37	257,18	8,48
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	25.073.300	2.969.000	22.104.300	8,45
Chi phí trung gian (IC)	đồng	15.696.684	969.000	14.727.684	16,20
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	9.376.616	2.000.000	7.376.616	4,69
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	4.500.000	1.781.000	2.719.000	2,53
Lao động gia đình	đồng	13,50	6,0	7,50	2,25
IC/Tấn sản phẩm	đồng	67.549	28.069	39.480	2,41
VA/Tấn sản phẩm	đồng	18.500	58.302	(39.802)	0,32
GO/IC	lần	1,27	3,06	(1,79)	0,42
VA/IC	lần	0,28	2,06	(1,78)	0,14
MI/IC	lần	0,23	1,84	(1,61)	0,13
GO/lđ gia đình	đồng	1.857.280	4.762.910	(2.905.630)	0,39
VA/lđ gia đình	đồng	398.270	3.719.000	(3.320.730)	0,11
MI/lđ gia đình	đồng	334.000	296.963	37.037	1,12

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua việc so sánh kết quả, hiệu quả nuôi tôm của tỉnh Bạc Liêu có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quảng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 301 kg/1000 m² (tăng 1038%). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 19.260.868 đồng (tăng 546 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 754.306 đồng (tăng 811 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 18.506.562 đồng (tăng 539 %) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 18.539.202 đồng (tăng 555 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra giảm 11 đồng (giảm 29 %) giá trị sản xuất, và giảm 11 đồng giá trị gia tăng (giảm 30%), và giảm 11 đồng thu nhập

hỗn hợp (giảm 30 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 14 đồng (tăng 140 %), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 13 đồng (tăng 130 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 14 đồng (tăng 156 %).

4.3 PHÂN TÍCH THEO QUI MÔ MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUÃNG CANH CẢI TIẾN

Bảng 4.19: KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO QUI MÔ DIỆN TÍCH MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH

Diễn giải	ĐVT	Quy mô nhỏ ($\leq 5.000m^2$)	Quy mô vừa ($5.000m^2 \leq$ và $\leq 10.000m^2$)	Quy mô lớn ($10.000m^2 \leq$)
Năng suất	Kg/1000m ²	202	301	399
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	17.478.997	26.004.966	60.694.695
Chi phí trung gian (IC)	đồng	9.849.059	11.112.418	12.176.849
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	7.629.937	14.892.548	48.517.845
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	7.153.141	14.352.786	47.391.844
Lao động gia đình	đồng	6,6	14	27
IC/Tấn sản phẩm	đồng	48.685	36.874	30.536
VA/Tấn sản phẩm	đồng	37.716	49.417	121.669
GO/IC	lần	1,77	2,34	4,98
VA/IC	lần	0,77	1,34	3,98
MI/IC	lần	0,73	1,29	3,89
GO/lao động gia đình	đồng	2.639.681	1.839.945	2.218.178
VA/lao động gia đình	đồng	1.152.274	1.053.702	1.773.157
MI/lao động gia đình	đồng	1.080.268	1.015.511	1.732.005

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Kết quả cho thấy có sự khác biệt khá lớn về năng suất, kết quả và hiệu quả nuôi tôm. Qua bảng số liệu cho thấy năng suất của nhóm hộ có qui mô nhỏ đạt cao nhất là 573 kg/1000 m² là khá lớn so với 288kg/1000m² và 206 kg/1000m² của qui mô vừa và lớn. Thế nhưng giá trị sản xuất được tạo ra ở qui mô lớn mới là cao nhất 312.442.857 đồng cao hơn cả qui mô vừa và nhỏ là 221.729.421

đồng và 120.000.000 đồng. Thu nhập hỗn hợp và giá trị gia tăng cũng tăng theo tương ứng. Chi phí trung gian bỏ ra là chênh lệch không lớn giữa các qui mô. Các chỉ số GO/IC; VA/IC; MI/IC của qui mô lớn là 43,42,42 lớn hơn rất nhiều so với qui mô vừa tương ứng là 29,28,28 và qui mô nhỏ là 14,13,13. Chênh lệch giữa GO/ngày công lao động gia đình; VA/ngày công lao động gia đình; MI/ Ngày công lao động gia đình của mô hình lớn là khá lớn 10.415 đồng, 655 đồng, 654 đồng so với qui mô vừa 213 đồng, 204 đồng, 204 đồng, và lớn hơn cả qui mô nhỏ 82 đồng, 77 đồng, 77 đồng.

Qua phân tích ta thấy có sự chênh lệch lớn về năng suất và các chỉ tiêu hiệu quả trong nuôi tôm theo qui mô các hộ nuôi. Các hộ nuôi theo qui mô lớn có thu nhập cao hơn các hộ nuôi với qui mô vừa và nhỏ.

Bảng 4.20: KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TÔM THEO QUI MÔ DIỆN TÍCH MÔ HÌNH NUÔI QUẢNG CANH CẢI TIẾN

Diễn giải	ĐVT	Quy mô nhỏ ($\leq 5.000\text{m}^2$)	Quy mô vừa ($5.000\text{m}^2 \leq$ và $\leq 10.000\text{m}^2$)	Quy mô lớn ($10.000\text{m}^2 \leq$)
Năng suất	Kg/1000m ²	27,03	27,20	57,38
Giá trị sản xuất (GO)	đồng	2.460,88	2.615,80	5.024,27
Chi phí trung gian (IC)	đồng	1.495,30	828,58	580,68
Giá trị gia tăng (VA)	đồng	965,57	1.787,22	4.443,59
Thu nhập hỗn hợp (MI)	đồng	728,95	1.560,00	4.284,76
Lao động gia đình	đồng	8,00	5,00	2,00
IC/Tấn sản phẩm	đồng	55.320,01	30.462,50	10.119,90
VA/Tấn sản phẩm	đồng	35.722,16	65.706,62	77.441,44
GO/IC	lần	1,65	3,16	8,65
VA/IC	lần	0,65	2,16	7,65
MI/IC	lần	0,49	1,88	7,38
GO/lao động gia đình	đồng	307,61	523,16	2.512,14
VA/lao động gia đình	đồng	120,70	357,44	2.221,80
MI/lao động gia đình	đồng	91,12	312,00	2.142,38

(Nguồn :Số liệu thu thập được năm 2009)

Kết quả cho thấy có sự khác biệt khá lớn về năng suất, kết quả và hiệu quả nuôi tôm quảng canh cải tiến. Qua bảng số liệu cho thấy năng suất của nhóm hộ có qui mô nhỏ đạt cao nhất là 50 kg/1000 m² là khá lớn so với 23kg/1000m² và 28 kg/1000m² của qui mô vừa và lớn. Thế nhưng giá trị sản xuất được tạo ra ở qui mô lớn mới là cao nhất 55.255.455 đồng cao hơn cả qui mô vừa và nhỏ là 17.364.148 đồng và 13.381.250 đồng. Thu nhập hỗn hợp và giá trị gia tăng cũng tăng theo tương ứng. Chi phí trung gian bỏ ra là chênh lệch không lớn giữa các qui mô. Các chỉ số GO/IC; VA/IC; MI/IC của qui mô lớn là 178,177,177 lớn hơn rất nhiều so với qui mô vừa tương ứng là 49,48,48 và qui mô nhỏ là 21,20,19. Chênh lệch giữa GO/ngày công lao động gia đình; VA/ngày công lao động gia đình; MI/ Ngày công lao động gia đình của mô hình lớn là

khá cao 216 đồng, 213 đồng, 212 đồng so với qui mô vừa 39 đồng, 37 đồng, 37 đồng, và lớn hơn cả qui mô nhỏ 36 đồng, 31 đồng, 31 đồng.

Qua phân tích ta thấy có sự chênh lệch lớn về năng suất và các chỉ tiêu hiệu quả trong nuôi tôm theo qui mô các hộ nuôi. Các hộ nuôi theo qui mô lớn có thu nhập cao hơn các hộ nuôi với qui mô vừa và nhỏ.

Bảng 4.21: CHÊNH LỆCH ĐẦU TƯ MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẦU VÀO CHỦ YẾU CỦA MÔ HÌNH NUÔI TÔM THÂM CANH

(Đơn vị tính: đồng/1000m²)

Diễn giải	Mức đầu tư cao nhất	Mức đầu tư nhỏ nhất	Mức đầu tư trung bình
Đào đắp nâng cấp ao	2.200.000	142.857	1.104.173
Máy bơm nước	2.800.000	120.000	940.855
Máy quạt nước	2.000.000	0	580.650
Hệ thống quạt	2.105.263	0	370.263
Sang sửa ao	2.631.579	70.000	653.493
Cho ăn, quản lý ao	18.000.000	0	831.413
Thu hoạch	600.000	0	59.648
Tôm giống	1.920.000	100.000	795.935
Thức ăn viên	14.670.230	980.000	4.468.730
Thức ăn tươi	165.000	0	12.683
Thuốc	7.200.000	0	1.603.715
Xăng dầu	7.500.000	43.000	997.120
Điện	1.000.000	0	53.820

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Theo bảng thống kê thì chi phí đào nâng cấp ao lớn nhất là 2.200.000 đồng và bé nhất là 142.857 đồng, chi phí đào nâng cấp ao trung bình là 1.104.173 đồng. Chi phí đầu tư vào máy bơm nước cao nhất là 2.800.000 đồng, chi phí đầu tư máy thấp nhất là 120.000 đồng và trung bình là 940.855 đồng. Mức độ đầu tư vào máy quạt nước cao nhất là 2.000.000 đồng và trung bình là 580.650 đồng. Hệ thống quạt được đầu tư nhiều nhất là 2.105.263 đồng và trung bình là 370.263 đồng. Chi phí để sang sửa ao nhiều nhất là 2.631.579 đồng và thấp nhất là 70.000 đồng, trung bình là 653.493 đồng. Mức độ đầu tư cho ăn

quản lý ao cao nhất là 18.000.000 đồng, trung bình là 831.413 đồng. Đầu tư thu hoạch tôm cao nhất là 600.000 đồng, trung bình là 59.648 đồng. Đầu tư tôm giống cao nhất là 1.920.000 đồng, thấp nhất là 100.000 đồng và trung bình là 795.935 đồng. Mức độ đầu tư vào thức ăn viên cao nhất là 14.670.230 đồng, thấp nhất là 980.000 đồng, trung bình là 4.468.730 đồng. Đầu tư vào thức ăn tươi rất thấp và các hộ nuôi lo ngại việc ô nhiễm nước nên đầu tư nhiều nhất chỉ 165.000 đồng, đa phần là các hộ không cho ăn thức ăn tươi, trung bình chi phí thức ăn tươi các hộ là 12.683 đồng. Mức độ đầu tư thuốc cao nhất là 7.200.000 đồng, trung bình là 1.603.715 đồng. Chi phí xăng dầu cao nhất là 7.500.000 đồng, thấp nhất là 43.000 đồng, trung bình là 997.120 đồng. Mức độ đầu tư điện vào nuôi cao nhất là 1.000.000 đồng, trung bình là 53.820 đồng

Bảng 4.22: CHÊNH LỆCH MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẦU VÀO CHỦ YẾU CỦA MÔ HÌNH QUẢNG CANH CẢI TIẾN

(Đơn vị tính :đồng/1000m²)

Diễn giải	Mức đầu tư cao nhất	Mức đầu tư nhỏ nhất	Mức đầu tư trung bình
Đào đắp nâng cấp ao	3.300.000	15.000	628.940
Máy bơm nước	5.000.000	0	409.333
Máy quạt nước	752.000	0	11.059
Hệ thống quạt	933.333	0	24.784
Sang sửa ao	1.000.000	0	111.751
Cho ăn, quản lý ao	2.000.000	0	196.051
Thu hoạch	240.000	0	13.544
Tôm giống	875.000	15.000	227.134
Thức ăn viên	2.583.300	0	143.907
Thức ăn tươi	37.500	0	551
Thuốc	3.000.000	0	82.803
Xăng dầu	720.000	0	112.687
Điện	33.300	0	710

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Theo bảng thống kê thì chi phí đào nâng cấp ao lớn nhất là 3.300.000 đồng và chi phí đào nâng cấp ao trung bình là 628.940 đồng. Chi phí đầu tư vào máy bơm nước cao nhất là 5.000.000 đồng, trung bình là 409.333 đồng. Mức độ đầu tư vào máy quạt nước cao nhất là 752.000 đồng và trung bình là 11.059 đồng. Hệ thống quạt được đầu tư nhiều nhất là 933.333 đồng và trung bình là 24.784 đồng. Chi phí để sang sửa ao nhiều nhất là 1.000.000 đồng, trung bình là 111.751 đồng. Mức độ đầu tư cho ăn quản lý ao cao nhất là 2.000.000 đồng, trung bình là 196.051 đồng. Đầu tư thu hoạch tôm cao nhất là 240.000 đồng, trung bình là 13.544 đồng. Đầu tư tôm giống cao nhất là 875.000 đồng, thấp nhất là 15.000 đồng và trung bình là 227.134 đồng. Mức độ đầu tư vào thức ăn viên cao nhất là 2.583.300 đồng, trung bình là 143.907 đồng. Đầu tư vào thức ăn tươi rất thấp và các hộ nuôi lo ngại việc ô nhiễm nước nên đầu tư nhiều nhất chỉ 37.500 đồng, đa phần là các hộ không cho ăn thức ăn tươi, trung bình chi phí thức ăn tươi các hộ là 551 đồng. Mức độ đầu tư thuốc cao nhất là 3.000.000 đồng, trung bình là 82.803 đồng. Chi phí xăng dầu cao nhất là 720.000 đồng, trung bình là 112.687 đồng. Mức độ đầu tư điện vào nuôi cao nhất là 33.300 đồng, trung bình là 710 đồng.

Bảng 4.23: SỰ THAY ĐỔI NĂNG SUẤT THEO TỪNG MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ CỦA MÔ HÌNH THÂM CANH

Mức độ đầu tư (1.000 đồng)	Năng suất (kg)
Thức ăn	
-Mức dưới 1.500	448,43
-Mức 1.500-3.000	322
-Mức trên 3.000	278
Thuốc	
-Mức dưới 1.000	241
-Mức từ 1.000-2.000	413
-Mức trên 2.000	346
Giống	
-Mức dưới 400	538
-Mức từ 400-800	314
-Mức trên 800	285
Chi phí xây dựng cơ bản	
-Mức dưới 300	167
-Mức từ 300-600	276
-Mức trên 600	465

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua bảng 4.23 ta thấy sự thay đổi của các mức độ đầu tư khác nhau dẫn đến sự thay đổi năng suất cũng khác nhau. Mức đầu tư thức ăn dưới 1.500.000 đồng thì năng suất đạt trung bình là 448,43 kg, nếu tăng lượng thức ăn từ 1.500.000-3.000.000 đồng thì năng suất tôm sẽ giảm xuống còn 300 kg, và mức đầu tư thức ăn trên 3.000.000 đồng thì năng suất giảm xuống còn 278 kg. Điều này cho thấy lượng thức ăn cung cấp vừa đủ (dưới 1.500.000 đồng) thì năng suất đạt tối ưu, càng tăng mức độ đầu tư thức ăn thì tôm không sử dụng hết gây lãng phí và ô nhiễm nguồn nước. Lượng thuốc sử dụng dưới mức 1.000.000 đồng thì năng suất trung bình đạt được là 241 kg, mức đầu tư thuốc tăng lên từ 1.000.000-2.000.000 đồng thì năng suất tôm tăng 413 kg, mức đầu tư thuốc tăng lên trên 2.000.000 đồng thì năng suất giảm xuống còn 346 kg. Lượng thuốc sử dụng trung bình từ 1-2 triệu đồng là năng suất đạt tối ưu, trị được tôm bệnh và không gây lãng phí hay ô nhiễm môi trường. Giống đầu tư dưới mức 400.000

đồng thì năng suất trung bình đạt được là 538kg, lượng giống tăng lên với mức 400.000-800.000 đồng thì năng suất giảm xuống còn 314 kg, đầu tư trên mức 800.000 đồng thì năng suất còn 285kg. Điều này cho thấy lượng giống thả nuôi thưa với mức đầu tư dưới 400.000 đồng đạt năng suất tối ưu. Chi phí xây dựng cơ bản đầu tư càng nhiều thì năng suất càng cao, nếu dưới 300.000 đồng năng suất trung bình đạt được chỉ 167 kg thì mức đầu tư từ 300.000-600.000 đồng là 276 kg và đầu tư nhiều hơn 600.000 đồng thì năng suất càng tăng cao hơn 465 kg. Đầu tư càng nhiều các chỉ tiêu xây dựng cơ bản thì năng suất càng tăng cao. Đây là điều dễ hiểu vì máy bơm nước, hệ thống quạt... đầu tư đúng mức sẽ đảm bảo môi trường nước và các điều kiện sống tôm được tốt năng suất thu được cao.

Bảng 4.24: SỰ THAY ĐỔI NĂNG SUẤT THEO TỪNG MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ CỦA MÔ HÌNH QUẢNG CANH CÁI TIẾN

Mức độ đầu tư (1.000 đồng)	Năng suất (kg)
Thức ăn	
-Mức dưới 1.500	27
-Mức 1.500-3.000	74
-Mức trên 3.000	0
Thuốc	
-Mức dưới 1.000	26
-Mức từ 1.000-2.000	150
-Mức trên 2.000	93
Giống	
-Mức dưới 400	24
-Mức từ 400-800	58
-Mức trên 800	8
Chi phí xây dựng cơ bản	
-Mức dưới 300	27
-Mức từ 300-600	39
-Mức trên 600	19

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua bảng trên ta thấy sự thay đổi của các mức độ đầu tư khác nhau dẫn đến sự thay đổi năng suất cũng khác nhau. Mức đầu tư thức ăn dưới 1.500.000 đồng thì năng suất đạt trung bình là 27kg, nếu tăng lượng thức ăn từ 1.500.000-3.000.000 đồng thì năng suất tôm sẽ tăng xuống 74kg, và mức đầu tư thức ăn trên 3.000.000 đồng thì năng suất giảm còn 0. Điều này cho thấy lượng thức ăn cung cấp vừa đủ (1.500.000-3.000.000 đồng) thì năng suất đạt tối ưu, càng tăng mức độ đầu tư thức ăn thì tôm không sử dụng hết gây lãng phí và ô nhiễm nguồn nước dẫn đến chết tôm. Lượng thuốc sử dụng dưới mức 1.000.000 đồng thì năng suất trung bình đạt được là 26 kg, mức đầu tư thuốc tăng lên từ 1.000.000-2.000.000 đồng thì năng suất tôm tăng 150 kg, mức đầu tư thuốc tăng lên trên 2.000.000 đồng thì năng suất giảm xuống còn 93 kg. Lượng thuốc sử dụng trung bình từ 1-2 triệu đồng là năng suất đạt tối ưu, trị được tôm bệnh và không gây lãng phí hay ô nhiễm môi trường. Giống đầu tư dưới mức 400.000 đồng thì năng suất trung bình đạt được là 24kg, lượng giống tăng lên với mức 400.000-800.000 đồng thì năng suất tăng lên 58 kg, đầu tư trên mức 800.000 đồng thì năng suất còn 8kg. Điều này cho thấy lượng giống thả nuôi thưa với mức đầu tư 400.000-800.000 đồng tiền giống đạt năng suất tối ưu, mô hình nuôi quảng canh cải tiến thì lượng thức ăn tôm chủ yếu là dựa vào tự nhiên, thả thưa ta không sử dụng hết diện tích mặt nước, thả dày không đảm bảo lượng thức ăn cho tôm. Chi phí xây dựng cơ bản đầu tư dưới 300.000 đồng năng suất trung bình đạt được chỉ 27 kg thì mức đầu tư từ 300.000-600.000 đồng là 39 kg và đầu tư nhiều hơn 600.000 đồng thì năng suất càng tăng cao hơn 19 kg.

Bảng 4.25: SO SÁNH SỰ THAY ĐỔI NĂNG SUẤT THEO TỪNG MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUĂNG CANH CẢI TIẾN

Mức độ đầu tư (1.000 đồng)	Năng suất (kg)	
	Thâm canh	Quăng canh cải tiến
Thức ăn		
-Mức dưới 1.500	448,43	27
-Mức 1.500-3.000	322	74
-Mức trên 3.000	278	0
Thuốc		
-Mức dưới 1.000	241	26
-Mức từ 1.000-2.000	413	150
-Mức trên 2.000	346	93
Giống		
-Mức dưới 400	538	24
-Mức từ 400-800	314	58
-Mức trên 800	285	8
Chi phí xây dựng cơ bản		
-Mức dưới 300	167	27
-Mức từ 300-600	276	39
-Mức trên 600	465	19

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009)

Qua bảng số liệu ta thấy lượng thức ăn đầu tư vào mô hình thâm canh dưới mức 1.500.000 đồng đạt hiệu quả tối ưu, đối với quăng canh cải tiến thì mức đầu tư đạt tối ưu là từ 1.500.000-3.000.000 đồng. Chi phí giống tối ưu của mô hình thâm canh là đầu tư dưới mức 400.000 đồng và quăng canh cải tiến là từ 400.000-800.000 đồng, chi phí xây dựng cơ bản của thâm canh là trên 600.000 đồng còn đối với quăng canh là mức 300.000-600.000 đồng.

Năng suất ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do một số giới hạn chỉ đề cập đến sự ảnh hưởng của một số chi phí chủ yếu đến năng suất các hộ nuôi tôm qua *hàm năng suất* như sau:

Đối với các mô hình nuôi tôm :Biến phụ thuộc Y là năng suất (kg/1000m²).

Các biến độc lập bao gồm:

X₁: Năm kinh nghiệm (năm)

X₂: Diện tích mặt nước (1000m²)

X₃: Trình độ văn hoá (lớp)

X₄: Tập huấn (lần)

X₅: Tổng Chi phí (đồng/1000m²)

Ta có phương trình thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến lập:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_5 X_5$$

Mức α được sử dụng trong mô hình này là 10% ($\alpha = 0,10$).

Bảng 4.26: TÓM TẮT KẾT QUẢ TƯƠNG QUAN GIỮA NĂNG SUẤT VÀ CHI PHÍ CỦA MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUĂNG CANH CẢI TIẾN

Diễn giải	Thâm canh		Quăng canh cải tiến	
	Hệ số	Sig.	Hệ số	Sig.
Hằng số	615,002	0,004	25,892	0,079
Năm kinh nghiệm (X ₁)	40,769	0,007	0,581	0,485
Diện tích mặt nước (X ₂)	- 0,006	0,027	0,000	0,610
Trình độ văn hoá (X ₃)	43,415	0,022	0,725	0,520
Tập huấn (X ₄)	106,231	0,282	- 6,863	0,295
Tổng Chi phí (X ₅)	1,12.10 ⁻⁵	0,311	10 ⁻⁵	0,000
R	0,721		0,603	
R²	0,520		0,364	
Sig.	0,001		0,003	

(Nguồn: Kết quả ước lượng hàm hồi qui tuyến tính(OLS))

Với Sig. = 0,001 của mô hình thâm canh và Sig. = 0,003 của mô hình quăng canh cải tiến nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ nên phương trình đưa ra có ý nghĩa.

*** Mô hình thâm canh:**

Hệ số tương quan bội R = 0,721 (72,1 %) cho thấy giữa năng suất Y và các biến độc lập X₁, X₂, X₃ có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau.

Với $R^2 = 0,52$ (52 %) có nghĩa là các biến độc lập: năm kinh nghiệm, diện tích mặt nước, trình độ văn hoá tác động đến biến phụ thuộc Y với tỷ lệ 52% (còn lại khoảng 48% là do các nhân tố ảnh hưởng khác). Và X_1 , X_3 có mối tương quan thuận, X_2 tương quan nghịch với Y.

Phương trình hồi qui:

$$Y = 615,002 + 40,769X_1 - 0,006X_2 + 43,415X_3$$

Như vậy từ kết quả phương trình hồi qui trên ta thấy:

- Đối với yếu tố kinh nghiệm nuôi tôm sú của chủ hộ (X_1) người chủ hộ có thời gian thâm niên thêm 1 năm khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm cho năng suất tôm tăng thêm 40,769 kg/1000 m².

- Đối với yếu tố yếu tố diện tích mặt nước nuôi tôm sú (X_2) khi tích mặt nước tăng thêm 1000 m² khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm cho năng suất tôm giảm 6 kg/1000 m².

- Yếu tố trình độ văn hoá (X_3)

Từ phương trình hồi qui ta thấy trình độ văn hoá tăng lên 1 lớp khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm năng suất tôm tăng thêm 43,415 kg/1000 m².

* Mô hình quăng canh cải tiến:

Hệ số tương quan bội $R = 0,603$ (60,3%) cho thấy giữa năng suất Y và biến độc lập X_5 có mối liên hệ rất chặt chẽ.

Với $R^2 = 0,364$ (36,4%) có nghĩa là biến độc lập tổng chi phí tác động đến biến phụ thuộc Y với tỷ lệ 36,4% (còn lại khoảng 63,6% là do các nhân tố ảnh hưởng khác). Và X_5 có mối tương quan thuận với Y.

Phương trình hồi qui:

$$Y = 25,892 + 10^{-5}X_5$$

Như vậy từ kết quả phương trình hồi qui trên ta thấy:

- Đối với yếu tố tổng chi phí nuôi tôm sú (X_5) người nuôi tôm tăng tổng chi phí thêm 1 triệu đồng khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm năng suất tôm tăng thêm 10 kg/1000 m².

Thu nhập ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do một số giới hạn chỉ đề cập đến sự ảnh của một số chi phí chủ yếu đến năng suất các hộ nuôi tôm qua **thu nhập** như sau:

Đối với các mô hình nuôi tôm :Biến phụ thuộc Y là năng suất (kg/1000m²).

Các biến độc lập bao gồm:

X₁: Năng suất (kg/1000m²)

X₂: Giá bán (đồng)

X₃: Sang sửa ao (đồng/1000m²)

X₄: Tổng chi phí lao động (đồng/1000m²)

X₅: Tôm giống (đồng)

X₆: Xăng dầu (đồng)

Ta có phương trình thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến lập:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_6 X_6$$

Mức α được sử dụng trong mô hình này là 10% ($\alpha = 0,10$).

Bảng 4.27: TÓM TẮT KẾT QUẢ TƯƠNG QUAN GIỮA THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA MÔ HÌNH THÂM CANH VÀ QUĂNG CANH CẢI TIẾN

Diễn giải	Thâm canh		Quăng canh cải tiến	
	Hệ số	Sig.	Hệ số	Sig.
Hằng số	-22292726,092	0,000	-1938178,701	0,000
Năng suất (X ₁)	83375,248	0,000	80382,795	0,000
Giá bán (X ₂)	257,148	0,000	24,296	0,000
Sang sửa ao (X ₃)	0,416	0,550	0,202	0,594
Tổng chi phí lao động (X ₄)	-0,054	0,677	-0,470	0,012
Tôm giống (X ₅)	0,693	0,412	-0,198	0,511
Xăng dầu (X ₆)	0,145	0,605	9643,797	0,452
R	0,998		0,976	
R²	0,995		0,953	
Sig.	0,000		0,000	

(Nguồn: Kết quả ước lượng hàm hồi qui tuyến tính(OLS))

Với Sig. = 0,000 của mô hình thâm canh và Sig. = 0,000 của mô hình quăng canh cải tiến nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ nên phương trình đưa ra có ý nghĩa.

*** Mô hình thâm canh:**

Hệ số tương quan bội $R = 0,998$ (99,8 %) cho thấy giữa năng suất Y và các biến độc lập X_1, X_2 có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau.

Với $R^2 = 0,995$ (99,5 %) có nghĩa là các biến độc lập: năm kinh nghiệm, diện tích mặt nước, trình độ văn hoá tác động đến biến phụ thuộc Y với tỷ lệ 99,5% (còn lại khoảng 0,5% là do các nhân tố ảnh hưởng khác). Và X_1, X_2 có mối tương quan thuận với Y .

Phương trình hồi qui:

$$Y = -22292726,092 + 83375,248X_1 + 257,148X_2$$

Từ phương trình hồi qui ta thấy:

- Đối với yếu tố năng suất tôm sú (X_1) khi năng suất tăng thêm 1kg khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm cho thu nhập tăng thêm 83.375,248 đồng.

- Đối với yếu tố giá bán tôm sú (X_2) khi giá bán tôm tăng thêm 1 đồng/kg khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm cho thu nhập tăng thêm 257,148 đồng.

*** Mô hình quảng canh cải tiến:**

Hệ số tương quan bội $R = 0,976$ (97,6%) cho thấy giữa năng suất Y và biến độc lập X_1, X_2, X_4 có mối liên hệ rất chặt chẽ.

Với $R^2 = 0,953$ (95,3%) có nghĩa là biến độc lập tổng chi phí tác động đến biến phụ thuộc Y với tỷ lệ 95,3% (còn lại khoảng 4,7% là do các nhân tố ảnh hưởng khác). Và X_1, X_2 có mối tương quan thuận, và X_4 tương quan nghịch với Y .

Phương trình hồi qui:

$$Y = -1.938.178,701 + 80.382,795 X_1 + 24,296 X_2 - 0,470 X_4$$

Từ phương trình hồi qui ta thấy:

- Đối với yếu tố năng suất (X_1) khi năng suất tăng thêm 1kg khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm thu nhập tăng thêm 80.382,795 đồng.

- Đối với yếu tố giá bán tôm sú (X_2) khi giá bán tôm tăng thêm 1 đồng/kg khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm thu nhập tăng thêm 24,296 đồng.

- Đối với yếu tố chi phí lao động (X_4) khi chi phí lao động tăng thêm 1 đồng/kg khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm thu nhập giảm 0,470 đồng.

4.3 KIỂM ĐỊNH VỀ NĂNG SUẤT VÀ THU NHẬP

4.3.1 Kiểm định về năng suất

Như kết quả so sánh ở trên thì năng suất của hộ nuôi tôm áp dụng mô hình nuôi thâm canh cao hơn so với hộ nuôi tôm áp dụng mô hình quảng canh cải tiến. Để xem xét lại kết quả trên ta dùng kiểm định Mann Whitney (U) để kiểm chứng.

Với giả thuyết:

H_0 : năng suất trung bình của hộ nuôi tôm ở hai mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến là như nhau.

H_1 : Năng suất trung bình của hộ nuôi tôm ở hai mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến là khác nhau.

Kết quả kiểm định sau khi chạy dữ liệu trên phần mềm SPSS như sau:

Bảng 4.28: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MANN WHITNEY VỀ NĂNG SUẤT CỦA HAI MÔ HÌNH
Ranks

	Mô hình nuôi	N	Mean Rank	Sum of Ranks
Năng Suất bình quân	1	41	87,91	3604,50
	3	68	35,15	2390,50
	Total	109		

Test Statistics(a)

	Năng Suất bình quân
Mann-Whitney U	44,500
Wilcoxon W	2390,500
Z	-8,443
Asymp. Sig. (2-tailed)	,000

a. Grouping Variable: MO HINH

Từ kết quả phân tích cho thấy:

Sig. (2-tailed) = 0,000 < $\alpha=5\%$

Hay: $|Z| = 8,443 > Z_{\alpha} = 1,645$ (ở mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$)

Điều này có nghĩa là ở mức ý nghĩa 5% thì bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 , như vậy trung bình năng suất giữa hai mô hình nuôi tôm thâm canh và mô hình quảng canh cải tiến là có sự khác nhau. Và căn cứ vào năng suất của hai mô hình (Sum of Ranks) ta có thể kết luận thu nhập của mô hình thâm canh cao hơn so với mô hình quảng canh cải tiến.

4.3.2 Kiểm định về thu nhập

Giả thuyết:

H_0 : Thu nhập trung bình của nông hộ ở hai mô hình năng suất trung bình của hộ nuôi tôm ở hai mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến là như nhau.

H_1 : Thu nhập trung bình của nông hộ ở hai mô hình năng suất trung bình của hộ nuôi tôm ở hai mô hình nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến là như nhau.

Kết quả kiểm định sau khi chạy dữ liệu trên phần mềm SPSS như sau:

Bảng 4.29: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MANN WHITNEY VỀ THU NHẬP CỦA HAI MÔ HÌNH

Ranks

Mô hình nuôi	N	Mean Rank	Sum of Ranks
Thu nhập/1000m ²			
1	41	88,00	3608,00
3	68	35,10	2387,00
Total	109		

Test Statistics(a)

	Thu nhập/1000m ²
Mann-Whitney U	41,000
Wilcoxon W	2387,000
Z	-8,464
Asymp. Sig. (2-tailed)	,000

a Grouping Variable: MO HINH

Với Sig. (2-tailed) = 0,000 < $\alpha=5\%$. Hay $|Z| = 8,464 > Z_{\alpha} = 1,645$ (ở mức ý nghĩa $\alpha=5\%$). Vậy bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 , như vậy trung bình thu nhập giữa hai mô hình thâm canh và mô hình thâm quảng canh cải tiến là khác nhau. Và căn cứ vào thu nhập của hai mô hình (Sum of Ranks) ta thấy thu nhập của mô hình thâm canh cao hơn mô hình quảng canh cải tiến. Ta có thể kết luận là thu nhập của mô hình thâm canh cao hơn mô hình quảng canh cải tiến.

Chương 5**MỘT SỐ GIẢI PHÁP****5.1 NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN****5.1.1 Chất lượng tôm giống**

Chất lượng tôm giống không đảm bảo cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến phát sinh dịch bệnh gây tổn thất cho người nuôi, lượng tôm giống ở các tỉnh ĐBSCL chưa đáp ứng được nhu cầu con giống cho người nuôi. Trong những năm qua khi phong trào nuôi tôm Bạc Liêu phát triển mạnh, hàng năm nhu cầu về giống tôm rất lớn, từ 8 tỷ đến 10 tỷ con/năm. Vì vậy chất lượng tôm giống đang là vấn đề nóng và được người nuôi đặc biệt quan tâm. Toàn tỉnh hiện có 143 trại sản xuất tôm giống và 163 cơ sở ương thuần, tổng thể tích bể ương là 23.000 m³. Hàng năm trong tỉnh sản xuất được khoảng 6,3 tỷ con giống. Trong đó xuất bán ngoài tỉnh khoảng 3 tỷ con giống trên một năm, còn lại thả nuôi tại địa phương khoảng 3,3 tỷ con giống. Do đó hàng năm lượng tôm giống tại Bạc Liêu chỉ đáp ứng được khoảng từ 33% đến 40% nhu cầu nuôi của tỉnh nhà số còn lại đều phải nhập từ các tỉnh ngoài chủ yếu là miền Trung. Đa số tôm giống nhập từ miền Trung không được kiểm dịch tại nơi sản xuất và trốn tránh kiểm dịch khi nhập tỉnh nên nhiều lô tôm giống nhiễm bệnh vẫn được thả nuôi làm cho hiệu quả ở một số nơi chưa cao, làm cho tôm chậm lớn, thời gian nuôi tôm kéo dài, thậm chí còn tạo điều kiện cho dịch bệnh bùng phát và lây lan trên diện rộng. Mặc khác một số cơ sở sản xuất vì lợi nhuận nên lựa chọn tôm bố mẹ không tốt, cho đẻ quá nhiều lứa, sử dụng thuốc, kháng sinh quá nhiều... dẫn đến chất lượng tôm giống giảm sút. Theo kết quả xét nghiệm của năm 2008 bệnh MBV là 8.540 mẫu thì tỉ lệ tôm nhiễm chiếm 51,8%, Đốm trắng là 2.616 mẫu, số mẫu nhiễm chiếm 25,9%, và đầu vàng là 1.843 mẫu chiếm 25,8% cho thấy tỷ lệ tôm giống nhiễm bệnh rất cao. Cuối năm 2008 kiểm tra xét nghiệm là 484 mẫu thì tỉ lệ tôm nhiễm bệnh MBV chiếm 48,6%, Đốm trắng 11,6%, và Đầu vàng 15,5% cho ta thấy tỉ lệ tôm nhiễm bệnh giảm xuống, chất lượng tôm giống được cải thiện một phần do các cơ sở tập trung vệ sinh trại và ngưng sản xuất trong thời gian dài chuẩn bị cho mùa vụ sản xuất mới. Qua đó cho chúng ta thấy chất lượng tôm giống là vấn đề mà người nuôi cần phải quan tâm.

5.1.2 Hệ thống thủy lợi – môi trường

Hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân, cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, đặc biệt là phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh. Hệ thống kênh mương cho việc nuôi tôm của chưa hoàn chỉnh, nên dễ gây ô nhiễm môi trường nuôi và dễ phát sinh dịch bệnh, gây tổn thất cho người nuôi. Tôm là mô hình có triển vọng cao trong tương lai nhưng có tính bền vững không cao, mô hình này đã mang lại lợi ích cho xã hội, mang lại lợi nhuận và góp phần cải tạo thành phần hóa học đất, hạn chế sử dụng thuốc trừ dịch hại. Tuy nhiên, mô hình này cũng làm ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm cụ thể hàm lượng H_2S cao hơn 6,3 - 95,4 lần so với hàm lượng cho phép, hàm lượng DO và độ đục của nước cũng không đạt yêu cầu cho tôm phát triển tốt. Ý thức người nuôi tôm chưa cao khi chưa xử lý nước trước khi lấy nước vào ao và xử lý nước trước khi thả nước ra ngoài, điều này dễ gây lây lan các mầm bệnh của tôm. Bạc Liêu tập trung các nguồn vốn lên đến hàng ngàn tỷ đồng để xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cho vùng chuyên tôm phía Nam; đưa vào sử dụng các trại sản xuất tôm giống tại chỗ ở các huyện Đông Hải, thị xã Bạc Liêu. Tỉnh kiên quyết chỉ đạo nuôi tôm tuân thủ đúng lịch thời vụ, buộc các cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản không được mua bán, tàng trữ các loại thuốc trong danh mục cấm lưu hành; khuyến cáo người nuôi tôm chỉ dùng những loại thuốc thú y thủy sản được phép sử dụng đồng thời thả nuôi luân canh tôm với các loại thủy sản khác như cua, cá kèo, cá chình...

Sau vài năm chuyển dịch, người nuôi tôm ở Bạc Liêu đã tích lũy được nhiều bài học và kinh nghiệm quý giá trong việc chung sống cùng con tôm, vật nuôi “đồng đánh” khó tính, mau giàu, nhưng cũng rất dễ nghèo nếu như thất bại một hoặc 2 vụ thả nuôi.

5.1.3 Kỹ thuật

Một vài năm trước đây, bà con quan niệm: nuôi tôm phải thả một độ dày để phòng ngừa “rủi ro” theo kiểu mất con này còn con kia. Thực tiễn được đúc kết cho thấy: Chính vì thả mật độ quá dày dẫn đến tình trạng thiếu oxy cho tôm, cho thức ăn nhiều, dư lượng thức ăn thừa tích tụ ở đáy ao, nguồn nước bị ô nhiễm là

nguyên nhân phát sinh bệnh tật đối với con tôm, đó là chưa nói đến tình trạng tồn kém chi phí rất nhiều cho số lượng giống thả nuôi, thức ăn cho tôm, nạo vét ao... sau mỗi vụ nuôi. Các kỹ thuật về cách xử lý nước, mật độ thả giống, cách cho ăn, chăm sóc, phát hiện bệnh, phòng trị bệnh cho tôm, lịch thời vụ thả tôm... đều được đúc kết và in thành cẩm nang phổ biến rộng rãi đến người nuôi tôm trong tỉnh để vận dụng vào sản xuất. Đã qua rồi thời kỳ tự phát nhà nhà nuôi tôm, người người nuôi tôm, trong điều kiện 3 “không”: “không giống – không vốn – không kỹ thuật” và không chịu tuân thủ theo một quy hoạch nào của cơ quan quản lý.

5.1.4 Thị trường tiêu thụ

Hiện nay, mặc dù các tỉnh khu vực ĐBSCL đang vào giai đoạn cuối vụ thu hoạch tôm, nhưng giá tôm trên thị trường đang sụt giảm rất mạnh. Tại thị xã Bạc Liêu tôm sú loại 30 con/kg giá dao động từ 75.000-80.000 đồng/kg; loại 40 con có giá 60.000-65.000 đồng/kg. So với thời điểm cùng kỳ mỗi ký tôm nông dân đã mất từ 30.000 - 40.000 ngàn đồng/kg. Do suy thoái kinh tế toàn cầu nên tình hình tiêu thụ tôm trên thế giới đang giảm mạnh. Thị trường nhập khẩu tôm chủ lực là Mỹ đang có dấu hiệu chững lại, thị trường Nhật Bản giảm từ 32% xuống còn 19%... Giá tôm nguyên liệu trong nước hiện nay đã giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua.

Vụ tôm sú năm nay trúng mùa, nhưng không trúng giá, nguyên nhân khiến giá tôm trong nước xuống quá thấp là do thị trường tiêu thụ đang bị “đóng băng”, các nhà máy chế biến tôm đã ngừng ăn hàng từ trong thời gian qua, trong khi đó giá thức ăn thủy sản, thuốc thú y thì tăng từ 2-3 lần so với cùng kỳ, tôm đã đến kỳ thu hoạch nhưng do không bán ra được bà con vẫn phải bỏ tiền mua thức ăn để duy trì đàn tôm, có nhiều hộ do không còn khả năng tài chính nên đất rẻ gì cũng bán. Hiện nay, do tình hình xuất khẩu bị trì trệ nên các doanh nghiệp chế biến lớn tuy vẫn còn mua vào tôm nguyên liệu nhưng thu mua mức độ cầm chừng. Riêng các doanh nghiệp có đầu tư tiền vốn cho những hộ nuôi tôm dù xuất khẩu có khó khăn, thì buộc phải mua vào. Ở Bạc Liêu, vụ tôm năm nay nông dân trúng lớn, nhờ diện tích thiệt hại ít, nhưng bà con không có lãi do hầu hết tiền đều chui vào túi của các đại lý, vì nông dân không có tiền đầu tư phải mua chịu thức ăn, thuốc thú y..., với lãi suất kê thêm từ 10-15%/bao thức ăn, khi

nào bán tôm thì trả. Do vậy đã đẩy giá sàn 1 kg tôm loại 30 con/kg lên khoảng 80.000 đồng/kg, bằng với mức giá bán ra hiện nay. Giá tôm nguyên liệu xuống thấp khiến cho sản lượng tôm sú ở tỉnh Bạc Liêu còn tồn đọng rất lớn. Để giải quyết đầu ra cho con tôm trong tỉnh, UBND tỉnh Bạc Liêu đã khuyến khích các nhà máy chế biến thủy sản trong tỉnh cố gắng mua tôm giúp cho nông dân, nhưng do thị trường bị co lại và do tôm sú đang bị tôm thẻ chân trắng cạnh tranh mạnh, nên không bán được. Giá tôm nguyên liệu trên thị trường cứ giảm dần do khủng hoảng tài chính trong khi giá thức ăn cho tôm cứ tăng cao, thì khiến cho người nuôi càng thêm đuối sức.

5.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP

5.2.1 Một số giải pháp về hiệu quả và kết quả theo mô hình

Bạc Liêu cần tập trung các nguồn vốn để xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cho vùng chuyên tôm phía nam; đưa vào sử dụng các trại sản xuất tôm giống tại chỗ ở các huyện Đông Hải, thị xã Bạc Liêu, huyện Đông Hải và Phước Long. Tỉnh kiên quyết chỉ đạo nuôi tôm tuân thủ đúng lịch thời vụ, buộc các cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản không được mua bán, tàng trữ các loại thuốc trong danh mục cấm lưu hành; khuyến cáo người nuôi tôm chỉ dùng những loại thuốc thú y thủy sản được phép sử dụng, đồng thời thả nuôi luân canh tôm với các loại thủy sản khác như cua, cá kèo, cá chình...Sau vài năm chuyển dịch, người nuôi tôm ở Bạc Liêu đã tích lũy được nhiều bài học và kinh nghiệm trong việc chung sống cùng con tôm, vật nuôi khó tính, mau giàu, nhưng cũng rất dễ nghèo nếu như thất bại một hoặc hai vụ thả nuôi. Một vài năm trước đây, bà con quan niệm: nuôi tôm phải thả mật độ dày để phòng ngừa "rủi ro" theo kiểu mất con này còn con kia. Thực tiễn được đúc kết cho thấy: chính vì thả mật độ quá dày dẫn đến tình trạng thiếu ô-xi cho tôm. Cho thức ăn nhiều, dư lượng thức ăn thừa tích tụ ở đáy ao, nguồn nước bị ô nhiễm là nguyên nhân phát sinh bệnh tật đối với con tôm, đó là chưa nói đến tình trạng tốn kém chi phí rất nhiều cho số lượng giống thả nuôi, thức ăn cho tôm, nạo vét ao... sau mỗi vụ nuôi. Đối với diện tích nuôi tôm trong khu vực bắc quốc lộ 1, vùng ngọt hóa cũ, việc giữ gìn ổn định môi trường càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong năm nay, ngành thủy sản Bạc Liêu sẽ đưa vào sử dụng hai trại thực nghiệm sản xuất tôm giống nước mặn - nước lợ, một trại giống thủy sản hình thành cụm sản xuất tôm giống. Các

cơ sở này cùng với hai doanh nghiệp sản xuất con giống 100% vốn nước ngoài và hơn 500 cơ sở tư nhân sản xuất kinh doanh con giống đang hoạt động trên địa bàn sẽ đáp ứng từ 45-50% lượng con giống sạch bệnh tại chỗ cho người nuôi tôm trong tỉnh, ước khoảng từ 3 đến 5 tỷ con tôm sú giống loại Post 15. Số còn lại phải nhập từ ngoài tỉnh nhưng áp lực về con giống đã giảm, mầm bệnh sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn nhờ hệ thống thiết bị kiểm tra hiện đại mới được đầu tư cho các trạm kiểm dịch giống thủy sản. Các kỹ thuật về cách xử lý nước, mật độ thả giống, cách cho ăn, chăm sóc, phát hiện bệnh, phòng, trị bệnh cho tôm, lịch thời vụ thả tôm... đều được đúc kết và in thành cẩm nang phổ biến rộng rãi đến người nuôi tôm trong tỉnh để vận dụng vào sản xuất. Tổ chức sản xuất theo quy hoạch, đã qua rồi thời kỳ tự phát, trong điều kiện ba "không": "không giống - không vốn - không kỹ thuật" và không chịu tuân thủ theo một quy hoạch nào của cơ quan quản lý. Đó chính là nguyên nhân giải thích vì sao chỉ mới đến năm 2004, diện tích nuôi tôm của Bạc Liêu đã lên đến ngưỡng 100 nghìn ha, trong khi đó, nếu theo định hướng quy hoạch của ngành thủy sản đến năm 2010, Bạc Liêu mới đủ điều kiện cần và đủ để nuôi tôm có hiệu quả cao trên diện tích 100 nghìn ha. Không cam chịu đói nghèo, không thể ngồi chờ đủ điều kiện mới nuôi tôm là hai lý do của nông dân đưa ra khi ồ ạt, chuyển dịch lúa - tôm, buộc cơ quan quản lý chạy theo "vừa chạy, vừa điều chỉnh quy hoạch", kéo theo nhiều hệ lụy bất cập lớn đối với nghề nuôi tôm. Tuy nhiên, việc hình thành các ban điều tiết nước cho hai vùng mặn ngọt ở bắc quốc lộ 1 cơ bản bảo đảm hài hòa về nước sản xuất của hai vùng sinh thái lúa - tôm. Qua thực tiễn sản xuất, dần dần người nuôi tôm rút ra kinh nghiệm: Làm chậm theo quy hoạch, ăn chắc. Chính nhận thức mới từ thực tiễn này, năm 2008, toàn tỉnh Bạc Liêu mới gây dựng và đưa vào sản xuất hơn 20 nghìn ha theo mô hình một vụ lúa - một vụ tôm tại các huyện Hồng Dân, Phước Long. Đây là mô hình bền vững, thu nhập cao. Sản xuất theo quy hoạch, nông dân có rất nhiều cái lợi. Trước hết là không phải quá lo về con giống và chất lượng của nó, bởi vì vấn đề giống đã được tính đến đầu tiên trong quy hoạch phát triển của ngành thủy sản.

Con giống hiện nay chưa phải đã hết khó khăn đối với người nuôi tôm ở Bạc Liêu, nhưng hiện nay không trở thành vấn đề quá nóng. Mua ở đâu, bao nhiêu, kiểm tra bệnh thế nào, khi nào thả nuôi... đều được người nuôi tôm tự điều

chính lo liệu, không còn cảnh vào vụ thả nuôi phải chạy nhào tìm mua con giống như những năm đầu sau chuyển dịch. Bạc Liêu đang vào mùa tôm mới, người nuôi tôm đang phải đối mặt những khó khăn, thách thức mới trước những biến động phức tạp của giá đầu vào - đầu ra của con tôm. Nhưng bà con vẫn tin tưởng vào sự điều hành quản lý giá của Chính phủ, của tỉnh trong khâu tiêu thụ. Đồng thời phải có các giải pháp đồng bộ như đầu tư thỏa đáng cho công tác làm thủy lợi; chú trọng việc bảo vệ môi trường đất và nước nuôi tôm. Chính quyền và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần xem xét, có kế hoạch giúp người nuôi tôm được vay vốn tiếp tục sản xuất. Mặt khác, mỗi hộ nuôi tôm cần năng động, sáng tạo, tìm kiếm mô hình và kinh nghiệm, kỹ thuật nuôi tôm và các loài thủy sản khác có hiệu quả... Có như vậy, mới hy vọng khắc phục được tình trạng người sản xuất bỏ đất hoang phí ngày một nhiều như hiện nay. Theo quy hoạch nuôi tôm nước lợ ĐBSCL, đến năm 2015 và định hướng đến 2020 của Phân viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản Minh Hải, chúng ta vẫn phát triển nuôi tôm nước lợ trở thành mặt hàng chủ lực của thủy sản Việt Nam. Trong các phương án quy hoạch nuôi tôm nước lợ vẫn ưu tiên phát triển theo hướng tăng sản lượng trên cơ sở tập trung thâm canh, tăng năng suất ở phương thức nuôi quảng canh cải tiến. còn phải xây dựng thương hiệu cho loại tôm mang tính ưu thế thiên nhiên này.

5.2.2 Một số giải pháp theo qui mô

Mô hình thâm canh và quảng canh cải: Mô hình qui mô nhỏ đạt năng suất khá cao so với qui mô vừa và lớn. Do sự đầu tư đúng mức, đảm bảo nguồn vốn đầu tư vào con tôm, thuốc, thuê lao động chăm sóc... Dễ dàng quản lý nên tỷ lệ tôm hao hụt là rất ít và năng suất đạt khá cao là điều tác yếu. Cần thay đổi các thói quen canh tác truyền thống, cần học hỏi các ứng dụng khoa học kỹ thuật đưa vào sản xuất để nâng cao năng suất tôm nuôi ở các qui mô vừa và lớn cho phù hợp. Cần sản xuất tôm theo đúng khả năng có thể, không nên làm với qui mô lớn mà không đảm bảo nguồn vốn đầu tư, dễ gây ra các thất thoát.

5.2.3 Một số giải pháp về hiệu quả kinh tế

Với hiệu quả kinh tế đạt khá cao của mô hình thâm canh so với quảng canh cải tiến các hộ nuôi cần quan tâm hơn đến việc lựa chọn mô hình nuôi tôm cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội địa phương nhằm đảm bảo nguồn lợi có

thể thu được. Tránh việc nuôi tôm bừa bãi không theo qui hoạch, không theo khuyến cáo của chính quyền địa phương, thấy thu nhập cao từ mô hình thâm canh rồi nhảy vào làm theo mà không phù hợp với điều kiện tự nhiên thì năng suất cũng không đạt được như mong muốn. Cần tránh các thói quen sản xuất khuôn rập, tự phát không đem lại năng suất mà ngược lại còn làm thêm thiệt hại về kinh tế và gây ô nhiễm môi trường.

- Mô hình thâm canh: Năm kinh nghiệm và trình độ văn hoá làm tăng thêm năng suất tôm vì thế người nuôi cần cố gắng học hỏi, nâng cao trình độ để năng suất tôm đạt hiệu quả cao. Diện tích mặt nước tỷ lệ nghịch với năng suất cần giảm diện tích nuôi để đảm bảo năng suất. Năng suất và giá bán tỷ lệ thuận với thu nhập hộ nuôi. Cần sản xuất tôm đạt sản lượng cao để nâng cao thu nhập.

- Mô hình quăng canh cải tiến: Khi đầu tư mức chi phí càng nhiều thì năng suất tôm càng được nâng cao. Nên đầu tư đúng mức nhằm đảm bảo năng suất con tôm. Năng suất tôm và giá bán là cho hộ nuôi nâng cao thêm thu nhập, cho phí xăng dầu là giảm đi thu nhập nên cần cân nhắc việc đầu tư, bơm nước.

Chương 6**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ****6.1 KẾT LUẬN****6.1.1 Về tình hình tôm sú qua các hộ điều tra**

Diện tích nuôi tôm sú bình quân/hộ bình quân chung ở 4 huyện nghiên cứu là 13.663.640 m², huyện Phước Long chỉ số này cao nhất với 20.925.000 m² kế đến là huyện Hoà Bình 13.891.300 m², tiếp theo là huyện Đông Hải với 11.011.900 m² và cuối cùng là TX Bạc Liêu 10.220.930 m². Năng suất nuôi tôm thâm canh bình quân kg/1000 m² là 291,55 kg/1000 m², chỉ tiêu này cao nhất là huyện Đông Hải với 442,36 kg/1000 m², kế đến là TX Bạc Liêu với 235,99 kg/1000 m² và huyện Hoà Bình là 220,2 kg/1000 m². Sản lượng tôm thâm canh/hộ trung bình được 2.637,31 kg/hộ, huyện Đông Hải sản lượng này khá cao 3.375 kg/hộ, TX Bạc Liêu là 2.700,23 kg/hộ và huyện Hoà Bình là 2.333,33 kg/hộ. Năng suất nuôi tôm quảng canh cải tiến trung bình chung là 28,02 kg/1000 m², tại TX Bạc Liêu năng suất đạt khá cao 87 kg/1000 m², huyện Hoà Bình là 45 kg/1000 m², huyện Phước Long 27,027 kg/1000 m², huyện Đông Hải 20,23 kg/1000 m². Sản lượng tôm quảng canh cải tiến trung bình của các hộ là 404,75 kg/hộ, TX Bạc Liêu là 600 kg/hộ, huyện Phước Long là 524,33 kg/hộ, huyện Đông Hải là 237,01 kg/hộ và huyện Hoà Bình là 135 kg/hộ.

- Tình hình cơ bản các hộ điều tra cho thấy chủ hộ nuôi tôm là khá cao 46,5 của mỗi mô hình và là tuổi bình quân chung của cả tỉnh Bạc Liêu. Tuổi bình quân chủ hộ khá cao cho thấy nguồn kinh nghiệm dồi dào trong việc nuôi tôm. Tuy nhiên trình độ học vấn lại rất thấp chưa hết lớp 3 đối với mô hình thâm canh và hết lớp 3 đối với quảng canh cải tiến, học vấn trung bình chỉ chưa hết lớp 3. Điều này cho thấy vẫn còn thiếu bộ phận lao động có trình độ ở nông thôn. Đây cũng là hạn chế trong việc tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để vận dụng vào sản xuất. Số lao động bình quân/hộ tại các hộ nuôi tôm là khá cao, điển hình mô hình nuôi thâm canh tới 3,83 người/hộ và mô hình quảng canh cải tiến là 4,10 người/hộ. Bình quân chung số lao động là 4 người/hộ điều này thích hợp cho việc sản xuất và chăm sóc tôm.

6.1.2 Các mô hình nuôi theo huyện

-TX. Bạc Liêu có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quảng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 210 kg/1000 m² (tăng 241,38 %). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 18.441.125 đồng (tăng 430,11 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 524.135 đồng (tăng 134,87 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 17.917.060 đồng (tăng 459,54%). Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 18.249.560 đồng (tăng 519,89 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra cũng tăng 14 đồng (tăng 127,27 %) giá trị sản xuất, và 14 đồng giá trị gia tăng (tăng 140 %), và 14 đồng thu nhập hỗn hợp (tăng 140 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 217 đồng (tăng 832,13%), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 210 đồng (tăng 883,91 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 209 đồng (tăng 889,38 %).

- Huyện Phước Long chỉ với mô hình nuôi quảng canh cải tiến năng suất là 28 kg/1000m². Với khoảng giá trị sản xuất (GO) thu được là 4.495.977 đồng là khá lớn so với khoản chi phí (IC) bỏ ra 85.710 đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tạo ra là 4.410.266 đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) là 4.324.557 đồng. Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra 52 đồng giá trị sản xuất, và 51 đồng giá trị gia tăng, và 50 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình là 15 đồng, giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 14 đồng và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 14 đồng.

- Huyện Đông Hải: Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quảng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 626 kg/1000 m² (tăng 2981%). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 4.863.571 đồng (tăng 21,22 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 128.729 đồng (tăng 26,34 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 4.724.743 đồng (tăng 21,1 %) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 4.586.114 đồng (tăng 20,97 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra giảm 1 đồng (giảm 2,33 %) giá

trị sản xuất, và giảm 1 đồng giá trị gia tăng (giảm 2,38%), và giảm 1 đồng thu nhập hỗn hợp (giảm 2,44 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 33 đồng (tăng 29%), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 31 đồng (tăng 27 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 31 đồng (tăng 28 %).

- Huyện Hoà Bình có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quảng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 189 kg/1000 m² (tăng 420%). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 7.987.500 đồng (tăng 64,31 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 514.947 đồng (tăng 173 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 7.472.553 đồng (tăng 61,64 %) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 6.957.606 đồng (tăng 58,84 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra giảm 16 đồng (giảm 39%) giá trị sản xuất, và giảm 16 đồng giá trị gia tăng (giảm 40 %), và giảm 16 đồng thu nhập hỗn hợp (giảm 41 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 13 đồng (tăng 46 %), giá trị gia tăng tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 12 đồng (tăng 44 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 12 đồng (tăng 46 %).

6.1.3 Các mô hình chung cả tỉnh

Cả tỉnh có 41 mẫu nuôi tôm thâm canh chiếm 37,5 % tổng số mẫu và 68 mẫu quảng canh cải tiến chiếm 62,5% trong tổng số mẫu. Qua việc so sánh kết quả , hiệu quả nuôi tôm của tỉnh Bạc Liêu có thể kết luận rằng hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thâm canh đạt lợi nhuận kinh tế cao hơn. Lấy mô hình thâm canh so với mô hình quảng canh cải tiến (làm gốc) để so sánh thì năng suất thâm canh nhiều hơn 301 kg/1000 m² (tăng 1038%). Giá trị sản xuất (GO) thu được cũng nhiều là 19.260.868 đồng (tăng 546 %). Khoản chi phí (IC) bỏ ra cũng nhiều hơn 754.306 đồng (tăng 811 %). Giá trị gia tăng (VA) cũng tạo ra được nhiều hơn là 18.506.562 đồng (tăng 539 %) .Thu nhập hỗn hợp (MI) tăng lên 18.539.202 đồng (tăng 555 %). Và một đồng chi phí trung gian (IC) có thể tạo ra giảm 11 đồng (giảm 29 %) giá trị sản xuất, và giảm 11 đồng giá trị gia tăng (giảm 30%), và giảm 11 đồng thu nhập hỗn hợp (giảm 30 %). Giá trị sản xuất tạo ra trên một ngày công lao động gia đình tăng là 14 đồng (tăng 140 %),

giá trị gia tăng tạo ra tạo ra do một ngày công lao động gia đình là 13 đồng (tăng 130 %) và thu nhập hỗn hợp tạo ra do một ngày công lao động là 14 đồng (tăng 156 %).

6.1.4 Hiệu quả nuôi theo qui mô diện tích

Kết quả cho thấy có sự khác biệt khá lớn về năng suất, kết quả và hiệu quả nuôi tôm thâm canh. Năng suất của nhóm hộ có qui mô nhỏ đạt cao nhất là 573 kg/1000 m² là khá lớn so với 288kg/1000m² và 206 kg/1000m² của qui mô vừa và lớn. Thế nhưng giá trị sản xuất được tạo ra ở qui mô lớn mới là cao nhất 312.442.857 đồng cao hơn cả qui mô vừa và nhỏ là 221.729.421 đồng và 120.000.000 đồng. Thu nhập hỗn hợp và giá trị gia tăng cũng tăng theo tương ứng. Chi phí trung gian bỏ ra là chênh lệch không lớn giữa các qui mô. Các chỉ số GO/IC; VA/IC; MI/IC của qui mô lớn là 43,42,42 lớn hơn rất nhiều so với qui mô vừa tương ứng là 29,28,28 và qui mô nhỏ là 14,13,13. Chênh lệch giữa GO/ngày công lao động gia đình; VA/ngày công lao động gia đình; MI/ Ngày công lao động gia đình của mô hình lớn là khá lớn 10.415 đồng, 655 đồng, 654 đồng so với qui mô vừa 213 đồng, 204 đồng, 204 đồng, và lớn hơn cả qui mô nhỏ 82 đồng, 77 đồng, 77 đồng.

Qua phân tích ta thấy có sự chênh lệch lớn về năng suất và các chỉ tiêu hiệu quả trong nuôi tôm theo qui mô các hộ nuôi. Các hộ nuôi theo qui mô lớn có thu nhập cao hơn các hộ nuôi với qui mô vừa và nhỏ.

Kết quả cho thấy có sự khác biệt khá lớn về năng suất, kết quả và hiệu quả nuôi tôm quảng canh cải tiến. Qua bảng số liệu cho thấy năng suất của nhóm hộ có qui mô nhỏ đạt cao nhất là 50 kg/1000 m² là khá lớn so với 23kg/1000m² và 28 kg/1000m² của qui mô vừa và lớn. Thế nhưng giá trị sản xuất được tạo ra ở qui mô lớn mới là cao nhất 55.255.455 đồng cao hơn cả qui mô vừa và nhỏ là 17.364.148 đồng và 13.381.250 đồng. Thu nhập hỗn hợp và giá trị gia tăng cũng tăng theo tương ứng. Chi phí trung gian bỏ ra là chênh lệch không lớn giữa các qui mô. Các chỉ số GO/IC; VA/IC; MI/IC của qui mô lớn là 178,177,177 lớn hơn rất nhiều so với qui mô vừa tương ứng là 49,48,48 và qui mô nhỏ là 21,20,19. Chênh lệch giữa GO/ngày công lao động gia đình; VA/ngày công lao động gia đình; MI/ Ngày công lao động gia đình của mô hình lớn là khá cao 216 đồng,

213 đồng, 212 đồng so với qui mô vừa 39 đồng, 37 đồng, 37 đồng, và lớn hơn cả qui mô nhỏ 36 đồng, 31 đồng, 31 đồng.

Qua phân tích ta thấy có sự chênh lệch lớn về năng suất và các chỉ tiêu hiệu quả trong nuôi tôm theo qui mô các hộ nuôi. Các hộ nuôi theo qui mô lớn có thu nhập cao hơn các hộ nuôi với qui mô vừa và nhỏ.

6.1.5 Hiệu quả năng suất

Điều này có nghĩa là ở mức ý nghĩa 5% thì bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 , như vậy trung bình năng suất giữa hai mô hình nuôi tôm thâm canh và mô hình quảng canh cải tiến là có sự khác nhau. Và căn cứ vào năng suất của hai mô hình (Sum of Ranks) ta có thể kết luận thu nhập của mô hình thâm canh cao hơn so với mô hình quảng canh cải tiến.

6.1.6 Hiệu quả về thu nhập

Qua kết quả điều tra phân tích ta thấy thu nhập giữa hai mô hình tôm thâm canh và mô hình tôm quảng canh cải tiến là khác nhau. Và căn cứ vào thu nhập của hai mô hình ta thấy thu nhập của mô hình thâm canh cao hơn mô hình quảng canh cải tiến. Ta có thể kết luận là thu nhập của mô hình thâm canh cao hơn mô hình quảng canh cải tiến.

6.2 KIẾN NGHỊ

6.2.1 Xây dựng qui hoạch

- Cần phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông nông thôn đảm bảo khả năng đi lại thuận tiện cho bà con nông dân cũng như việc đi lại vận chuyển tôm được thuận tiện.

- Phát triển hệ thống thủy lợi nhằm đảm bảo nguồn nước luôn đầy đủ, sạch sẽ để tôm có điều kiện thuận lợi phát triển tốt.

- Cần tuân thủ vùng qui hoạch nuôi tôm, thả đúng lịch thời vụ.

6.2.2 Giải pháp về chính sách

- Nhà nước cần có những chủ trương, chính sách phù hợp để hạn chế rủi ro, định hướng các hộ nuôi chọn mô hình cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường ở địa phương đảm bảo khả năng phát triển lâu dài và bền vững của con tôm.

- Cần tăng cường quản lý con giống tốt, khoẻ, sạch bệnh .

- Quản lý chặt chẽ nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh, đất đai bị ô nhiễm.

- Quản lý giá cả thức ăn, tôm giống, thuốc,... nhằm hạn chế hiện tượng nâng giá. Nhằm hạn chế chi phí đầu vào cho các hộ nuôi.

- Cần liên kết với các trường Đại học trong và ngoài nước, các tổ chức, cần có các chương trình giao lưu học hỏi nâng cao kiến thức về tôm.

- Có các mô hình thí điểm để các hộ nuôi đến tham quan học hỏi.

6.2.3 Đầu tư và liên doanh liên kết

- Các hộ nuôi cần đầu tư hơn nữa máy móc, thiết bị, quạt nước, hệ thống sục khí đảm bảo lượng ôxy trong ao. Đòi hỏi phải có ao lắng để xử lý và theo dõi nguồn nước được thuận tiện dễ dàng.

- Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn nữa nhằm hoàn thiện tốt hệ thống thống thủy lợi, đê bao, giao thông.

- Cần mở thường xuyên các chương trình hội thảo nông dân, gặp gỡ 4 nhà,.. để liên kết chặt chẽ hơn giữa nông dân với chính quyền, doanh nghiệp. Thông tin kịp thời và có biện pháp xử lý thích hợp khi có tình huống xấu xảy ra.

6.2.4 Thị trường

- Nông dân cần theo dõi thường xuyên các thông tin báo đài nhằm nắm bắt được các diễn biến của thị trường, tránh tình trạng bị thương lái ép giá.

- Luôn tìm hiểu các con giống tốt, có chất lượng, cũng như các loại thuốc có tác dụng phù hợp với con tôm trong từng thời kì phát triển. Tránh lạm dụng thuốc quá mức vừa làm tăng chi phí sản xuất mà còn ô nhiễm môi trường.

6.2.5 Nguồn lao động và đào tạo cán bộ

- Người nuôi không ngừng học hỏi nâng cao trình độ hiểu biết về tôm, tham gia tích cực các chương trình khuyến ngư để nâng cao kinh nghiệm.

- Cán bộ thủy sản cần tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong và ngoài nước nhằm hạn chế các yếu tố ô nhiễm môi trường do người nuôi gây ra.

- Thường xuyên nâng cao trình độ cho cán bộ thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về kỹ thuật và quản lý công nghệ nuôi, sản xuất giống, phòng trừ dịch, sản xuất thức ăn, thuốc, bảo quản sau thu hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2005). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
2. Lưu Thanh Đức Hải, (2003). Bài giảng nghiên cứu marketing ứng dụng trong các ngành kinh doanh.
3. Nguyễn Thế Nhã, Vũ Đình Thắng, (2004). Giáo trình kinh tế nông nghiệp, nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
4. Sở Nông Nghiệp tỉnh Bạc Liêu, báo cáo tổng kết năm 2008
5. Niên giám thống kê TX Bạc Liêu năm 2007 , phòng thống kê TX Bạc Liêu
6. Niên giám thống kê huyện Đông Hải năm 2007, phòng thống kê huyện Đông Hải
7. Niên giám thống kê huyện Phước Long năm 2007, phòng thống kê huyện Phước Long
8. Niên giám thống kê huyện Hoà Bình năm 2007, phòng thống kê huyện Hoà Bình
9. Võ Thị Thanh Lộc, (2001). Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế, nhà xuất bản thống kê.
10. Đỗ Minh Chung (2005), Phân tích kinh tế kỹ thuật các mô hình nuôi tôm nước lợ chủ yếu ở tỉnh Bạc Liêu
11. Từ Thanh Truyền (2005), Đánh giá hiệu quả kinh tế các mô hình nuôi tôm sú ở ĐBSCL
12. Nguyễn Thị Thuý (2007), Đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh tỉnh Sóc Trăng.
13. Theo Sở công thương Bạc Liêu, giới thiệu khái quát tỉnh Bạc Liêu, <http://baclieu-tpc.gov.vn/Bac-Lieu-Industry-and-Trade-department.gplist.40.gpopen.944.gpside.1.asmx>
14. Theo tỉnh Bạc Liêu, tình hình kinh tế năm 2008, http://baclieu.gov.vn/web/vn/default.aspx?cat_id=781&news_id=4313#content

PHỤ LỤC

NĂNG SUẤT

THAM CANH**Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,721(a)	,520	,397	681,29420

a Predictors: (Constant), IC, Q*4-Trình do VH, Q*6-Tap huan, Nam KN, Q*10*2-DTMN SH

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	1589514,877	5	317902,975	3,892	,001(a)
	Residual	2776901,530	34	81673,574		
	Total	4366416,406	39			

a Predictors: (Constant), IC, Q*4-Trình do VH, Q*6-Tap huan, Nam KN, Q*10*2-DTMN SH

b Dependent Variable: Q*19*1-NS binh quan

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
1	(Constant)	615,002	196,332		3,132	,004
	Nam KN	-40,769	14,163	-,402	-2,879	,007
	Q*10*2-DTMN SH	-,006	,003	-,323	-2,307	,027
	Q*4-Trình do VH	-43,415	18,048	-,332	-2,406	,022
	Q*6-Tap huan	106,231	97,250	,153	1,092	,282
	IC	1,12E-005	,000	,143	1,029	,311

a Dependent Variable: Q*19*1-NS binh quan

QUANG CANH**Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,603(a)	,364	,271	285,786

a Predictors: (Constant), IC, Nam KN, Q*4-Trình do VH, Q*6-Tap huan, Q*10*2-DTMN SH

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	12072,674	5	2414,535	4,141	,003(a)
	Residual	36151,661	62	583,091		
	Total	48224,335	67			

a Predictors: (Constant), IC, Nam KN, Q*4-Trình do VH, Q*6-Tap huan, Q*10*2-DTMN SH

b Dependent Variable: Q*19*1-NS binh quan

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t		Sig.
		B	Std. Error	Beta	B	Std. Error	
1	(Constant)	25,892	14,494		1,786		,079
	Nam KN	,581	,827	,081	,702		,485
	Q*10*2-DTMN SH	,000	,000	-,059	-,513		,610
	Q*4-Trình do VH	,725	1,120	,072	,647		,520
	Q*6-Tap huan	-6,863	6,502	-,119	-1,055		,295
	IC	1,00E-005	,000	,468	4,081		,000

a Dependent Variable: Q*19*1-NS binh quan

Thu nhập

THAM CANH

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,998(a)	,995	,995	2048257,803

a Predictors: (Constant), Q*18*6-Xang dau, Tong CP lao dong, Q*19*6-Gia ban, Q*18*1-Tom giong,

Q*17*1-Sang sua ao, Q*19*1-NS binh quan

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	30372492778868850, 000	6	50620821298 11470,000	1206,591	,000(a)
	Residual	142642240891634,90 0	34	41953600262 24,558		
	Total	30515135019760490, 000	40			

a Predictors: (Constant), Q*18*6-Xang dau, Tong CP lao dong, Q*19*6-Gia ban, Q*18*1-Tom giong, Q*17*1-Sang sua ao, Q*19*1-NS binh quan

b Dependent Variable: thu nhap/1000m2

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-22292726,092	2987057,3 86		-7,463	,000
	Q*19*1-NS binh quan	83375,248	1586,558	,997	52,551	,000
	Q*19*6-Gia ban	257,148	32,020	,096	8,031	,000
	Q*17*1-Sang sua ao	,416	,689	,009	,604	,550
	Tong CP lao dong	-,054	,128	-,007	-,421	,677
	Q*18*1-Tom giong	,693	,834	,010	,831	,412
	Q*18*6-Xang dau	,145	,278	,008	,522	,605

a Dependent Variable: thu nhap/1000m2

QUANG CANH

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,976(a)	,953	,949	462827,050

a Predictors: (Constant), In XANG DAU, Q*18*1-Tom giong, Q*19*6-Gia ban, Q*17*1-Sang sua ao, Q*19*1-NS binh quan, Tong CP lao dong

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	263139935266756,000	6	43856655877 792,670	204,738	,000(a)
	Residual	12852532689064,710	60	21420887815 1,079		
	Total	275992467955820,700	66			

a Predictors: (Constant), ln XANG DAU, Q*18*1-Tom giong, Q*19*6-Gia ban, Q*17*1-Sang sua ao, Q*19*1-NS binh quan, Tong CP lao dong

b Dependent Variable: thu nhap/1000m2

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-1938178,701	351198,950		-5,519	,000
	Q*19*1-NS binh quan	80382,795	2585,198	1,055	31,093	,000
	Q*19*6-Gia ban	24,296	3,495	,211	6,953	,000
	Q*17*1-Sang sua ao	,202	,376	,020	,536	,594
	Tong CP lao dong	-,470	,182	-,119	-2,585	,012
	Q*18*1-Tom giong	-,198	,299	-,021	-,661	,511
	ln XANG DAU	9643,797	12725,631	,022	,758	,452

a Dependent Variable: thu nhap/1000m2

BẢNG CÂU HỎI ĐỐI VỚI NGƯỜI NUÔI TÔM

Mẫu số:ngày ... tháng ... năm 2009

Người phỏng vấn:

Người được phỏng vấn:

I. THÔNG TIN VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Q1. Họ tên chủ hộ:, tuổi.....

Q2. Giới tính: Nam Nữ

Q3. Địa chỉ: Ấp..... xã huyện..... tỉnh.....

Q4. Trình độ văn hoá:.....

Q5. Số nhân khẩu:..... người. Trong đó: Nam:..... Từ 16 tuổi trở lên:.....

Nữ: Từ 16 tuổi trở

lên:.....

Q6. Ông (bà) có được tập huấn về nuôi tôm không? Có Không

Q7. Số khoá được tập huấn:..... Bao lâu được tập huấn một lần? tháng.

Đơn vị tập huấn:..... Hình thức tập huấn:.....

Q8. Mô hình nuôi hiện tại: Thâm canh; Bán thâm canh; QC cải tiến**II. THÔNG TIN VỀ AO NUÔI**Q1. Tổng diện tích đất hiện nay:.....(m²).Q2. Trong đó, diện tích mặt nước nuôi tôm hiện nay:.....(m²). Đấtsở hữu:.....(m²); Đất thuê:.....(m²); Giá đất thuê:.....(1.000 đ/m²/năm).

Q3. Bắt đầu nuôi tôm khi nào? Năm.....

Q4. Diện tích đất nuôi tôm qua các năm:

Năm sản xuất	2004	2005	2006	2007	2008
Diện tích(1.000 m ²)					

Q5. Ông (bà) vui lòng cho biết nguyên nhân tăng (giảm) diện tích nuôi tôm:

.....

Q6. Tại sao lại chọn nuôi tôm?

(1) Nhiều LN hơn thủy sản khác (5) Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính (2) Dễ bán sản phẩm (6) Hương ứng phong trào (3) Điều kiện tự nhiên phù hợp (7) Sản lượng cao (4) Có sẵn kinh nghiệm (8) Khác (chỉ rõ):.....

Q7. Số vụ nuôi trong năm:..... vụ.

III. CHI PHÍ VÀ THU NHẬP (cho vụ gần đây nhất năm 2008)

Q1. Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị (Tính cho 1.000 m²).

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1. Đào đắp nâng cấp ao (Xe cuốc)	m ³			
2. Chòi quản lý	Cái			
3. Máy bơm nước (Máy dầu)	Bộ			
4. Máy quạt nước (Máy dầu)	Bộ			
5. Hệ thống quạt	Giàn			
6. Trái bạt	m ³			
7. Moter	Cái			
8. Dụng cụ theo dõi môi trường nước	Bộ			
9. Khác.....				

Q2. Chi phí lao động (Tính cho 1.000 m²)

Công việc	Lao động nhà	Lao động thuê		
	Số ngày công	Số ngày công	Tiền công (đồng/ngày)	Thành tiền (đồng)
a. Sang sửa đáy ao và bờ ao				
b. Cho ăn, quản lý ao nuôi				
c. Thu hoạch				
d. Vận chuyển				
e. Khác.....				

Q3. Chi phí giống, thức ăn, thuốc thủy sản, vật tư và thu hoạch/ vụ (Tính cho 1.000 m²).

Khoản mục	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền (đồng)
a. Tôm giống				
b. Thức ăn viên				
c. Thức ăn tươi (hên)				
d. Vôi				
e. Thuốc thủy sản	Hàm lượng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
+				
+				
+				
+				
f. Vật tư	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1. Xăng, dầu				
2. Điện				
3. Khác				

Q4. Thông tin về sản lượng và thu nhập

Năng suất bq(kg/ 1.000m ²)		Tổng sản lượng (kg)				
Thu nhập						
	Thời điểm bán?	Số lượng (kg)	Giá bán (đồng/kg)	Khách hàng chính ^a	Thu nhập khác (đồng)	Ghi chú
Lần 1						
Lần 2						

^a: (1) Người thu gom;

(2) Thương buôn đường dài;

(3) Công ty chế biến;

(4) Trạm thu mua của nhà nước;

(5) Khác:

IV. HOẠT ĐỘNG MARKETING

Q1. Thông tin về người mua (trong mỗi lần giao dịch)

1.1 Địa chỉ người mua

Địa chỉ	Người thu gom	Thương buôn đường dài	Công ty chế biến	Trạm thu mua của NN	Khoảng cách (km)
Cùng xã					
Cùng huyện					
Cùng tỉnh					
Khác tỉnh:					

1.2 Làm thế nào để thông báo cho người mua về việc bán?

	Người thu gom	Thương buôn đường dài	Công ty chế biến	Trạm thu mua của NN
Điện thoại				
Người mua hỏi thăm				
Mang đến nơi người mua				
Khác.....				

1.3 Phương thức thanh toán

	Người thu gom	Thương buôn đường dài	Công ty chế biến	Trạm thu mua của NN
a. Tiền mặt				
b. Người mua ứng tiền trước				
c. Trả chậm				
d. Khác				

Q2. Phương thức thanh toán đã áp dụng:

(1) Trả bằng tiền mặt

(2) Người mua ứng tiền trước

Tại sao chọn cách này:.....

(3) Trả chậm sau 1- 2 tuần

Tại sao chọn cách này:

(4) Khác:.....

Q3. Lý do bán cho người mua đã chọn

(1) Theo hợp đồng (4) Nhận tiền ứng trước từ người

mua

(2) Khách hàng thường xuyên/chính (5) Khác:

(3) Được chào giá cao

Q4. Lý do bán tại thời điểm đã nêu

(1) Bán khi cần tiền để mua đầu vào (4) Đợi giá cao

(2) Bán khi cần tiền để sinh hoạt (5) Bán ngay sau thu hoạch

(3) Bán khi người mua đến hỏi (6) Khác:.....

Q5. Ai là người định giá?

(1) Người mua (3) Thoả thuận giữa hai bên

(2) Người bán (4) Dựa trên giá thị trường

Q6. Nguồn thông tin thị trường từ:

(1) Báo chí, radio, TV (4) Bà con, xóm giềng, người

quen

(2) Người thu gom, Thương buôn (5) Khác:

(3) Cty chế biến, Trạm thu mua

V. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG NUÔI VÀ TIÊU THỤ SẢN

PHẨM

Q1. Những thuận lợi trong quá trình nuôi và tiêu thụ sản phẩm:

(1) Điều kiện tự nhiên (4) Thuộc thủy sản

(2) Tiến bộ khoa học kỹ thuật (5) Nhiều người mua

(3) Nguồn thức ăn dồi dào (6) Khác (ghi rõ):.....

Q2. Những khó khăn, khi tham gia nuôi tôm sú:

(1) Thiếu vốn đầu tư (4) Dịch bệnh

(2) Giá cả đầu vào cao (5) Khác (ghi rõ):.....

(3) Thiếu giống

Q3. Những khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm:

- (1) Thiếu thông tin về người mua (4) Giá cả biến động nhiều
 (2) Thiếu thông tin về thị trường (5) Người mua độc quyền
 (3) Hệ thống GTVT yếu kém (6) Khác (nêu rõ).....

Q4. Trong tương lai, để kiếm được lợi nhuận cao hơn, ông bà đề nghị gì?

A. Thị trường:

.....

B. Thẻ chế, chính sách:

.....

C. Khác:

.....

VI. TÍN DỤNG:

Q1. Ông bà có thể tiếp cận được vốn vay từ ngân hàng không?

- Có Không

Q2. Vui lòng cho biết thông tin về những khoản vay ngân hàng năm qua?

	Ngân hàng nào?	Số tiền (đồng)	Khi nào?	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay
a. Lần 1						
b. Lần 2						

Q3. Ông bà có gặp khó khăn gì khi vay ngân hàng không?

- Có Không

Nếu có, vui lòng nêu rõ:

.....

Q4. Ông bà có đề nghị gì về ngân hàng:

.....

Q5. Vui lòng cho biết thông tin về những khoản vay tư nhân trong năm qua

Loại	Nguồn nào?	Số tiền (đồng)	Khi nào?	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay
a. Lần 1						
b. Lần 2						

Q6. Tại sao ông bà vay từ nguồn này?

.....

Q7. Ông bà có gặp khó khăn gì khi vay từ những nguồn này?

Có

Không

Nếu có, chỉ rõ:

.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông (Bà)!

Người được phỏng vấn

Người phỏng vấn